

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **12217** /BTC-DNTN
V/v lấy ý kiến góp ý Hồ sơ xây dựng
Nghị định hướng dẫn thi hành một
số điều của Nghị quyết số
198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của
Quốc hội về một số cơ chế, chính
sách đặc biệt phát triển KTTN

Hà Nội, ngày **11** tháng **08** năm 2025

Kính gửi:



- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ: Quốc phòng, Công an, Tư pháp, Ngoại giao, Nội vụ, Khoa học và Công nghệ, Công Thương, Nông nghiệp và Tài nguyên, Xây dựng, Dân tộc và Tôn giáo;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương;
- Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Liên đoàn Thương Mại và Công nghiệp Việt Nam.

Tại Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 17/5/2025 ban hành Kế hoạch của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân, Chính phủ giao Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 198/2025/QH15 thuộc chức năng, nhiệm vụ của Bộ Tài chính.

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã xây dựng dự thảo Nghị định hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 198/2025/QH15.

Để có cơ sở tổng hợp, báo cáo Chính phủ, đề nghị Quý cơ quan, đơn vị có văn bản góp ý đối với Hồ sơ xây dựng Nghị định gửi về Bộ Tài chính (Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể) trước ngày **15/8** /2025¹.

¹Chi tiết xin liên hệ với đ/c Hùng, 098 929 4829, email:phungtienhung@mof.gov.vn, Bộ Tài chính (Cục DNTN)

Hồ sơ xây dựng Nghị định (kèm theo)²: (1) Dự thảo Tờ trình, (2) Dự thảo Nghị định, (3) Bản so sánh, thuyết minh dự thảo Nghị định, (4) Bản rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật và điều ước quốc tế có liên quan.

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp của Quý cơ quan. ✓

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Nguyễn Văn Thắng (để b/c);
- Công TTĐT quốc gia về pháp luật (để đăng tải lấy ý kiến);
- Công TTĐT Bộ Tài chính (để đăng tải lấy ý kiến);
- Các cục: ĐTN, QLCS, CST, CT, QLKT, CNTT (để góp ý);
- Các vụ: PC, KTN, NSNN, KTĐP (để góp ý);
- KBNN, UBCK, TTĐMSTQG (để góp ý);
- Lưu: VT, DNTN (H. 5b) ✓



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**

Nguyễn Đức Tâm

² Theo điểm a khoản 17 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 198/2025/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân

Kính gửi: Chính phủ.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân và nhiệm vụ Chính phủ giao tại Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 17/5/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân, Báo cáo thẩm định số .../BCTĐ-BTP ngày /.../2025 của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính xin báo cáo việc xây dựng dự thảo Nghị định hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân (sau đây gọi tắt là Nghị định) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

- Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân (sau đây gọi là Nghị quyết số 198/2025/QH15) giao Chính phủ, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, chính quyền địa phương cấp tỉnh theo thẩm quyền quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng và tổ chức thực hiện Nghị quyết này bảo đảm điều kiện tiếp cận, thực hiện cơ chế, chính sách thuận lợi, khả thi, hiệu quả.

- Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 17/5/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân (sau đây gọi là Nghị quyết số 139/NQ-CP) giao các bộ, ngành, địa phương rà soát, sửa đổi,

bổ sung, hoàn thiện pháp luật liên quan đến đầu tư kinh doanh để thể chế hóa đầy đủ Nghị quyết số 68-NQ/TW và Nghị quyết số 198/2025/QH15. Cụ thể, trong năm 2025 có 14 nhiệm vụ cần sửa đổi, bổ sung tại các Nghị định của Chính phủ, trong đó, Bộ Công an: 01 nhiệm vụ; Bộ Công Thương: 02 nhiệm vụ; Bộ Tài chính: 10 nhiệm vụ; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: 01 nhiệm vụ.

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 139/NQ-CP, Bộ Tài chính đã khẩn trương rà soát, nghiên cứu các quan điểm, chủ trương, nhiệm vụ, giải pháp nêu tại Nghị quyết số 68-NQ/TW, các chính sách quy định tại Nghị quyết số 198/2025/QH15, đồng thời rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện hành liên quan và đã phân loại 10 nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 139/NQ-CP cần quy định ở Nghị định hướng dẫn của Chính phủ để hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 198/2025/QH15 theo 02 nhóm:

Thứ nhất, các chính sách cần hướng dẫn, thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao của Bộ Tài chính, nhưng đang được nghiên cứu, quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành liên quan (bao gồm: ưu đãi lựa chọn nhà thầu; đặt hàng, đấu thầu hạn chế, chỉ định thầu thực hiện dự án trọng điểm, quan trọng quốc gia; hỗ trợ lãi suất thông qua các quỹ tài chính ngoài ngân sách; không áp dụng phương pháp khoán thuế từ ngày 1/1/2026; sửa đổi, bổ sung các văn bản về tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa).

Thứ hai, các chính sách cần hướng dẫn ngay, thuộc thẩm quyền của Chính phủ, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao của Bộ Tài chính mà chưa thuộc phạm vi sửa đổi, bổ sung ở các văn bản pháp luật liên quan (bao gồm: chính sách tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh tại khu công nghiệp; hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công; miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, Miễn, giảm thuế thu nhập cá nhân; hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; hỗ trợ cung cấp miễn phí các nền tảng số, phần mềm kế toán dùng chung cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; cung cấp miễn phí đào tạo về quản trị doanh nghiệp, kế toán, thuế, nhân sự cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh).

Dự thảo Nghị định tập trung vào các nhóm nhiệm vụ, giải pháp *Thứ hai* nêu trên và hướng dẫn thi hành theo 03 nhóm chính sách lớn, là: (1) Hỗ trợ tiếp cận nguồn lực đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh; (2) Hỗ trợ tài chính; (3) Hỗ trợ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và đào tạo nhân lực.

Đối với các nhóm nội dung *Thứ nhất* nêu trên sẽ được Bộ trình Chính phủ hướng dẫn tại các Nghị định cùng với các chính sách khác trong cùng lĩnh vực để bảo đảm tính toàn diện, thống nhất của các quy định. Cụ thể: (1) Các nội dung liên quan đến đấu thầu sẽ được hướng dẫn tại Nghị định thay thế Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/2/2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi

hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu hiện đang trình Chính phủ và dự kiến ban hành trong tháng 7/2025. Thông tư hướng dẫn Nghị định này đang được soạn thảo và dự kiến sẽ được ban hành ngay sau khi Chính phủ ban hành Nghị định; (2) Nội dung hỗ trợ lãi suất thông qua các quỹ tài chính ngoài ngân sách sẽ được hướng dẫn tại Nghị định riêng về hỗ trợ lãi suất cho các dự án xanh, tuần hoàn và áp dụng khung tiêu chuẩn môi trường, xã hội, quản trị, và hiện nay, Bộ Tài chính đang thành lập Tổ soạn thảo xây dựng Nghị định, nghiên cứu, xây dựng dự thảo để kịp trình Chính phủ trong tháng 12/2025; (3) Về nội dung không áp dụng thuế khoán từ ngày 1/1/2026, Bộ Tài chính sẽ hướng dẫn theo Luật Quản lý thuế (thay thế) dự kiến trình Quốc hội thông qua vào kỳ họp tháng 10/2025; (4) Các nội dung liên quan đến Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa sẽ được quy định tại Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 39/2019/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa và Nghị định số 45/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 39/2019/NĐ-CP, hiện nay Bộ Tài chính đã thành lập Tổ soạn thảo.

2. Cơ sở thực tiễn

a) Về chính sách tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh tại khu công nghiệp (khoản 1, 2, 5, 6 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15)

Tính đến hết tháng 5 năm 2025, cả nước đã có 477 khu công nghiệp (KCN) đã thành lập (bao gồm 420 KCN nằm ngoài các KKT, 49 KCN nằm trong các KKT ven biển, 8 KCN nằm trong các KKT cửa khẩu) với tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 145,16 nghìn ha, tạo ra quỹ đất công nghiệp đạt khoảng 100,7 nghìn ha.

Việc tiếp cận đất đai trong KCN được thực hiện theo 02 hình thức: (1) thuê lại đất từ nhà đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN, theo đó, giá thuê lại đất được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa hai bên phù hợp với pháp luật về dân sự và đáp ứng quyền lợi của hai bên; (2) Thuê đất trực tiếp từ Nhà nước trong các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh KCN do Nhà nước làm chủ đầu tư, giá cho thuê đất trong KCN do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật. Đối với hình thức thuê đất từ nhà đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN, việc tiếp cận đất đai của doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong KCN gặp khó khăn do giá cho thuê lại đất không được ưu đãi, hỗ trợ từ Nhà nước trong khi năng lực tài chính trong thời gian đầu hoạt động kinh doanh còn khó khăn.

Nghị quyết số 198/2025/QH15 đã quy định tại Điều 7 về chính sách hỗ trợ chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp khi chủ đầu tư dành một phần quỹ đất công nghiệp trong khu công nghiệp để cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghệ cao¹ thuộc khu vực kinh tế tư nhân² thuê, thuê lại; đồng thời có chính sách hỗ trợ các đối tượng doanh nghiệp này

¹ Điều 18 Luật Công nghệ cao, Quyết định số 10/2021/QĐ-TTg ngày 16/3/2021 quy định tiêu chí xác định doanh nghiệp công nghệ cao.

² Theo quy định tại Thông tư số 07/2025/TT-BKHĐT về phân loại thống kê loại hình kinh tế.

tối thiểu 30% tiền thuê, thuê lại đất tại khu công nghiệp và khoản hỗ trợ này được hoàn trả cho chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp theo quy định của Chính phủ. Bên cạnh đó, khoản 6 Điều 202 Luật Đất đai đã quy định “*Nhà nước có chính sách giảm tiền thuê lại đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp cho các trường hợp quy định tại khoản này. Khoản tiền thuê lại đất được giảm được hoàn trả cho chủ đầu tư thông qua việc khấu trừ vào tiền thuê đất mà chủ đầu tư phải nộp theo quy định của pháp luật về thu tiền thuê đất.*” Tuy nhiên, thực tế triển khai cho thấy một số bất cập trong thực hiện quy định hoàn trả cho chủ đầu tư thông qua khấu trừ vào tiền thuê đất mà chủ đầu tư phải nộp theo quy định của pháp luật về thu tiền thuê đất đối với trường hợp mà chủ đầu tư đã nộp tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đất.

b) Về chính sách hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công (khoản 1, 2 Điều 8 Nghị quyết số 198/2025/QH15)

- Ngày 23/8/2024, Chính phủ ban hành Nghị định số 108/2024/NĐ-CP quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác (Nghị định số 108/2024/NĐ-CP), theo đó:

+ Để triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị định số 108/2024/NĐ-CP, Bộ Tài chính có các Công văn³ đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tập trung chỉ đạo giao nhiệm vụ quản lý, khai thác nhà, đất cho đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nắm giữ 100% vốn điều lệ (bao gồm cả tổ chức phát triển quỹ đất của địa phương). Đến nay, theo báo cáo của các địa phương thì hầu hết các địa phương đều đã có tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương hoặc đang thực hiện giao nhiệm vụ quản lý, khai thác nhà, đất; trong đó, một số tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà tại các địa phương (TP. Hà Nội, TP. HCM, Khánh Hòa) đã có kinh nghiệm quản lý và khai thác hiệu quả quỹ nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở.

+ Theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, nhà, đất là tài sản công chưa sử dụng hoặc không sử dụng tại địa phương xử lý theo hình thức thu hồi, chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý thì được giao cho Tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác; việc cho thuê nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở (phương thức cho thuê nhà, diện tích nhà cho thuê, thời hạn cho thuê nhà và gia hạn thời hạn cho thuê nhà, bảng giá cho thuê nhà, tiền thuê nhà,...) được quy định cụ thể tại Nghị định số 108/2024/NĐ-CP.

- Tại Điều 8 Nghị quyết số 198/2025/QH15 đã quy định chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ⁴ thuê nhà, đất là tài sản công chưa sử dụng hoặc không sử dụng

³ Công văn số 10908/BTC-QLCS ngày 11/10/2024, số 5297/BTC-QLCS ngày 22/4/2025.

⁴ Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ.

tại địa phương; đồng thời giao Chính phủ quy định nguyên tắc, đối tượng hỗ trợ đối với quy định này.

c) Về chính sách ưu đãi thuế (khoản 1, 2, 3, 4 Điều 10 Nghị quyết số 198/2025/QH15)

- Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

+ Pháp luật thuế TNDN và các văn bản hướng dẫn hiện hành đã quy định cụ thể việc xác định doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế, thu nhập tính thuế, thời điểm xác định ưu đãi và số thuế phải nộp để làm cơ sở thực hiện việc ưu đãi thuế của doanh nghiệp.

+ Tại khoản 3 Điều 14 Luật Thuế TNDN, khoản 4 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế TNDN quy định cụ thể thời điểm bắt đầu tính ưu đãi trong trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư và đối với trường hợp trong kỳ tính thuế đầu tiên mà doanh nghiệp có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế dưới 12 (mười hai) tháng thì doanh nghiệp được lựa chọn hưởng miễn thuế, giảm thuế ngay kỳ tính thuế đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được miễn thuế, giảm thuế từ kỳ tính thuế tiếp theo.

+ Khoản 1 Điều 19 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP quy định doanh nghiệp phải hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (bao gồm mức thuế suất ưu đãi hoặc miễn thuế, giảm thuế); trường hợp có khoản doanh thu hoặc chi phí được trừ không thể hạch toán riêng được thì khoản doanh thu hoặc chi phí được trừ đó xác định theo tỷ lệ giữa chi phí được trừ hoặc doanh thu của hoạt động sản xuất, kinh doanh hưởng ưu đãi thuế trên tổng chi phí được trừ hoặc doanh thu của doanh nghiệp.

- Về thuế TNDN đối với khoản thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tại khoản 2 Điều 10 Nghị quyết số 198/2025/QH15 quy định liên quan đến thuế TNDN:

+ Theo pháp luật về thuế TNDN hiện hành thì thu nhập từ chuyển nhượng vốn bao gồm thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, chuyển nhượng quyền góp vốn và chuyển nhượng chứng khoán, đồng thời có quy định phân biệt riêng giữa thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp vào doanh nghiệp khác và thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán.

+ Tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2023 của Chính phủ quy định:

“a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn bao gồm thu nhập từ việc chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn đã đầu tư vào doanh nghiệp, kể cả trường hợp bán doanh nghiệp, chuyển nhượng chứng khoán, chuyển nhượng quyền góp vốn và các hình thức chuyển nhượng vốn khác theo quy định của pháp luật;”

+ Tại khoản 1 Điều 4 Luật Chứng khoán quy định: *1. Chứng khoán là tài sản, bao gồm các loại sau đây: a) Cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ; b) Chứng quyền, chứng quyền có bảo đảm, quyền mua cổ phần, chứng chỉ lưu ký; c) Chứng khoán phái sinh; d) Các loại chứng khoán khác do Chính phủ quy định.*

+ Tại Nghị quyết 198/2025/QH15 quy định miễn thuế đối với khoản thu nhập từ *nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo*, Bộ Tài chính trình Chính phủ hướng dẫn miễn thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp quy định tại khoản này là thu nhập có được từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (bao gồm cả trường hợp bán doanh nghiệp), trừ thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần của công ty đại chúng theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Việc không áp dụng ưu đãi đối với thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần của công ty đại chúng đã niêm yết, đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán, trái phiếu, chứng chỉ quỹ và các loại chứng khoán khác theo quy định để đảm bảo miễn thuế đúng đối tượng là tổ chức góp vốn vào doanh nghiệp trong giai đoạn khởi nghiệp sáng tạo, còn khi doanh nghiệp đã niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán thì phải đảm bảo điều kiện về thời gian hoạt động, vốn, tỷ suất lợi nhuận, doanh nghiệp phải có lãi và không còn lỗ lũy kế... Việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với các giao dịch chứng khoán phải thống nhất, bình đẳng đối với tất cả các chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch trên sàn.

+ Ngoài ra Luật thuế TNDN hiện hành (khoản 3 Điều 18) quy định không áp dụng ưu đãi thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, theo đó để đảm bảo thống nhất theo quy định tại Luật thuế TNDN, đề nghị loại trừ ưu đãi đối với chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản.

- Khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 10 Nghị quyết số 198/2025/QH15 đã quy định chính sách ưu đãi thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, công ty quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; đối với khoản thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; miễn thuế TNDN cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Nội dung này cũng tương tự nội dung đã hướng dẫn tại Nghị định số 11/2024/NĐ-CP ngày 02/02/2024 của Chính phủ quy định lãi vay, lợi nhuận hợp lý, phương thức thanh toán, quyết toán dự án đầu tư theo hợp đồng BT; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn thuế thu nhập cá nhân trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 98/2023/QH15 của Quốc hội thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

- Về thuế thu nhập cá nhân:

+ Theo quy định của Luật Thuế TNCN và các văn bản hướng dẫn thì thu nhập từ chuyển nhượng vốn bao gồm thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán và thu nhập từ chuyển nhượng vốn dưới các hình thức khác, phân biệt giữa thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp vào doanh nghiệp và thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán. Cụ thể: Luật thuế TNCN (khoản 4 Điều 3) quy định: *“Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, bao gồm: a) Thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn trong các tổ chức kinh tế; b) Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán và c) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn dưới các hình thức khác.”*

+ Theo quy định của pháp luật về quản lý thuế thì thuế thu nhập cá nhân là loại thuế khai theo tháng. Theo đó, thời gian miễn, giảm thuế tại điểm này cần tính liên tục kể từ tháng phát sinh thu nhập được miễn, giảm thuế. Trường hợp phát sinh thu nhập trong tháng thì thời gian tính miễn, giảm thuế được tính đủ tháng. Trong thực tế, cá nhân có thể có nhiều khoản thu nhập hoặc có thu nhập từ tiền lương, tiền công tại nhiều nơi trong kỳ tính thuế.

- Khoản 2, khoản 3 Điều 10 Nghị quyết số 198/2025/QH15 đã quy định chính sách ưu đãi thuế thu nhập cá nhân đối với các cá nhân khi chuyển nhượng vốn góp, đối với các chuyên gia, nhà khoa học làm việc tại các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm nghiên cứu phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

d) Về chính sách hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số và đào tạo nhân lực (Khoản 5 Điều 10, khoản 1, 2 Điều 12 Nghị quyết số 198/2025/QH15)

Các hoạt động nghiên cứu và phát triển là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến những đổi mới căn bản, có thể đem đến những thay đổi đáng kể và đột phá đối với các sản phẩm và năng suất, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Mặc dù nhận thức được tầm quan trọng của hoạt động nghiên cứu, phát triển khoa học, công nghệ, nhưng thực tế, đầu tư cho hoạt động này của doanh nghiệp Việt Nam còn khá thấp so với các nước trong khu vực và trên thế giới, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Hiện nay chi cho nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp Việt thấp hơn so với các nước khoảng 10 lần, mới đạt khoảng 20.000 tỷ

đồng⁵. Khảo sát thực hiện bởi Khối Thương mại và Cạnh tranh thuộc Nhóm Ngân hàng Thế giới gần đây cho thấy, các doanh nghiệp Việt Nam chỉ 1,6% doanh thu hàng năm cho hoạt động R&D, thấp hơn nhiều quốc gia trong khu vực, như: Lào (14,5%), Philippines (3,6%), Malaysia (2,6%), Campuchia (1,9%).⁶

- Khoản 1 và khoản 2 Điều 12 Nghị quyết số 198/2025/QH15 đã quy định doanh nghiệp được trích tối đa 20% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của doanh nghiệp; đồng thời doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ để xác định thu nhập chịu thuế đối với chi phí cho hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp bằng 200% chi phí thực tế của hoạt động này khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ.

- Tại Điều 17 Luật Thuế TNDN (sửa đổi) cũng đã có quy định cho phép doanh nghiệp được trích tối đa 20% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Đồng thời, hiện nay Bộ Tài chính đang xây dựng dự án Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế TNDN, trong đó dự thảo cho phép chi phí cho hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp được trừ 200% khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

đ) Về chính sách cung cấp miễn phí các nền tảng số, phần mềm kế toán dùng chung cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh (khoản 3 Điều 12 Nghị quyết số 198/2025/QH15)

Số liệu quản lý đến hết tháng 12/2024:

- Tổng số hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là **3,6 triệu**, bằng 106% tổng số hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh năm 2023. Tổng số hộ kinh doanh ổn định (hộ khoán + hộ kê khai) là **2,2 triệu hộ**, bằng 104% tổng số hộ kinh doanh ổn định năm 2023, trong đó: số hộ thuộc diện phải nộp thuế ($DT > 100$ triệu đồng/năm) chỉ là **1,3 triệu hộ (chiếm 59%)**.

- Số thu từ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh vào NSNN năm 2024 là: **25.953 tỷ đồng**, tăng 20% so với số thu hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh cùng kỳ năm 2023 là 21.638 tỷ đồng. Số hộ nộp thuế khoán là 2,15 triệu hộ (trong đó có 1,22 triệu hộ nộp thuế với mức thuế thuế khoán trung bình cả nước là 686 nghìn đồng/tháng/hộ). Số hộ nộp thuế theo phương pháp kê khai là 84.499 hộ với số thuế phải nộp trung bình cả nước là 3,29 triệu đồng/tháng/hộ.

- Về dữ liệu hộ kinh doanh có doanh thu lớn: Năm 2024 có **4.187 hộ kinh doanh** có doanh thu từ **10 tỷ đồng trở lên (gồm 1850 hộ kê khai và 2.337 hộ khoán)**, với tổng số thuế phải nộp khoảng 996 tỷ đồng. Hiện nay, việc quản lý thuế, sử dụng hóa đơn điện tử của hộ kinh doanh được quy định tại Điều 51, Điều 91 Luật Quản

⁵<https://baohinhphu.vn/doanh-nghiep-huong-loi-gi-tu-chinh-sach-moi-ve-dau-tu-nghien-cuu-va-phat-trien-rd-102250221124835972.htm>

⁶ Bộ Khoa học và Công nghệ (2021). Báo cáo Đổi mới công nghệ ở Việt Nam

lý thuế số 38/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn. Theo đó hộ kinh doanh có 2 phương pháp kê khai, nộp thuế:

- *Hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán:* Áp dụng với trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ. Hộ kinh doanh nộp thuế khoán nếu có nhu cầu sử dụng hóa đơn thì được cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã theo từng lần phát sinh và phải khai thuế, nộp thuế trước khi cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh.

- *Hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai:* Áp dụng với hộ kinh doanh quy mô lớn (hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có quy mô về doanh thu, lao động đáp ứng từ mức cao nhất về tiêu chí của doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa). Hộ kinh doanh chưa đáp ứng quy mô lớn nhưng lựa chọn nộp thuế theo phương pháp kê khai thì vẫn được áp dụng nộp thuế theo kê khai, không bắt buộc phải nộp thuế theo phương pháp khoán. Hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai cũng áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế tương tự như doanh nghiệp.

Đồng thời, từ ngày 01/6/2025, theo Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ, các hộ kinh doanh có ngưỡng doanh thu từ 01 tỷ đồng/năm trở lên sẽ phải áp dụng hóa đơn khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối với cơ quan thuế.

Thời gian qua, Quốc hội, Chính phủ đã có những quy định bắt buộc cũng như những chính sách khuyến khích, hỗ trợ các hộ kinh doanh chuyển sang hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp (Luật Doanh nghiệp 2005, 2010 và 2014, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa 2017) nhưng chưa phát huy hiệu quả như mong muốn. Nguyên nhân chính là do khung pháp luật điều chỉnh hoạt động kinh doanh hiện nay dựa trên phân biệt về hình thức pháp lý, mà chưa dựa vào bản chất, tính chất và quy mô kinh doanh nên chưa thật sự bình đẳng so với các loại hình kinh doanh khác và đã “vô tình” tạo lợi thế, khuyến khích đăng ký dưới hình thức hộ kinh doanh hơn là các loại hình doanh nghiệp. Bên cạnh đó, chính sách hỗ trợ hộ kinh doanh nâng cao năng lực phát triển theo hướng bền vững còn chưa nhiều; chính sách hỗ trợ hộ kinh doanh chưa phù hợp với thực tế, chưa đủ hấp dẫn.⁷

e) Về chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp và chất lượng nguồn nhân lực (khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 198/2025/QH15)

⁷ Theo đánh giá của VCCI về những yếu tố tác động đến hộ kinh doanh: chi phí đầu tư ban đầu (tăng thêm gánh nặng về tài chính) và chi phí vận hành hàng tháng (thách thức về quy trình vận hành, thiếu kiến thức về công nghệ, các thủ tục hành chính có thể phát sinh liên quan đến hóa đơn) là hai khía cạnh mà các HKD cảm thấy tác động Lớn/Rất lớn nhiều nhất, lần lượt là 57% và 54%, bên cạnh áp lực cạnh tranh cũng là điều khiến 51% HKD cảm nhận. Thời gian và công sức quản lý hóa đơn, chứng từ là một gánh nặng hành chính phổ biến, với 49% các HKD đánh giá ở mức Lớn/Rất lớn. Mức độ minh bạch có sự phân hóa trong nhận định, nhưng vẫn có một tỷ lệ đáng kể các HKD (48%) cảm thấy đây là một tác động lớn, rất lớn.

- Đối với chính sách cung cấp miễn phí một số dịch vụ tư vấn pháp lý: Thời gian vừa qua, chính sách hỗ trợ pháp lý cho DNNVV được quy định tại Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24/6/2019 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Luật Hỗ trợ DNNVV, do Bộ Tư pháp đầu mối triển khai. Các nội dung hỗ trợ pháp lý cho DNNVV đã đạt được một số kết quả nhất định: DNNVV được hỗ trợ pháp lý thông qua việc khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu pháp luật, chương trình hỗ trợ pháp lý....Thực hiện Nghị quyết số 138/NQ-CP, Nghị quyết số 139/NQ-CP, Bộ Tư pháp đang rà soát, tổng hợp và sửa đổi Nghị định số 55/2019/NĐ-CP đồng thời với việc sửa đổi Luật Hỗ trợ DNNVV. Theo đó đó, đối với nội dung hướng dẫn hỗ trợ miễn phí một số dịch vụ tư vấn pháp lý sẽ được sửa đổi bổ sung trong quá trình sửa đổi Luật Hỗ trợ DNNVV, Nghị định số 55/2019/NĐ-CP để đảm bảo thống nhất trong quá trình thực hiện.

- Đối với chính sách cung cấp miễn phí một số dịch vụ đào tạo về quản trị doanh nghiệp, kế toán, thuế, nhân sự cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh: kể từ khi Luật Hỗ trợ DNNVV năm 2017 được Quốc hội thông qua và đặc biệt là sau khi Nghị định số 80/2021/NĐ-CP được ban hành, công tác hỗ trợ đào tạo phát triển nguồn nhân lực cho DNNVV được đẩy mạnh triển khai và ngày càng có trọng tâm, trọng điểm. Giai đoạn 2018 - 2024, các Bộ, địa phương triển khai nhiều khóa đào tạo, tập huấn cho DNNVV với nội dung, phương thức đào tạo được đổi mới mạnh mẽ, bám sát nhu cầu và thực tiễn phát triển của DNNVV, bám sát xu thế kinh doanh và bối cảnh mới với các chuyên đề thiết thực như chuyển đổi số, đào tạo ứng dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, yêu cầu về tiêu chuẩn môi trường, chứng chỉ bền vững đáp ứng yêu cầu xuất khẩu,... Nội dung thuế, kế toán, nhân sự cũng là những nội dung được quan tâm đào tạo cho DNNVV.

Tuy nhiên, qua rà soát, đánh giá cho thấy chưa có chính sách đào tạo cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. Nghị quyết số 198/2025/QH15 đã có chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thông qua việc cung cấp miễn phí một số dịch vụ đào tạo về quản trị doanh nghiệp, kế toán, thuế, nhân sự của các đối tượng này.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích ban hành Nghị định

Cụ thể hóa, hướng dẫn kịp thời một số quy định tại Nghị quyết số 198/2025/QH15 nhằm tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ cho kinh tế tư nhân tiếp cận các nguồn lực, thúc đẩy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, đào tạo nguồn nhân lực; qua đó, tạo động lực mới, giải phóng nguồn lực, sức sản xuất của kinh tế tư nhân; góp phần hiện thực hóa các mục tiêu nêu tại Nghị quyết số 68-NQ/TW.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị định

Thứ nhất, bảo đảm bám sát các chính sách quy định tại Nghị quyết số 198/2025/QH15, có thể triển khai, áp dụng, phát huy hiệu quả ngay trong thực tiễn.

Thứ hai, bám sát theo tinh thần Kết luận số 119-KL/TW ngày 20/01/2025 của Bộ Chính trị, phân định rõ thẩm quyền lập pháp và thẩm quyền lập quy theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Thứ ba, quy định chính sách tại dự thảo Nghị định theo hướng đơn giản hóa tối đa các thủ tục hành chính (nếu có), hạn chế tối đa việc tiền kiểm, thực hiện hậu kiểm.

Thứ tư, chính sách pháp luật ban hành bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất của hệ thống pháp luật; tính tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; tính khả thi và phù hợp với nguồn lực của Nhà nước.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 17/5/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân, Bộ Tài chính đã chủ động, khẩn trương triển khai một số công việc sau:

- Ngày 13/06/2025, Bộ Tài chính đã có Công văn số 8359/BTC-DNTN đề nghị các cơ quan, đơn vị cử đại diện tham gia Tổ Soạn thảo Nghị định.

- Ngày 04/7/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 2392/QĐ-BTC thành lập Tổ soạn thảo Nghị định.

- Trong quá trình xây dựng Nghị định, Bộ Tài chính đã tổ chức cuộc họp Tổ soạn thảo về dự thảo Nghị định; đồng thời gửi công văn đề nghị Bộ KH&CN làm rõ, quy định một số nội dung của Nghị quyết số 198/2025/QH15 có liên quan đến Luật KH&CN&ĐMST, Luật Công nghiệp Công nghệ số⁸ để làm căn cứ quy định về việc thực hiện các chính sách liên quan tại dự thảo Nghị định (công văn số 9803/BTC-DNTN ngày 02/7/2025).

- Bộ Tài chính đã tổ chức một số hội thảo, hội nghị để xin ý kiến một số cơ quan liên quan, cộng đồng doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, các chuyên gia, nhà khoa học đối với dự thảo Nghị định.

Trên cơ sở các ý kiến này, Bộ Tài chính đã nghiên cứu, tiếp thu, chỉnh lý và hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị định.

- Ngày/07/2025, Bộ Tài chính đã có công văn số/BTC-DNTN gửi Bộ Tư pháp thẩm định Hồ sơ dự thảo Nghị định.

- Ngày/07/2025, Bộ Tư pháp đã tổ chức họp Hội đồng thẩm định và có Báo cáo thẩm định về hồ sơ dự thảo Nghị định (tại Báo cáo số/BTP-BCTĐ ngày

⁸ Đến nay, Bộ KH&CN chưa có văn bản trả lời.

..../07/2025).

- Trên cơ sở Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính đã có Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp; chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị định và trình Chính phủ xem xét, quyết định.

- Thường trực Chính phủ đã cho ý kiến về nội dung dự thảo Nghị định đối với hồ sơ dự thảo Nghị định.

- Căn cứ quy định tại Luật Ban hành văn bản pháp luật năm 2025, Bộ Tài chính đã hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Về phạm vi điều chỉnh: Dự thảo Nghị định này hướng dẫn thi hành khoản 1, 2, 5, 6 Điều 7; khoản 1, 2 Điều 8; Điều 10; Điều 12; khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 05 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân.

b) Về đối tượng áp dụng: Dự thảo Nghị định áp dụng đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

2. Bố cục dự thảo Nghị định

Dự thảo Nghị định gồm 06 Chương và 16 Điều.

Chương I. Quy định chung (gồm 03 điều, từ Điều 1 đến Điều 3).

Chương II. Hỗ trợ tiếp cận tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh (gồm 2 điều, từ Điều 4, Điều 5).

Chương III. Hỗ trợ tài chính (gồm 02 điều, Điều 6, Điều 7).

Chương IV. Hỗ trợ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và đào tạo nhân lực (gồm 3 điều, Điều 8 đến Điều 10).

Chương VI. Tổ chức thực hiện (gồm 04 điều, từ Điều 11 đến Điều 14)

Chương V. Điều khoản thi hành (gồm 02 điều, Điều 15 và Điều 16).

3. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định

a) Chương I về Quy định chung

Chương này quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và giải thích từ ngữ để bảo đảm cách hiểu thống nhất đối với một số thuật ngữ được sử dụng trong dự thảo Nghị định.

b) Chương II về Hỗ trợ tiếp cận tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh

(1) Hỗ trợ tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh (hướng dẫn Điều 7

Nghị quyết số 198/2025/QH15)

Điều 4 dự thảo Nghị định hướng dẫn chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân tiếp cận đất đai và mặt bằng sản xuất kinh doanh tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ quy định tại Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15 theo hướng như sau:

- Việc xác định quỹ đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp và vườn ươm công nghệ dành cho doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê đất, thuê lại đất, thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15.

- Đối với trường hợp được hỗ trợ vốn từ ngân sách địa phương theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15, chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ không được tính vốn, kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách địa phương cho dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ vào tổng vốn đầu tư của dự án; có trách nhiệm duy tu, bảo dưỡng và quản lý các công trình kết cấu hạ tầng giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải và thông tin liên lạc được hỗ trợ từ nguồn ngân sách địa phương sau khi hoàn thành đầu tư xây dựng, nghiệm thu các công trình này theo quy định của pháp luật về xây dựng và được bàn giao từ chủ đầu tư công trình.

- Đối với khu công nghiệp, cụm công nghiệp thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15, sau 02 năm kể từ ngày khu công nghiệp, cụm công nghiệp hoàn thành việc đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng mà không có doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê, thuê lại, thì chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp được quyền cho các doanh nghiệp khác thuê, thuê lại, trừ quỹ đất xác định và thực hiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp.

- Đối với việc hướng dẫn hoàn trả khoản hỗ trợ giảm tiền thuê đất cho chủ đầu tư quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15 tại dự thảo Nghị định:

Quy định của Luật Đất đai, chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp thuê đất của Nhà nước trả tiền thuê đất hàng năm hoặc thuê đất trả tiền thuê đất một lần để thực hiện dự án. Điều 202 Luật Đất đai quy định trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm thì chủ đầu tư cho thuê đất, thuê lại đất cho nhà đầu tư thứ cấp theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm; trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần thì chủ đầu tư cho thuê đất, thuê lại đất cho nhà đầu tư thứ cấp theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm hoặc trả tiền thuê đất một lần.

Căn cứ quy định tại Điều 30, Điều 31 Luật Ngân sách nhà nước và khoản 3 Điều 15, khoản 1 Điều 16 Luật Tổ chức chính quyền địa phương thì việc sử dụng ngân sách địa phương do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định và việc thực hiện sau khi được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Theo đó, dự thảo Nghị định phân cấp cho chính quyền địa phương quyết định việc hoàn trả này theo một trong các hình thức sau:

+ Tiền hỗ trợ được hoàn trả theo năm và trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm của chủ đầu tư đối với trường hợp chủ đầu tư thuê đất của Nhà nước trả tiền thuê đất hàng năm;

+ Hoàn trả tiền thuê đất, thuê lại đất cho chủ đầu tư dự án đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, tương ứng với tỷ lệ phần trăm (%) phân chia tiền thuê đất giữa các cấp ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và văn bản hướng dẫn⁹.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành mức hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất, hình thức, thời hạn hoàn trả tiền hỗ trợ cho chủ đầu tư dự án đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

- Quy định rõ đối tượng vườn ươm công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp công nghệ cao¹⁰ thuộc khu vực kinh tế tư nhân¹¹ thực hiện chính sách hỗ trợ tại Điều này tương ứng là các cơ sở ươm tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp công nghệ cao được công nhận theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và văn bản hướng dẫn¹².

(2) Hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công (hướng dẫn khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 198/2025/QH15).

Để khai thác hiệu quả các tài sản công là trụ sở, công trình chưa sử dụng, không sử dụng hoặc dôi dư, đặc biệt trong quá trình sắp xếp, tổ chức lại bộ máy chính quyền hai cấp, hỗ trợ các doanh nghiệp tiếp cận được nguồn lực tài sản công, phát huy hiệu quả sử dụng tài sản công, thống nhất việc triển khai quy định, chính sách về việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công chưa sử dụng hoặc không sử dụng tại địa phương; đồng thời, việc quản lý, khai thác quỹ nhà, đất này được thực hiện bởi tổ chức có năng lực và kinh nghiệm thực tiễn, Điều 5 dự thảo Nghị định quy định theo hướng:

⁹ Khoản 2 Điều 36 Luật Ngân sách nhà nước

¹⁰ Điều 18 Luật Công nghệ cao, Quyết định số 10/2021/QĐ-TTg ngày 16/3/2021 quy định tiêu chí xác định doanh nghiệp công nghệ cao.

¹¹ Theo quy định tại Thông tư số 07/2025/TT-BKHĐT về phân loại thống kê loại hình kinh tế.

¹² Theo quy định tại Thông tư số 07/2025/TT-BKHĐT về phân loại thống kê loại hình kinh tế.

- Nhà nước hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ¹³, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo được công nhận bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn¹⁴ thuê nhà, đất là tài sản công quy định tại Điều 8 Nghị quyết số 198/2025/QH15 thông qua việc cho thuê nhà, đất của tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương theo quy định tại Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng kinh doanh nhà địa phương quản lý.

- Các đối tượng được hỗ trợ thuê nhà theo các hình thức hỗ trợ sau:

+ Được cho thuê nhà theo phương thức niêm yết giá theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP;

+ Được giảm tiền thuê nhà theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP;

+ Được giảm tiền thuê nhà trong trường hợp tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương được giảm tiền thuê đất theo quy định, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền để thực hiện các biện pháp điều hành kinh tế xã hội theo quy định tại khoản 2 Điều 157 Luật Đất đai 2024.

- Nguyên tắc hỗ trợ:

+ Bảo đảm đúng đối tượng, công bằng, công khai, minh bạch, hiệu quả, đúng pháp luật;

+ Việc xử lý trong trường hợp có nhiều doanh nghiệp đăng ký thuê nhà thì việc lựa chọn đối tượng cho thuê được thực hiện theo nguyên tắc quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP;

+ Việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc cho thuê nhà, việc xử lý vi phạm thực hiện theo quy định tại Nghị định số 108/2024/NĐ-CP;

+ Tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương và đối tượng được hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công có trách nhiệm thực hiện đầy đủ quyền hạn và trách nhiệm quy định tại Điều 28, Điều 29 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể về danh mục tài sản công cho thuê, tiêu chí, mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ, trình tự, thủ tục cho thuê đối với từng loại tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị quyết số 198/2025/QH15 và các quy định tại Điều này.

c) Chương III về Ưu đãi về thuế

¹³ Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ

¹⁴ Khoản 18 Điều 3 Luật KH, CN và ĐMST, Điều 47 Luật KH, CN và ĐMST và sẽ được quy định chi tiết bởi Nghị định của Chính phủ.

Chương này quy định về việc miễn, giảm thuế cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đối với thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân theo quy định tại Điều 10 Nghị quyết số 198/2025/QH15.

(i) Về miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (khoản 1, 2, 4 Điều 10 Nghị quyết số 198/2025/QH15)

Để đảm bảo đúng theo quy định tại Nghị quyết số 198/2025/QH15 cũng như quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, dự thảo Nghị định đề xuất nội dung hướng dẫn tại khoản 1 và khoản 2 Điều 6 về Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo được công nhận bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn¹⁴; công ty quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo là công ty thực hiện quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa có thu nhập từ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn:

+ Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp đối với khoản thu nhập này.

+ Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập này được tính liên tục từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo; trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong 03 năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

+ Phải hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo được miễn thuế với thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh không được ưu đãi thuế khác; trường hợp không hạch toán riêng được thì phần thu nhập từ hoạt động được ưu đãi thuế được xác định bằng (=) tổng thu nhập chịu thuế nhân (x) với tỷ lệ phần trăm (%) doanh thu hoặc chi phí được trừ của hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế so với tổng doanh thu hoặc tổng chi phí được trừ của các doanh nghiệp, tổ chức được ưu đãi trong kỳ tính thuế.

+ Trường hợp có khoản doanh thu hoặc chi phí được trừ không thể hạch toán riêng được thì khoản doanh thu hoặc chi phí được trừ đó xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu hoặc chi phí được trừ của hoạt động sản xuất, kinh doanh hưởng ưu đãi thuế trên tổng doanh thu hoặc chi phí được trừ của các doanh nghiệp, tổ chức được ưu đãi.

¹⁴ Khoản 18 Điều 3 Luật KH, CN và ĐMST; khoản 1 và 4 Điều 57 Luật KH, CN và ĐMST, Điều 47 Luật KH, CN và ĐMST và sẽ được quy định chi tiết bởi Nghị định của Chính phủ

- Doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.¹⁵

+ Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp này là thu nhập có được từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (bao gồm cả trường hợp bán doanh nghiệp), trừ thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần của công ty đại chúng theo quy định của Luật Chứng khoán và thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

- Đối với việc miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu quy định tại Khoản 4 Điều 10 Nghị quyết số 198/2025/QH15: Nhằm đảm bảo miễn thuế đúng đối tượng, tránh trường hợp các doanh nghiệp thành lập để được hưởng ưu đãi sau đó kết thúc hoạt động rồi lại thành lập doanh nghiệp mới để trục lợi chính sách, dự thảo Nghị định trình Chính phủ loại trừ các trường hợp không được miễn thuế, gồm: doanh nghiệp thành lập mới do sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp; doanh nghiệp thành lập mới mà người đại diện theo pháp luật (trừ trường hợp người đại diện theo pháp luật không phải là thành viên góp vốn), thành viên hợp danh hoặc người có số vốn góp cao nhất đã tham gia hoạt động kinh doanh với vai trò là người đại diện theo pháp luật, thành viên hợp danh hoặc người có số vốn góp cao nhất trong các doanh nghiệp đang hoạt động hoặc đã giải thể nhưng chưa được 12 tháng tính từ thời điểm giải thể doanh nghiệp cũ đến thời điểm thành lập doanh nghiệp mới.

+ Thời gian miễn thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu;

+ Quy định ưu đãi này không áp dụng đối với thu nhập quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15.

- Để bảo đảm tính chặt chẽ, thống nhất khi thực hiện, dự thảo Nghị định cũng quy định: Trong cùng một thời gian, nếu các doanh nghiệp, tổ chức được ưu đãi vừa có khoản thu nhập được hưởng miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại Điều này, vừa được hưởng miễn thuế, giảm thuế khác với quy định tại Nghị định này thì được lựa chọn hưởng miễn thuế, giảm thuế có lợi nhất và thực hiện ổn định, không thay đổi trong toàn bộ thời gian hưởng miễn thuế, giảm thuế.

- Trường hợp trong kỳ tính thuế đầu tiên mà các doanh nghiệp, tổ chức được ưu đãi có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế dưới

¹⁵ Khoản 2 Điều 10 Nghị quyết số 198/2025/QH15: Miễn thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

12 tháng thì được lựa chọn hưởng miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại Nghị định này ngay từ kỳ tính thuế đầu tiên đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được miễn thuế, giảm thuế từ kỳ tính thuế tiếp theo.

(ii) *Về thuế thu nhập cá nhân (khoản 2, 3 Điều 10 Nghị quyết số 198/2025/QH15):*

Căn cứ quy định tại Luật thuế TNCN và các văn bản hướng dẫn, đồng thời đảm bảo thống nhất với khoản thu nhập được hưởng miễn thuế như nội dung về thuế TNDN và tránh trường hợp doanh nghiệp lợi dụng chính sách chuyển cho cá nhân để chuyển nhượng cho cá nhân khác, tổ chức khác nhằm mục đích miễn thuế, đảm bảo chính sách được rõ ràng, minh bạch, khoản 1 Điều 7 dự thảo Nghị định hướng dẫn như sau:

- Cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được miễn thuế thu nhập cá nhân đối với khoản thu nhập này, trừ: thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần của công ty đại chúng theo quy định của Luật Chứng khoán và chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản thì kê khai và nộp thuế theo hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

- Trong thực tế, cá nhân có thể có nhiều khoản thu nhập hoặc có thu nhập từ tiền lương, tiền công tại nhiều nơi trong kỳ tính thuế, do đó, để đảm bảo miễn, giảm thuế theo đúng Nghị quyết số 198/2025/QH15/2025/QH15, dự thảo Nghị định quy định chỉ miễn, giảm thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của chuyên gia, nhà khoa học được công nhận bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và văn bản hướng dẫn¹⁶ nhận được từ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm nghiên cứu phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo được miễn thuế trong thời hạn 02 năm (24 tháng liên tục) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm (48 tháng liên tục) tiếp theo đối với khoản thu nhập này.

+ Theo quy định của pháp luật về quản lý thuế thì thuế thu nhập cá nhân là loại thuế khai theo tháng. Theo đó, thời gian miễn, giảm thuế này cần tính liên tục kể từ tháng phát sinh thu nhập được miễn, giảm thuế. Trường hợp phát sinh thu nhập trong tháng thì thời gian tính miễn, giảm thuế được tính đủ tháng.

+ Dự thảo Nghị định cũng quy định rõ cách xác định số thuế thu nhập cá nhân được miễn, giảm trong trường hợp cá nhân vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công được miễn, giảm thuế vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công khác.

d) Chương IV về Hỗ trợ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và đào tạo nhân lực

¹⁶ Điều 50, 57 Luật KH, CN và ĐMST

(1) Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (Khoản 5 Điều 10, khoản 1 và 2 Điều 12 Nghị quyết số 198/2025/QH15)

Để bảo đảm thống nhất với quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, khoản 1 và khoản 2 Điều 8 dự thảo Nghị định hướng dẫn nội dung của khoản 5 Điều 10, khoản 1 và 2 Điều 12 Nghị quyết số 198/2025/QH15 như sau:

- Doanh nghiệp được trích tối đa 20% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập một (01) Quỹ là Quỹ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của doanh nghiệp hoặc Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp¹⁷.

+ Trong thời hạn 05 năm, kể từ khi trích lập, nếu Quỹ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích thì doanh nghiệp phải nộp ngân sách nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích theo mức thuế suất áp dụng cho doanh nghiệp trong thời gian trích lập Quỹ và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi đối với phần Quỹ không sử dụng hết là lãi suất trái phiếu kho bạc loại kỳ hạn 05 năm hoặc kỳ hạn 10 năm (trong trường hợp không có loại kỳ hạn 05 năm) phát hành gần thời điểm thu hồi nhất và thời gian tính lãi là 02 năm.

Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi đối với phần Quỹ sử dụng sai mục đích là mức tính tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và thời gian tính lãi là khoảng thời gian kể từ khi trích lập Quỹ đến khi thu hồi.

+ Doanh nghiệp không được hạch toán các khoản chi từ Quỹ vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế.

+ Các khoản chi từ Quỹ thực hiện theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn đối với các khoản chi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

- Về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:

Doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với:

+ Khoản chi phí đào tạo và đào tạo lại nhân lực của doanh nghiệp lớn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chuỗi.

Chi phí đào tạo và đào tạo lại nhân lực của doanh nghiệp được xác định theo quy định của pháp luật về lao động.¹⁸

¹⁷ Điều 66 Luật KH, CN và ĐMST quy định về quỹ này với tên gọi của Quỹ là Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

¹⁸ Khoản 3 Điều 62 Bộ luật Lao động 2021.

Doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia chuỗi của doanh nghiệp lớn là doanh nghiệp vừa và nhỏ có hợp đồng hợp tác ký kết với doanh nghiệp lớn theo quy định về hợp đồng tại Bộ luật Dân sự và các văn bản hướng dẫn²⁰.

Doanh nghiệp lớn được xác định là doanh nghiệp không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

+ Khoản chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn đối với hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ²¹ không vượt quá 200% chi phí thực tế của hoạt động này tại doanh nghiệp.

(2) Nhà nước hỗ trợ kinh phí xây dựng hoặc thuê, mua các nền tảng số, phần mềm kế toán dùng chung để cung cấp miễn phí cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh (khoản 3 Điều 12 Nghị quyết số 198/2025/QH15)

Nội dung này được quy định tại Điều 9 dự thảo Nghị định theo hướng sau: Ngân sách Trung ương bố trí kinh phí, Bộ Tài chính chịu trách nhiệm tổ chức thuê, mua sắm theo quy định của pháp luật về đấu thầu sản phẩm, dịch vụ các nền tảng số tích hợp các giải pháp số về phần mềm kế toán đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật, nghiệp vụ để cung cấp miễn phí cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định của khoản 3 Điều 12 Nghị quyết số 198/2025/QH15.

(3) Hỗ trợ miễn phí dịch vụ đào tạo về quản trị doanh nghiệp, kế toán, thuế, nhân sự cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 198/2025/QH15).

- Nội dung này được hướng dẫn tại Điều 10 dự thảo Nghị định và được kế thừa các quy định về đào tạo quản trị doanh nghiệp, khởi sự doanh nghiệp theo hình thức trực tiếp và trực tuyến²² để đảm bảo đồng bộ, thống nhất trong hướng dẫn, tổ chức thực hiện.

- Dự thảo Nghị định bổ sung điểm mới là cơ chế giao nhiệm vụ cho các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức hội, hiệp hội doanh nghiệp tham gia triển khai các chương trình hỗ trợ cho đối tượng hội viên của mình theo đúng tinh thần tại Nghị quyết số 68-NQ/TW, Nghị quyết số 198/2025/QH15.

d) Chương V về Tổ chức thực hiện

Để tổ chức triển khai thống nhất chính sách hỗ trợ quy định tại dự thảo Nghị định, Chương này quy định rõ trách nhiệm tổ chức thực hiện của Bộ Tài chính, của

²⁰ Mục 7 về Hợp đồng tại Bộ luật Dân sự

²¹ Khoản 2 Điều 10 Nghị định số 88/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19/2/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển KH-CN, ĐMST và chuyển đổi số quốc gia.

²² thông qua nền tảng zoom, teams và Hệ thống đào tạo trực tuyến E-learning

Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, ngành có liên quan tại Điều 11; trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tại Điều 12, trách nhiệm của các tổ chức chính trị-xã hội, các tổ chức hội, hiệp hội doanh nghiệp tại Điều 13 và trách nhiệm của các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại Điều 14.

e) Chương VI về Điều khoản thi hành

(1) Hiệu lực thi hành

- Dự thảo Nghị định quy định Nghị định sẽ có hiệu lực thi hành ngay sau khi được Chính phủ thông qua, trừ các nội dung sau:

+ Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp:

Theo quy định của pháp luật về quản lý thuế thì thuế thu nhập doanh nghiệp là loại thuế tạm nộp theo quý và quyết toán theo năm. Do đó, các quy định liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ có hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết số 198/2025/QH15/2025/QH15 có hiệu lực thi hành (ngày 17/5/2025) và áp dụng kể từ kỳ tính thuế năm 2025.

Riêng đối với thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo xác định theo thời điểm phát sinh, do đó, để đảm bảo theo đúng Nghị quyết số 198/2025/QH15, dự thảo Nghị định quy định nội dung này có hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết số 198/2025/QH15 có hiệu lực thi hành (ngày 17/5/2025).

+ Đối với thuế thu nhập cá nhân: Theo quy định của pháp luật về quản lý thuế thì thuế thu nhập cá nhân là loại thuế khai theo tháng, theo từng lần phát sinh tùy loại thu nhập, do đó, quy định về thuế thu nhập cá nhân có hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết số 198/2025/QH15/2025/QH15 có hiệu lực thi hành (ngày 17/5/2025).

- Về phí và lệ phí

Tại Điều 1 và Điều 2 Nghị quyết số 198/2025/QH15/2025/QH15 quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng như sau:

(+) Nghị quyết này quy định một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân.

(+) Nghị quyết này áp dụng đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Tại khoản 7 Điều 10 Nghị quyết số 198/2025/QH15/2025/QH15 quy định: “Chấm dứt việc thu, nộp lệ phí môn bài từ ngày 01 tháng 01 năm 2026”.

Tại khoản 8 Điều 10 Nghị quyết số 198/2025/QH15/2025/QH15 quy định: “Miễn thu phí, lệ phí cho tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đối với các loại giấy tờ nếu phải cấp lại, cấp đổi khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại bộ máy nhà nước theo quy định của pháp luật.”.

Căn cứ các quy định nêu trên, quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 10 Nghị

quyết số 198/2025/QH15/2025/QH15 được áp dụng đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và tổ chức, cá nhân khác có liên quan, không có sự phân biệt giữa doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân và khu vực khác. Theo đó, để đảm bảo thống nhất trong quá trình thực hiện:

+ Đối với việc chấm dứt việc thu, nộp lệ phí môn bài từ ngày 01/01/2026 bổ sung quy định tại khoản 5 Điều 16 dự thảo Nghị định như sau:

“Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 22/2020/NĐ-CP và Thông tư số 302/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí môn bài đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 65/2020/TT-BTC hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.”

+ Đối với việc miễn thu phí, lệ phí đối với các loại giấy tờ nếu phải cấp lại, cấp đổi khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại bộ máy nhà nước, quy định cụ thể tại khoản 6 Điều 16 dự thảo Nghị định như sau:

“Việc miễn thu phí, lệ phí quy định tại khoản 8 Điều 10 Nghị quyết số 198/2025/QH15/2025/QH15 áp dụng cho tất cả các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp nếu phải cấp lại, cấp đổi các loại giấy tờ khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại bộ máy nhà nước theo quy định của pháp luật.”

- Dự thảo Nghị định cũng quy định sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 10 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP để bổ sung đối tượng ưu tiên gồm cả các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo.

- Dự thảo Nghị định quy định trường hợp có quy định khác nhau về cùng một vấn đề giữa Nghị định này với Nghị định khác của Chính phủ thì áp dụng quy định của Nghị định này. Trường hợp Nghị định khác có quy định chính sách ưu đãi hoặc thuận lợi hơn Nghị định này thì đối tượng được ưu đãi được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi có lợi nhất.

- Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

(2) Trách nhiệm thi hành

Dự thảo Nghị định giao Bộ Tài chính chịu trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thi hành Nghị định này; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

V. VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN

1. Về cải cách thủ tục hành chính:

Các quy định tại dự thảo Nghị định không phát sinh thủ tục hành chính mới. Các quy định liên quan đến hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công, chính sách thuế, phí, lệ phí, cung cấp miễn phí đào tạo được thực hiện theo quy định tương ứng tại các văn bản pháp luật hiện hành, vì vậy không phát sinh các thủ tục hành chính mới; các thủ tục hành chính đã có đều đã được đánh giá trong quá trình xây dựng các văn bản pháp luật liên quan.

2. Về phân cấp, phân quyền:

Thực hiện chủ trương nêu tại Nghị quyết số 68-NQ/TW, dự thảo Nghị định đã thể hiện rõ tinh thần đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho chính quyền địa phương theo phương châm địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm, bảo đảm tính linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tiễn của mỗi địa phương. Theo đó, dự thảo Nghị định phân cấp, phân quyền ngay cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết các nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của chính quyền địa phương về sử dụng ngân sách nhà nước địa phương trong thực hiện các chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (như quy định tại khoản 6 Điều 4, khoản 5 Điều 5 dự thảo Nghị định). Ngoài ra, các quy định liên quan đến hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công tại Điều 5 được dẫn chiếu thực hiện theo quy định tương ứng tại Nghị định số 108/2024/NĐ-CP, cũng đã thực hiện phân cấp, phân quyền cho chính quyền địa phương tại Nghị định số 108/2024/NĐ-CP.

Những quy định tại dự thảo Nghị định cũng phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, nhất là theo tinh thần Nghị quyết số 04-NQ/TW năm 2021 của Bộ Chính trị về xây dựng chính quyền đô thị và phát triển đô thị bền vững; Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước: “tiếp tục đổi mới và hoàn thiện các quy định của pháp luật để đẩy mạnh phân cấp, phân quyền nhằm phát huy tính chủ động, sáng tạo của các cấp, các ngành, khai thác hiệu quả và giải phóng các nguồn lực phát triển của địa phương, đặc biệt là các địa phương tự bảo đảm ngân sách, có vị trí, vai trò động lực trong phát triển kinh tế - xã hội vùng”.

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH VÀ THỜI GIAN DỰ KIẾN TRÌNH THÔNG QUA/BAN HÀNH

1. Dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị quyết

a) Nguồn kinh phí

- Kinh phí tổ chức thi hành Nghị định từ nguồn ngân sách nhà nước, nguồn kinh phí huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

- Các chính sách hỗ trợ tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh phân cấp, phân quyền cho địa phương (đầu tư hạ tầng, hỗ trợ tiền thuê lại đất, hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản) đã được Nghị quyết số 198/2025/QH15 giao địa phương căn cứ

vào tình hình thực tế và khả năng cân đối nguồn lực để quyết định các định mức, tiêu chí hỗ trợ bảo đảm minh bạch, khả thi, hiệu quả và gắn với trách nhiệm giải trình.

- Các chính sách liên quan đến hỗ trợ thuế, phí được thiết kế trên cơ sở “nuôi dưỡng nguồn thu”, theo đó các chính sách hỗ trợ này có thể làm giảm nguồn thu trong ngắn hạn, nhưng về dài hạn, các doanh nghiệp sẽ có cơ hội, điều kiện để mở rộng sản xuất kinh doanh, qua đó đóng góp nhiều hơn vào ngân sách nhà nước và sự phát triển kinh tế-xã hội.

- Kinh phí triển khai cung cấp miễn phí các nền tảng số, phần mềm kế toán dùng chung cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh sẽ được tổ chức lập dự toán, thẩm định, phê duyệt chi phí hỗ trợ và lập báo cáo quyết toán hàng năm theo quy định của pháp luật hiện hành, đảm bảo sử dụng hiệu quả, minh bạch, công khai nguồn ngân sách và các nguồn lực huy động.

b) Nguồn nhân lực

Sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan hiện có tổ chức thi hành Nghị định, do vậy, sau khi Nghị định này được ban hành và có hiệu lực, không làm phát sinh tổ chức hành chính mới, không tăng biên chế, nguồn nhân lực cơ bản đáp ứng yêu cầu của công tác triển khai thi hành Nghị định.

c) Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị định

- Để bảo đảm hiệu quả thi hành, sau khi Nghị định được thông qua, Chính phủ sẽ chỉ đạo các Bộ, ngành và địa phương nghiêm túc, khẩn trương triển khai thi hành Nghị định.

- Các Bộ, ngành, địa phương, các hiệp hội có liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu rộng Nghị định đến cộng đồng doanh nghiệp, người dân.

2. Về tính tương thích của nội dung dự thảo Nghị định với Điều ước quốc tế có liên quan mà Nước CHXHCNVN là thành viên

Nội dung dự thảo Nghị định đã được rà soát đảm bảo tính tương thích với các điều ước quốc tế có liên quan mà nước CHXHCN Việt Nam là thành viên, không trái với các cam kết quốc tế.

Nghị định quy định áp dụng đối với các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và tổ chức, cá nhân khác có liên quan. Nội dung Nghị định có các quy định về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh cho các thành phần kinh tế, một số biện pháp ưu đãi, hỗ trợ đầu tư kinh doanh đối với các đối tượng đáp ứng điều kiện của các chính sách hỗ trợ, không có quy định phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại Điều 51 Hiến pháp năm 2013, bảo đảm các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật. Do vậy, các quy định tại dự thảo Nghị định không vi phạm nguyên tắc về đối xử quốc gia trong các điều ước quốc tế.

3. Thời gian dự kiến trình thông qua/ban hành Nghị định

Do thực hiện yêu cầu xử lý những việc cấp bách của đất nước trong bối cảnh tình hình mới, yêu cầu thể chế hóa các chủ trương của Đảng được nêu tại Nghị quyết số 68-NQ/TW, chính sách của Quốc hội tại Nghị quyết số 198/2025/QH15, Bộ Tài chính trình Chính phủ xem xét xây dựng và ban hành dự thảo Nghị định *theo trình tự, thủ tục rút gọn* theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật²², cho ý kiến và thông qua đối với dự thảo Nghị định này trong tháng 8/2025.

VII. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN CHÍNH PHỦ

1. Về phạm vi hướng dẫn

Dự thảo Nghị định này hướng dẫn Điều 7 về hỗ trợ tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh, bao gồm cả khu công nghiệp, cụm công nghiệp và vườn ươm công nghệ. Tuy nhiên, Nghị quyết số 139/NQ-CP giao:

+ Bộ Công Thương chủ trì, rà soát soát Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, để bổ sung cơ chế, chính sách giao các địa phương dành tối thiểu 20ha/cụm công nghiệp hoặc 5% tổng quỹ đất đã đầu tư kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp để cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghệ hỗ trợ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê, thuê lại, hoàn thành trong năm 2025.

+ Bộ Tài chính rà soát, sửa đổi Nghị định số 35/2022/NĐ-CP về quản lý khu công nghiệp để bổ sung cơ chế, chính sách giao các địa phương dành tối thiểu 20ha/khu công nghiệp hoặc 5% tổng quỹ đất đã đầu tư kết cấu hạ tầng khu công nghiệp để cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghệ hỗ trợ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê, thuê lại và hướng dẫn chính sách hỗ trợ giảm tiền thuê đất, thuê lại đất tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và vườn ươm công nghệ cho các doanh nghiệp này.

Vì vậy, để thống nhất việc hướng dẫn các nội dung của cùng Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15, Bộ Tài chính xin ý kiến Chính phủ hướng dẫn nội dung đối với xác định diện tích của cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ dành cho các đối tượng ưu tiên thuê, thuê lại theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15 tại dự thảo Nghị định này.

2. Về dẫn chiếu đến pháp luật khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Hiện nay các chính sách tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh, chính sách tài chính của dự thảo Nghị định liên quan đến các vấn đề thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (gồm: hoạt động khởi nghiệp sáng tạo; hoạt động đổi mới sáng tạo; doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; doanh nghiệp đổi mới sáng

²² Điểm d khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 50 và điểm c khoản 6 Điều 51 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025; Điều 27, khoản 1 Điều 35 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

tạo; tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo; tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo; trung tâm nghiên cứu phát triển; trung tâm đổi mới sáng tạo; doanh nghiệp công nghệ cao; hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp; quỹ phát triển khoa học, công nghệ của doanh nghiệp). Các vấn đề này cũng đang được quy định tại Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (Luật số 93/2025/QH15).

Để có căn cứ xác định các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ tại dự thảo Nghị định, cần xác định rõ các tiêu chí, điều kiện của hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, hoạt động đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, vườn ươm công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao; các chi phí hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp; các khoản chi từ quỹ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số/Quỹ phát triển khoa học, công nghệ của doanh nghiệp²³.

Do vậy, để bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật, Bộ Tài chính xin ý kiến Chính phủ để quy định dẫn chiếu các nội dung này đến pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Theo đó, giao Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, khẩn trương xây dựng các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, trong đó quy định rõ các nội dung nói trên để làm căn cứ cho việc thực hiện các chính sách hỗ trợ của Nhà nước, bảo đảm tính công khai, minh bạch, hiệu lực, hiệu quả của chính sách.

3. Về sử dụng thuật ngữ tại dự thảo Nghị định

- Về thuật ngữ “Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo”:

+ Khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 198/2025/QH15 quy định: *“Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo là doanh nghiệp được thành lập để thực hiện ý tưởng trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới và có khả năng tăng trưởng nhanh.”*

+ Khoản 18 Điều 3 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định: *“Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo là doanh nghiệp triển khai mô hình kinh doanh sáng tạo, có khả năng tăng trưởng nhanh và mở rộng quy mô thị trường dựa trên khai thác hiệu quả công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ, ý tưởng đột phá hoặc mô hình kinh doanh mới.”*

- Về thuật ngữ “Quỹ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số”:

²³ Điều 66 Luật KH, CN và ĐMST.

+ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 198/2025/QH15 quy định: *“Doanh nghiệp được trích tối đa 20% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của doanh nghiệp.”*

+ Khoản 1 Điều 66 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định: *“Doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp được phép trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.”*

Như vậy có sự không đồng nhất về các thuật ngữ ở trên giữa Nghị quyết số 198/2025/QH15 với Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Vì vậy, Bộ Tài chính kiến nghị Chính phủ ban hành Nghị quyết để thống nhất các thuật ngữ, tạo thuận lợi trong quá trình thực thi các quy định của pháp luật theo quy định tại Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24/6/2025 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật do Quốc hội ban hành.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 198/2025/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân, Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

(Xin gửi kèm theo: (1) Dự thảo Nghị định; (2) Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp; (3) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp; (4) Bảng rà soát các quy định tại dự thảo Nghị định hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 198/2025/QH15; (5) Bảng tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương.)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (đề b/c);
- Các Phó TTCP: Hồ Đức Phớc, Nguyễn Chí Dũng (đề b/c);
- Bộ trưởng Nguyễn Văn Thắng (đề b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Lưu: VT, DNTN(CS)(PTH. b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Đức Tâm

Số: /2025/NĐ-CP

Dự thảo Lần 4

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 05 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân;

Căn cứ Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 17 tháng 05 năm 2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 05 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 05 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này hướng dẫn thi hành khoản 1, 2, 5, 6 Điều 7; khoản 1, 2 Điều 8; Điều 10; Điều 12; khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 05 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ là doanh nghiệp sản xuất nguyên liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng để cung cấp cho sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh.

2. Doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa được xác định theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các văn bản hướng dẫn.

Chương II

HỖ TRỢ TIẾP CẬN ĐẤT ĐAI, MẶT BẰNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Điều 4. Hỗ trợ tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh (khoản 1, 2, 5, 6 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15)

1. Quỹ đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ dành cho doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê đất, thuê lại đất được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xác định theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15.

2. Đối với khu công nghiệp, cụm công nghiệp thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15, sau 02 năm kể từ ngày khu công nghiệp, cụm công nghiệp hoàn thành việc đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng mà không có doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê, thuê lại, thì chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp được quyền cho các doanh nghiệp khác thuê, thuê lại, trừ quỹ đất xác định và thực hiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp.

3. Trường hợp nhà đầu tư được hỗ trợ đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15 thì không được tính vốn, kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách địa phương cho dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ vào tổng vốn đầu tư của dự án; có trách nhiệm duy tu, bảo dưỡng và quản lý các công trình kết cấu hạ tầng giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải và thông tin liên lạc được hỗ trợ từ nguồn ngân sách địa phương sau khi hoàn thành đầu tư xây dựng, nghiệm thu các công trình này theo quy định của pháp luật về xây dựng và được bàn giao từ chủ đầu tư công trình.

4. Khoản hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15 được hoàn trả cho chủ đầu tư dự án đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều này.

5. Trường hợp chủ đầu tư dự án đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ trả tiền thuê đất hàng năm, căn cứ giá cho thuê đất, thuê lại đất hàng năm và mức hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15, chủ đầu tư xác định số tiền hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất cho doanh nghiệp công nghệ cao

thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong năm và được hoàn trả khoản hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất này theo một trong các hình thức như sau:

a) Khấu trừ trực tiếp vào số tiền thuê đất phải nộp trong năm thực hiện hỗ trợ tiền thuê đất và nộp số tiền thuê đất còn lại sau khi trừ đi số tiền hỗ trợ tiền thuê đất vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về quản lý thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Trường hợp số tiền hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất lớn hơn số tiền thuê đất hàng năm phải nộp thì được tiếp tục khấu trừ vào số tiền thuê đất phải nộp của những năm tiếp theo.

b) Hoàn trả tiền thuê đất, thuê lại đất cho chủ đầu tư dự án đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, tương ứng với tỷ lệ phần trăm (%) phân chia tiền thuê đất giữa các cấp ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và văn bản hướng dẫn.

6. Trường hợp chủ đầu tư dự án đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ thuê đất của Nhà nước trả tiền thuê đất một lần hoặc được Nhà nước miễn toàn bộ tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê, căn cứ giá cho thuê đất, thuê lại đất và mức hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15, chủ đầu tư xác định số tiền hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất cho doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong từng năm được hỗ trợ tiền thuê đất, tiền thuê lại đất theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15. *Việc hoàn trả tiền thuê đất, thuê lại đất cho chủ đầu tư dự án đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, tương ứng với tỷ lệ phần trăm (%) phân chia tiền thuê đất giữa các cấp ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và văn bản hướng dẫn.*

7. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành mức hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ và hình thức, thời hạn hoàn trả tiền hỗ trợ cho chủ đầu tư dự án đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp sau khi được Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương. Mức hỗ trợ giảm tiền thuê đất, tiền thuê lại đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp tối thiểu bằng 30% giá cho thuê đất, cho thuê lại đất theo hợp đồng thuê đất, thuê lại đất với chủ đầu tư theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15.

8. Vườn ươm công nghệ quy định tại Điều này là cơ sở ươm tạo được công nhận theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn.

9. Doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân được hưởng chính sách quy định tại Điều này là doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao và các văn bản hướng dẫn và thuộc loại hình kinh tế tư nhân theo quy định của pháp luật về thống kê.

10. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được hưởng chính sách quy định tại Điều này là doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn.

Điều 5. Hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công (khoản 1, 2 Điều 8 Nghị quyết số 198/2025/QH15)

1. Nhà nước hỗ trợ cho thuê nhà, đất là tài sản công quy định tại Điều 8 Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội được thực hiện thông qua việc thuê nhà, đất của tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương theo quy định tại Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng kinh doanh nhà địa phương quản lý.

2. Đối tượng được hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo được công nhận bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị quyết số 198/2025/QH15.

3. Các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này được hỗ trợ thuê nhà theo các hình thức hỗ trợ sau:

a) Được cho thuê nhà theo phương thức niêm yết giá theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP;

b) Được giảm tiền thuê nhà theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP;

c) Được giảm tiền thuê nhà trong trường hợp tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương được giảm tiền thuê đất theo quy định, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền để thực hiện các biện pháp điều hành kinh tế xã hội theo quy định tại khoản 2 Điều 157 Luật Đất đai 2024.

4. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Việc hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này phải đảm bảo đúng đối tượng, công bằng, công khai, minh bạch, hiệu quả, đúng pháp luật;

b) Việc xử lý trong trường hợp có nhiều doanh nghiệp đăng ký thuê nhà thì việc lựa chọn đối tượng cho thuê được thực hiện theo nguyên tắc quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP;

c) Việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc cho thuê nhà, việc xử lý vi phạm thực hiện theo quy định tại Nghị định số 108/2024/NĐ-CP;

d) Tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương và đối tượng được hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm thực hiện đầy đủ quyền hạn và trách nhiệm quy định tại Điều 28, Điều 29 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP.

5. Căn cứ quy định tại Nghị định số 108/2024/NĐ-CP, các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này và tình hình thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể về danh mục tài sản công cho thuê, tiêu chí, mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ, trình tự, thủ tục cho thuê đối với từng loại tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị quyết số 198/2025/QH15 và các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

Chương III

ƯU ĐÃI VỀ THUẾ

Điều 6. Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (khoản 1, 2, 4 Điều 10 Nghị quyết số 198/2025/QH15)

1. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo được công nhận bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn; công ty quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo là công ty thực hiện quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa có thu nhập từ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn:

a) Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp đối với khoản thu nhập này.

b) Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập tại khoản này được tính liên tục từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo; trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong 03 năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

c) Phải hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo được miễn thuế tại khoản này với thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh không được ưu đãi thuế khác; trường hợp không hạch toán riêng được thì phần thu nhập từ hoạt động được ưu đãi thuế được xác định bằng (=) tổng thu nhập chịu thuế nhân (x) với tỷ lệ phần trăm (%) doanh thu hoặc chi phí được trừ

của hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế so với tổng doanh thu hoặc tổng chi phí được trừ của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, công ty quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo trong kỳ tính thuế.

d) Trường hợp có khoản doanh thu hoặc chi phí được trừ không thể hạch toán riêng được thì khoản doanh thu hoặc chi phí được trừ đó xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu hoặc chi phí được trừ của hoạt động sản xuất, kinh doanh hưởng ưu đãi thuế trên tổng doanh thu hoặc chi phí được trừ của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, công ty quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo.

2. Doanh nghiệp có thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo:

a) Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản thu nhập này.

b) Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp quy định tại khoản này là thu nhập có được từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (bao gồm cả trường hợp bán doanh nghiệp), trừ thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần của công ty đại chúng theo quy định của Luật Chứng khoán.

c) Trường hợp bán toàn bộ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản thì kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

3. Doanh nghiệp nhỏ và vừa đăng ký kinh doanh lần đầu không bao gồm doanh nghiệp thành lập mới do sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp; doanh nghiệp thành lập mới mà người đại diện theo pháp luật (trừ trường hợp người đại diện theo pháp luật không phải là thành viên góp vốn), thành viên hợp danh hoặc người có số vốn góp cao nhất đã tham gia hoạt động kinh doanh với vai trò là người đại diện theo pháp luật, thành viên hợp danh hoặc người có số vốn góp cao nhất trong các doanh nghiệp đang hoạt động hoặc đã giải thể nhưng chưa được 12 tháng tính từ thời điểm giải thể doanh nghiệp cũ đến thời điểm thành lập doanh nghiệp mới:

a) Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu;

b) Thời gian miễn thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu;

c) Quy định ưu đãi tại khoản này không áp dụng đối với thu nhập quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15.

4. Trong cùng một thời gian, nếu doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, công ty quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa có khoản thu nhập được hưởng miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này vừa được hưởng miễn thuế, giảm thuế khác với quy định tại Nghị định này thì được lựa chọn hưởng miễn thuế, giảm thuế có lợi nhất và thực hiện ổn định, không thay đổi trong thời gian miễn thuế, giảm thuế.

5. Trường hợp trong kỳ tính thuế đầu tiên mà doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, công ty quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế dưới 12 tháng thì được lựa chọn hưởng miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại Nghị định này ngay từ kỳ tính thuế đầu tiên đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được miễn thuế, giảm thuế từ kỳ tính thuế tiếp theo.

Điều 7. Miễn, giảm thuế thu nhập cá nhân (khoản 2, 3 Điều 10 Nghị quyết số 198/2025/QH15)

1. Cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được miễn thuế thu nhập cá nhân đối với khoản thu nhập này.

Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp quy định tại khoản này là thu nhập có được từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (bao gồm cả trường hợp bán doanh nghiệp), trừ thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần của công ty đại chúng theo quy định của Luật Chứng khoán.

Trường hợp bán toàn bộ doanh nghiệp do cá nhân làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản thì kê khai và nộp thuế thu nhập cá nhân theo hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

2. Cá nhân là chuyên gia, nhà khoa học được công nhận bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và văn bản hướng dẫn có thu nhập từ tiền lương, tiền công nhận được từ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm nghiên cứu phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo được công nhận bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Khoa học, công

nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn được miễn thuế trong thời hạn 02 năm (24 tháng liên tục) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm (48 tháng liên tục) tiếp theo đối với khoản thu nhập này.

Thời gian miễn, giảm thuế tính liên tục kể từ tháng phát sinh thu nhập được miễn, giảm thuế. Trường hợp phát sinh thu nhập trong tháng thì thời gian tính miễn, giảm thuế được tính đủ tháng.

Trường hợp cá nhân vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công được miễn, giảm thuế theo quy định tại khoản này vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công khác thì số thuế thu nhập cá nhân được miễn, giảm theo quy định tại khoản này được xác định như sau:

$$\begin{aligned} \text{Số thuế được miễn trong kỳ tính thuế} &= \text{Số thuế TNCN tính trên tổng thu nhập từ tiền lương, tiền công trong kỳ tính thuế} \times \frac{\text{Thu nhập được miễn thuế từ tiền lương, tiền công tại khoản này}}{\text{Tổng thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công trong kỳ tính thuế}} \\ \\ \text{Số thuế được giảm trong kỳ tính thuế} &= 50\% \times \text{Số thuế TNCN tính trên tổng thu nhập từ tiền lương, tiền công trong kỳ tính thuế} \times \frac{\text{Thu nhập được giảm thuế từ tiền lương, tiền công tại khoản này}}{\text{Tổng thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công trong kỳ tính thuế}} \end{aligned}$$

Chương IV

HỖ TRỢ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ ĐÀO TẠO NHÂN LỰC

Điều 8. Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (Khoản 1, 2 Điều 12 Nghị quyết số 198/2025/QH15)

1. Doanh nghiệp được trích tối đa 20% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập một (01) Quỹ là Quỹ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số hoặc Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp (sau đây gọi là Quỹ).

a) Trong thời hạn 05 năm, kể từ khi trích lập, nếu Quỹ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích thì doanh nghiệp phải nộp ngân sách nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để tính số thuế thu hồi là thuế suất áp dụng cho doanh nghiệp trong thời gian trích lập Quỹ.

Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần Quỹ không sử dụng hết là lãi suất trái phiếu kho bạc loại kỳ hạn 05 năm hoặc kỳ hạn 10 năm (trong trường hợp không có loại kỳ hạn 05 năm) phát hành gần thời điểm thu hồi nhất và thời gian tính lãi là 02 năm.

Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ sử dụng sai mục đích là mức tính tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và thời gian tính lãi là khoảng thời gian kể từ khi trích lập Quỹ đến khi thu hồi;

b) Doanh nghiệp không được hạch toán các khoản chi từ Quỹ vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế;

c) Doanh nghiệp đang hoạt động mà có thay đổi do sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thì doanh nghiệp mới thành lập, doanh nghiệp nhận sáp nhập từ việc sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp được kế thừa và chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng Quỹ của doanh nghiệp trước khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi;

d) Các khoản chi từ Quỹ thực hiện theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn đối với các khoản chi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với:

a) Khoản chi phí đào tạo và đào tạo lại nhân lực của doanh nghiệp lớn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chuỗi.

Chi phí đào tạo và đào tạo lại nhân lực của doanh nghiệp được xác định theo quy định của Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn.

Doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia chuỗi của doanh nghiệp lớn là doanh nghiệp vừa và nhỏ có hợp đồng hợp tác ký kết với doanh nghiệp lớn theo quy định về hợp đồng tại Bộ luật Dân sự và các văn bản hướng dẫn;

Doanh nghiệp lớn được xác định là doanh nghiệp không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

b) Khoản chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn đối với hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ không vượt quá 200% chi phí thực tế của hoạt động này tại doanh nghiệp.

Điều 9. Hỗ trợ cung cấp miễn phí các nền tảng số, phần mềm kế toán dùng chung cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh (khoản 3 Điều 12 Nghị quyết số 198/2025/QH15)

1. Nhà nước cung cấp miễn phí cho doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh nền tảng số tích hợp các giải pháp chuyển đổi số bao gồm phần mềm kế toán có tính năng đảm bảo tích hợp được với phần mềm hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền và dịch vụ chữ ký số mà doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh sử dụng theo quy định khoản 3 Điều 12 Nghị quyết số 198/2025/QH15.

2. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm tổ chức thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ các nền tảng số, phần mềm kế toán đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều này để thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này. Việc thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ được thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn.

3. Phần mềm kế toán phải đảm bảo tối thiểu các yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ về kế toán như sau:

a) Các quy trình, nghiệp vụ kế toán được thiết lập trên phần mềm phải đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật kế toán, pháp luật thuế và pháp luật khác có liên quan, không làm thay đổi bản chất, nguyên tắc, phương pháp kế toán và thông tin, số liệu trình bày trên sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định;

b) Việc xử lý các quy trình kế toán, các thông tin, số liệu liên quan đến nhau phải đảm bảo sự chính xác, phù hợp, không trùng lặp. Khi sửa chữa phải lưu lại dấu vết các nội dung đã ghi sổ kế toán theo trình tự thời gian;

c) Thông tin, dữ liệu trên phần mềm kế toán phải đảm bảo tính bảo mật, an toàn và phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo mật, an toàn thông tin. Phần mềm phải đảm bảo cung cấp chức năng lưu trữ, sao lưu dữ liệu kế toán của hộ, cá nhân kinh doanh trên nền tảng điện toán đám mây, đáp ứng thời gian lưu trữ tối thiểu theo quy định tại Luật Kế toán và các nghị định hướng dẫn. Hệ thống thông tin được thiết lập có khả năng cảnh báo hoặc ngăn chặn việc can thiệp có chủ ý làm thay đổi thông tin, số liệu đã ghi sổ kế toán;

d) Cung cấp đầy đủ, kịp thời được thông tin và dữ liệu đầu ra theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền và các bên sử dụng dữ liệu, thông tin;

đ) Có khả năng nâng cấp, sửa đổi, bổ sung phù hợp với những thay đổi của pháp luật kế toán, thuế và pháp luật khác có liên quan;

e) Có khả năng kết nối hoặc sẵn sàng kết nối thuế với các phần mềm có liên quan khi thực hiện công tác kế toán (phần mềm hóa đơn điện tử, chữ ký số...).

4. Doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được cung cấp tài khoản và sử dụng các phần mềm miễn phí trên nền tảng số theo quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Việc tổ chức lập dự toán, thẩm định, phê duyệt chi phí hỗ trợ và lập báo cáo quyết toán hàng năm theo quy định của pháp luật hiện hành, đảm bảo sử dụng hiệu quả, minh bạch, công khai nguồn ngân sách và các nguồn lực huy động.

Điều 10. Hỗ trợ miễn phí dịch vụ đào tạo về quản trị doanh nghiệp, kế toán, thuế, nhân sự cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 198/2025/QH15)

1. Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% tổng chi phí của khóa đào tạo quản trị doanh nghiệp (bao gồm quản trị kế toán, thuế, nhân sự) cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. Khóa đào tạo quản trị doanh nghiệp bao gồm quản trị doanh nghiệp cơ bản và quản trị doanh nghiệp chuyên sâu.

2. Xác định đối tượng hỗ trợ

a) Doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ được xác định theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

b) Hộ kinh doanh được xác định theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp;

c) Cá nhân kinh doanh được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 198/2025/QH15.

3. Nguyên tắc hỗ trợ: Thực hiện theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

4. Việc tổ chức các khóa đào tạo quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các văn bản hướng dẫn thi hành.

5. Quy trình hỗ trợ cho doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4 và khoản 5 Điều 32 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các văn bản hướng dẫn thi hành. Tờ khai đề xuất nhu cầu hỗ trợ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách trung ương, tổng hợp kế hoạch và dự toán kinh phí, báo cáo cấp có thẩm quyền bố trí và phân bổ dự toán ngân sách chi thường xuyên cho các Bộ, cơ quan ngang bộ và bổ sung có mục tiêu cho các địa phương để thực hiện hỗ trợ theo quy định tại Điều 10 Nghị định này theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Nghị định 80/2021/NĐ-CP và Nghị định này;

b) Định kỳ báo cáo kết quả triển khai thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh theo quy định tại Nghị định này, tổng hợp chung trong báo cáo tình hình triển khai Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và tình hình triển khai Nghị quyết 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ: Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trình cấp có thẩm quyền hoặc ban hành theo thẩm quyền để làm căn cứ thực hiện các chính sách quy định tại Nghị định này, trong đó quy định cụ thể: (1) xác định hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, hoạt động đổi mới sáng tạo, khoản chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp, các khoản chi từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp; (2) quy định cụ thể việc xác định và công nhận doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo, chuyên gia, nhà khoa học.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ quyền hạn của mình, có trách nhiệm:

a) Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh hằng năm thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định tại Nghị định này, gửi Bộ Tài chính tổng hợp chung vào dự toán kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh.

b) Báo cáo tình hình triển khai hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh theo quy định tại Nghị định này, tổng hợp chung trong báo cáo kết quả triển khai Nghị quyết 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

Điều 12. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Giao Sở Tài chính làm đầu mối, phối hợp với các sở, ngành triển khai hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh trên địa bàn.

2. Tổng hợp, bố trí kinh phí:

a) Căn cứ khả năng cân đối của địa phương, xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách địa phương từ nguồn chi thường xuyên hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ,

doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh hằng năm trên địa bàn theo quy định tại Nghị định này, tổng hợp chung trong nguồn kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

b) Căn cứ nhu cầu thực tế và khả năng bố trí của ngân sách địa phương, xây dựng kế hoạch và dự toán đề xuất ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương để hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh theo quy định tại Điều 10 Nghị định này, tổng hợp chung trong kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền;

c) Báo cáo tình hình triển khai hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh trên địa bàn theo quy định tại Nghị định này, tổng hợp chung trong báo cáo tình hình triển khai Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và tình hình triển khai Nghị quyết 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

Điều 13. Trách nhiệm của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức hội, hiệp hội doanh nghiệp

1. Phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh theo quy định tại Nghị định này.

2. Huy động các nguồn lực để thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh theo quy định tại Nghị định này

Điều 14. Trách nhiệm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

1. Cung cấp thông tin, tài liệu về doanh nghiệp kịp thời, đầy đủ, chính xác theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức hỗ trợ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, tài liệu đã cung cấp.

2. Tuân thủ quy định của pháp luật; thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước.

3. Thực hiện đúng cam kết với cơ quan, tổ chức hỗ trợ. Bố trí nguồn lực đối ứng để tiếp nhận, phối hợp và tổ chức thực hiện có hiệu quả nguồn lực hỗ trợ.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký, trừ khoản 2, 3, 5 Điều này.

2. Quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 6 và Điều 8 Nghị định này có hiệu lực từ ngày Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc

hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân có hiệu lực thi hành và áp dụng kể từ kỳ tính thuế năm 2025.

3. Quy định tại điểm khoản 2 Điều 6 và Điều 7 Nghị định này có hiệu lực từ ngày Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân có hiệu lực thi hành.

4. Các nội dung khác về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân không quy định tại Nghị định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế.

5. Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 22/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

6. Việc miễn thu phí, lệ phí quy định tại khoản 8 Điều 10 Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân áp dụng cho tất cả các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp nếu phải cấp lại, cấp đổi các loại giấy tờ khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại bộ máy nhà nước theo quy định của pháp luật.

7. Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 10 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác như sau:

“a) Cho các đối tượng ưu tiên thuê nhà; đối tượng ưu tiên gồm:

Tổ chức hội có tính chất đặc thù theo quy định của pháp luật về hội thuê để làm trụ sở làm việc trong trường hợp chưa có trụ sở làm việc;

Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường thuộc danh mục chi tiết các loại hình và đáp ứng tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quyết định;

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân”.

8. Trường hợp có quy định khác nhau về cùng một vấn đề giữa Nghị định này với Nghị định khác của Chính phủ thì áp dụng quy định của Nghị định này. Trường hợp Nghị định khác có quy định chính sách ưu đãi hoặc thuận lợi hơn Nghị định này thì đối tượng được ưu đãi được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi có lợi nhất.

9. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 16. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thi hành Nghị định này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP, BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, DNTN (b).

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Chí Dũng

Phụ lục 1

**TỜ KHAI XÁC ĐỊNH HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH VÀ
ĐĂNG KÝ THAM GIA KHÓA ĐÀO TẠO QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**
(Kèm theo Nghị định số/NĐ-CP ngày tháng ... năm 2025 của Chính phủ)

Mẫu 1: áp dụng với hộ kinh doanh**1. Thông tin chung về hộ kinh doanh:**

Tên hộ kinh doanh:

Mã số hộ kinh doanh/Mã số thuế:

Địa chỉ trụ sở chính:

Xã/phường: Tỉnh/thành phố:

Tên chủ hộ kinh doanh:

Điện thoại: Email:

3. Thông tin về hoạt động sản xuất, kinh doanh:

Loại hình sản xuất, kinh doanh chính:

Số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm:

3. Đề xuất hỗ trợ đào tạo:☐ Quản trị doanh nghiệp cơ bản ☐ Quản trị doanh nghiệp chuyên sâu**4. Danh sách học viên đăng ký tham gia khóa đào tạo:**

TT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Địa chỉ nơi ở ¹	Điện thoại liên lạc của học viên ²	Chức danh, vị trí hiện tại	Tên chuyên đề đào tạo đăng ký tham gia	Hình thức đào tạo (trực tuyến, trực tiếp, trực tuyến kết hợp trực tiếp)
1...								

CHÚNG TÔI CAM KẾT

1. Về tính chính xác liên quan tới thông tin của hộ kinh doanh.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

..., ngày ... tháng ... năm ...
**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
 HỘ KINH DOANH**
 (Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ)

¹ Phản ánh hiện trạng 6 tháng gần nhất.² Hộ kinh doanh có thể cung cấp 01 số điện thoại của bộ phận hành chính, nhân sự làm đầu mối liên hệ.

Mẫu 2: áp dụng với cá nhân kinh doanh

1. Thông tin chung về cá nhân kinh doanh:

Tên cá nhân kinh doanh:

Giới tính: Năm sinh:

Mã số thuế:

Địa chỉ nơi cư trú:

Xã/phường: Tỉnh/thành phố:

Điện thoại: Email:

3. Lĩnh vực kinh doanh chính:

3. Đề xuất hỗ trợ đào tạo:

☐ Quản trị doanh nghiệp cơ bản

☐ Quản trị doanh nghiệp chuyên sâu

- Tên chuyên đề đào tạo:

TÔI CAM KẾT

1. Về tính chính xác liên quan tới thông tin của cá nhân kinh doanh.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA

CÁ NHÂN KINH DOANH

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ)

BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ QUYẾT SỐ 198/2025/QH15 NGÀY 17/5/2025 CỦA QUỐC HỘI VỀ MỘT SỐ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH ĐẶC BIỆT PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN VỚI CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT LIÊN QUAN

(Kèm theo công văn số /BTC-DNTN ngày / /2025 của Bộ Tài chính)

LUẬT, VBQPPL LIÊN QUAN	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị định này hướng dẫn thi hành khoản 1, 2, 5, 6 Điều 7; khoản 1, 2 Điều 8; Điều 10; Điều 12; khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 05 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân.	
	Điều 2. Đối tượng áp dụng Nghị định này áp dụng đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và tổ chức, cá nhân khác có liên quan.	
Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 về phát triển công nghiệp hỗ trợ Điều 3. Giải thích từ ngữ Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1. Công nghiệp hỗ trợ là các ngành công nghiệp sản xuất nguyên liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng để cung cấp cho sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh. Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 ngày 12/6/2017 Điều 4. Tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa 1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa, có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và đáp ứng một trong hai tiêu chí sau đây: a) Tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng; b) Tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 300 tỷ đồng. 2. Doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa được xác định theo lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp và xây dựng; thương mại và dịch vụ. 3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. Nghị định số 80/2021/NĐ-CP Điều 5. Tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa 1. Doanh nghiệp siêu nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 3 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 3 tỷ đồng. Doanh nghiệp siêu nhỏ trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 10 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 3 tỷ đồng.	Điều 3. Giải thích từ ngữ 1. Doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ là doanh nghiệp sản xuất nguyên liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng để cung cấp cho sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh. 2. Doanh nghiệp lớn được xác định là các doanh nghiệp không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. 3. Doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa được xác định theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các văn bản hướng dẫn.	- Dự thảo Nghị định này kế thừa quy định về công nghiệp hỗ trợ tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP để xác định doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ. - Luật Hỗ trợ DNNVV và Nghị định số 80/2021/NĐ-CP đã xác định thế nào là doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa trong từng ngành, lĩnh vực cụ thể; vì vậy dự thảo Nghị định kế thừa các nội dung này và quy định các đối tượng doanh nghiệp này dẫn chiếu đến pháp luật về hỗ trợ DNNVV.

LUẬT, VBQPPL LIÊN QUAN	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
2. Doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người và tổng doanh thu của năm không quá 50 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 20 tỷ đồng, nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định tại khoản 1 Điều này. Doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 50 người và tổng doanh thu của năm không quá 100 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 50 tỷ đồng, nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định tại khoản 1 Điều này. 3. Doanh nghiệp vừa trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và tổng doanh thu của năm không quá 200 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 100 tỷ đồng, nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này. Doanh nghiệp vừa trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người và tổng doanh thu của năm không quá 300 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 100 tỷ đồng, nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này. Điều 6. Xác định lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa Lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa được xác định căn cứ vào ngành, nghề kinh doanh chính mà doanh nghiệp đã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh. Điều 7. Xác định số lao động sử dụng có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm của doanh nghiệp nhỏ và vừa 1. Số lao động sử dụng có tham gia bảo hiểm xã hội là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công tham gia bảo hiểm xã hội theo pháp luật về bảo hiểm xã hội. 2. Số lao động sử dụng có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm được tính bằng tổng số lao động sử dụng có tham gia bảo hiểm xã hội của tất cả các tháng trong năm trước liền kề chia cho 12 tháng. Số lao động sử dụng có tham gia bảo hiểm xã hội của tháng được xác định tại thời điểm cuối tháng và căn cứ trên chứng từ nộp bảo hiểm xã hội của tháng đó mà doanh nghiệp nộp cho cơ quan bảo hiểm xã hội. 3. Trường hợp doanh nghiệp hoạt động dưới 01 năm, số lao động sử dụng có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm được tính bằng tổng số lao động sử dụng có tham gia bảo hiểm xã hội của các tháng hoạt động chia cho số tháng hoạt động. Điều 8. Xác định tổng nguồn vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa		

LUẬT, VBQPPL LIÊN QUAN	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
1. Tổng nguồn vốn của năm được xác định trong bảng cân đối kế toán thể hiện trên Báo cáo tài chính của năm trước liền kề mà doanh nghiệp nộp cho cơ quan quản lý thuế. Tổng nguồn vốn của năm được xác định tại thời điểm cuối năm. 2. Trường hợp doanh nghiệp hoạt động dưới 01 năm, tổng nguồn vốn được xác định trong bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm cuối quý liền kề thời điểm doanh nghiệp đăng ký hưởng nội dung hỗ trợ. Điều 9. Xác định tổng doanh thu của doanh nghiệp nhỏ và vừa 1. Tổng doanh thu của năm là tổng doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp và được xác định trên Báo cáo tài chính của năm trước liền kề mà doanh nghiệp nộp cho cơ quan quản lý thuế. 2. Trường hợp doanh nghiệp hoạt động dưới 01 năm hoặc trên 01 năm nhưng chưa phát sinh doanh thu thì doanh nghiệp căn cứ vào tiêu chí tổng nguồn vốn quy định tại Điều 8 Nghị định này để xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa. Điều 10. Xác định và kê khai doanh nghiệp nhỏ và vừa 1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa căn cứ vào mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này để tự xác định và kê khai quy mô là doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa và nộp cho cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Doanh nghiệp nhỏ và vừa chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai. 2. Trường hợp doanh nghiệp phát hiện kê khai quy mô không chính xác, doanh nghiệp chủ động thực hiện điều chỉnh và kê khai lại. Việc kê khai lại phải được thực hiện trước thời điểm doanh nghiệp nhỏ và vừa được hưởng nội dung hỗ trợ. 3. Trường hợp doanh nghiệp cố ý kê khai không trung thực về quy mô để được hưởng hỗ trợ thì doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và hoàn trả toàn bộ kinh phí đã nhận hỗ trợ. 4. Căn cứ vào thời điểm doanh nghiệp đề xuất hỗ trợ, cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đối chiếu thông tin về doanh nghiệp trên Công thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia để xác định thông tin doanh nghiệp kê khai đảm bảo đúng đối tượng hỗ trợ.		
Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 Điều 202. Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp 6. Chủ đầu tư có trách nhiệm dành quỹ đất đã đầu tư kết cấu hạ tầng để cho thuê lại đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các cơ sở di dời do ô nhiễm môi trường. Nhà nước có chính sách giảm tiền thuê lại đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp cho các trường hợp quy định tại khoản này. Khoản tiền thuê lại đất được giảm được hoàn trả cho chủ đầu tư thông qua việc khấu trừ vào tiền thuê đất mà chủ đầu tư phải nộp theo quy định của pháp luật về thu tiền thuê đất.	Điều 4. Hỗ trợ tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh 1. Quỹ đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ dành cho doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê đất, thuê lại đất được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xác định theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15. 2. Đối với khu công nghiệp, cụm công nghiệp thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15, sau 02 năm kể từ ngày khu công nghiệp, cụm công nghiệp hoàn thành việc đầu tư xây dựng hệ	- Khoản 6 Điều 202 Luật Đất đai đã quy định về chính sách <i>giảm tiền thuê lại đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp</i> cho một số nhóm doanh nghiệp, nhưng không có đối tượng là các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghệ

LUẬT, VBQPPL LIÊN QUAN	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương để xác định quỹ đất dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các cơ sở di dời do ô nhiễm môi trường.	thống kê cấu hạ tầng mà không có doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê, thuê lại, thì chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp được quyền cho các doanh nghiệp khác thuê, thuê lại, trừ quỹ đất xác định và thực hiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp.	cao¹ thuộc khu vực kinh tế tư nhân. Đồng thời, quá trình triển khai cho thấy một số bất cập trong thực hiện quy định hoàn trả cho chủ đầu tư thông qua khấu trừ vào tiền thuê đất mà chủ đầu tư phải nộp theo quy định của pháp luật về thu tiền thuê đối với trường hợp mà chủ đầu tư đã nộp tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đất;
Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế	3. Trường hợp nhà đầu tư được hỗ trợ đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15 thì không được tính vốn, kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách địa phương cho dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ vào tổng vốn đầu tư của dự án; có trách nhiệm duy tu, bảo dưỡng và quản lý các công trình kết cấu hạ tầng giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải và thông tin liên lạc được hỗ trợ từ nguồn ngân sách địa phương sau khi hoàn thành đầu tư xây dựng, nghiệm thu các công trình này theo quy định của pháp luật về xây dựng và được bàn giao từ chủ đầu tư công trình.	- Nghị định số 35/2022/NĐ-CP đã quy định về điều kiện đầu tư hạ tầng KCN, trong đó yêu cầu các KCN phải dành tối thiểu 5 ha đất công nghiệp hoặc tối thiểu 3% tổng diện tích đất công nghiệp của khu công nghiệp (bao gồm cả nhà xưởng, văn phòng, kho bãi) để cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm e, điểm g khoản 2 Điều 15 của Luật Đầu tư, các doanh nghiệp khác thuộc diện được ưu tiên, hỗ trợ về mặt bằng sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật thuê đất, thuê lại đất.
Điều 9. Điều kiện đầu tư hạ tầng khu công nghiệp	4. Khoản hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15 được hoàn trả cho chủ đầu tư dự án đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều này.	- Nghị định số 35/2022/NĐ-CP đã quy định về điều kiện đầu tư hạ tầng KCN, trong đó yêu cầu các KCN phải dành tối thiểu 5 ha đất công nghiệp hoặc tối thiểu 3% tổng diện tích đất công nghiệp của khu công nghiệp (bao gồm cả nhà xưởng, văn phòng, kho bãi) để cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm e, điểm g khoản 2 Điều 15 của Luật Đầu tư, các doanh nghiệp khác thuộc diện được ưu tiên, hỗ trợ về mặt bằng sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật thuê đất, thuê lại đất;
4. Dành tối thiểu 5 ha đất công nghiệp hoặc tối thiểu 3% tổng diện tích đất công nghiệp của khu công nghiệp (bao gồm cả nhà xưởng, văn phòng, kho bãi) để cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm e, điểm g khoản 2 Điều 15 của Luật Đầu tư, các doanh nghiệp khác thuộc diện được ưu tiên, hỗ trợ về mặt bằng sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật thuê đất, thuê lại đất.	4. Trường hợp chủ đầu tư dự án đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ trả tiền thuê đất hàng năm, căn cứ giá cho thuê đất, thuê lại đất hàng năm và mức hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15, chủ đầu tư xác định số tiền hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất cho doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong năm và được hoàn trả khoản hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất này theo một trong các hình thức như sau:	- Nghị định số 35/2022/NĐ-CP đã quy định về điều kiện đầu tư hạ tầng KCN, trong đó yêu cầu các KCN phải dành tối thiểu 5 ha đất công nghiệp hoặc tối thiểu 3% tổng diện tích đất công nghiệp của khu công nghiệp (bao gồm cả nhà xưởng, văn phòng, kho bãi) để cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm e, điểm g khoản 2 Điều 15 của Luật Đầu tư, các doanh nghiệp khác thuộc diện được ưu tiên, hỗ trợ về mặt bằng sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật thuê đất, thuê lại đất;
Trường hợp đầu tư loại hình khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên ngành, khu công nghiệp công nghệ cao thì không phải thực hiện điều kiện quy định tại khoản này.	5. Trường hợp chủ đầu tư dự án đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ trả tiền thuê đất hàng năm, căn cứ giá cho thuê đất, thuê lại đất hàng năm và mức hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15, chủ đầu tư xác định số tiền hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất cho doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong năm và được hoàn trả khoản hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất này theo một trong các hình thức như sau:	- Nghị định số 35/2022/NĐ-CP đã quy định về điều kiện đầu tư hạ tầng KCN, trong đó yêu cầu các KCN phải dành tối thiểu 5 ha đất công nghiệp hoặc tối thiểu 3% tổng diện tích đất công nghiệp của khu công nghiệp (bao gồm cả nhà xưởng, văn phòng, kho bãi) để cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm e, điểm g khoản 2 Điều 15 của Luật Đầu tư, các doanh nghiệp khác thuộc diện được ưu tiên, hỗ trợ về mặt bằng sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật thuê đất, thuê lại đất;
Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ quy định về quản lý và phát triển cụm công nghiệp	5. Trường hợp chủ đầu tư dự án đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ trả tiền thuê đất hàng năm, căn cứ giá cho thuê đất, thuê lại đất hàng năm và mức hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15, chủ đầu tư xác định số tiền hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất cho doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong năm và được hoàn trả khoản hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất này theo một trong các hình thức như sau:	- Nghị định số 32/2024/NĐ-CP không có quy định liên quan đến việc dành diện tích đất trong CCN và giảm tiền thuê đất cho các đối tượng ưu tiên;
Điều 2. Giải thích từ ngữ	a) Khấu trừ trực tiếp vào số tiền thuê đất phải nộp trong năm thực hiện hỗ trợ tiền thuê đất và nộp số tiền thuê đất còn lại sau khi trừ đi số tiền hỗ trợ tiền thuê đất vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về quản lý thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan.	- Đề hướng dẫn các nội dung của Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15, khắc phục các bất cập trong thực tiễn đối với quy định tương tự, dự thảo Nghị định đã quy định rõ các KCN, CCN và vườn ươm công nghệ được hỗ trợ đầu tư
Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:	b) Hoàn trả tiền thuê đất, thuê lại đất cho chủ đầu tư dự án đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, tương ứng	Đề hướng dẫn các nội dung của Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15, khắc phục các bất cập trong thực tiễn đối với quy định tương tự, dự thảo Nghị định đã quy định rõ các KCN, CCN và vườn ươm công nghệ được hỗ trợ đầu tư
1. Cụm công nghiệp là nơi sản xuất công nghiệp, thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống, được đầu tư xây dựng chủ yếu nhằm thu hút, di dời các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác vào đầu tư sản xuất kinh doanh.	Trường hợp số tiền hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất lớn hơn số tiền thuê đất hàng năm phải nộp thì được tiếp tục khấu trừ vào số tiền thuê đất phải nộp của những năm tiếp theo.	Đề hướng dẫn các nội dung của Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15, khắc phục các bất cập trong thực tiễn đối với quy định tương tự, dự thảo Nghị định đã quy định rõ các KCN, CCN và vườn ươm công nghệ được hỗ trợ đầu tư
Cụm công nghiệp có quy mô diện tích không vượt quá 75 ha và không dưới 10 ha. Riêng đối với cụm công nghiệp ở các huyện miền núi và cụm công nghiệp làng nghề có quy mô diện tích không vượt quá 75 ha và không dưới 05 ha.	Trường hợp số tiền hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất lớn hơn số tiền thuê đất hàng năm phải nộp thì được tiếp tục khấu trừ vào số tiền thuê đất phải nộp của những năm tiếp theo.	Đề hướng dẫn các nội dung của Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15, khắc phục các bất cập trong thực tiễn đối với quy định tương tự, dự thảo Nghị định đã quy định rõ các KCN, CCN và vườn ươm công nghệ được hỗ trợ đầu tư
Luật Quản lý thuế năm 2019	b) Hoàn trả tiền thuê đất, thuê lại đất cho chủ đầu tư dự án đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, tương ứng	Đề hướng dẫn các nội dung của Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15, khắc phục các bất cập trong thực tiễn đối với quy định tương tự, dự thảo Nghị định đã quy định rõ các KCN, CCN và vườn ươm công nghệ được hỗ trợ đầu tư
Điều 60. Xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa	b) Hoàn trả tiền thuê đất, thuê lại đất cho chủ đầu tư dự án đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, tương ứng	Đề hướng dẫn các nội dung của Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15, khắc phục các bất cập trong thực tiễn đối với quy định tương tự, dự thảo Nghị định đã quy định rõ các KCN, CCN và vườn ươm công nghệ được hỗ trợ đầu tư
1. Người nộp thuế có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp thì được bù trừ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ hoặc trừ vào số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp của lần nộp thuế tiếp theo hoặc được hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa khi người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.	b) Hoàn trả tiền thuê đất, thuê lại đất cho chủ đầu tư dự án đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, tương ứng	Đề hướng dẫn các nội dung của Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15, khắc phục các bất cập trong thực tiễn đối với quy định tương tự, dự thảo Nghị định đã quy định rõ các KCN, CCN và vườn ươm công nghệ được hỗ trợ đầu tư

¹ Điều 18 Luật Công nghệ cao, Quyết định số 10/2021/QĐ-TTg ngày 16/3/2021 quy định tiêu chí xác định doanh nghiệp công nghệ cao.

LUẬT, VBQPPL LIÊN QUAN	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
<i>Trường hợp người nộp thuế để nghị bù trừ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ thì không tính tiền chậm nộp tương ứng với khoản tiền bù trừ trong khoảng thời gian từ ngày phát sinh khoản nộp thừa đến ngày cơ quan quản lý thuế thực hiện bù trừ</i> Điều 70. Các trường hợp hoàn thuế 1. Cơ quan quản lý thuế thực hiện hoàn thuế đối với tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế. 2. Cơ quan thuế hoàn trả tiền nộp thừa đối với trường hợp người nộp thuế có số tiền đã nộp ngân sách nhà nước lớn hơn số phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 60 của Luật này. Luật số 21/2008/QH12 ngày 13/11/2008 Công nghệ cao Điều 18. Doanh nghiệp công nghệ cao 1. Doanh nghiệp công nghệ cao phải có đủ các điều kiện sau đây: a) Sản xuất sản phẩm công nghệ cao thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển quy định tại Điều 6 Luật này; b) Tổng chỉ bình quân của doanh nghiệp trong 3 năm liên cho hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện tại Việt Nam phải đạt ít nhất 1% tổng doanh thu hằng năm, từ năm thứ tư trở đi phải đạt trên 1% tổng doanh thu; c) Doanh thu bình quân của doanh nghiệp trong 3 năm liên từ sản phẩm công nghệ cao phải đạt ít nhất 60% trong tổng doanh thu hằng năm, từ năm thứ tư trở đi phải đạt 70% trở lên; d) Số lao động của doanh nghiệp có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên trực tiếp thực hiện nghiên cứu và phát triển phải đạt ít nhất 5% tổng số lao động; đ) Áp dụng các biện pháp thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng trong sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam; trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam thì áp dụng tiêu chuẩn của tổ chức quốc tế chuyên ngành. 2. Doanh nghiệp công nghệ cao có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này được ưu đãi, hỗ trợ như sau: a) Hưởng ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về đất đai, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; b) Được xem xét hỗ trợ kinh phí đào tạo, nghiên cứu và phát triển, sản xuất thử nghiệm từ kinh phí của Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao. 3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập doanh nghiệp công nghệ cao. 4. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục công nhận có thời hạn đối với doanh nghiệp công nghệ cao.	với tỷ lệ phần trăm (%) phân chia tiền thuế đất giữa các cấp ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và văn bản hướng dẫn. 6. Trường hợp chủ đầu tư dự án đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ thuế đất của Nhà nước trả tiền thuế đất một lần hoặc được Nhà nước miễn toàn bộ tiền thuế đất cho cả thời hạn thuê, căn cứ giá cho thuê đất, thuê lại đất và mức hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15, chủ đầu tư xác định số tiền hỗ trợ tiền thuế đất, thuê lại đất cho doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong từng năm được hỗ trợ tiền thuế đất, tiền thuê lại đất theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15. Việc hoàn trả tiền thuế đất, thuê lại đất cho chủ đầu tư dự án đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, tương ứng với tỷ lệ phần trăm (%) phân chia tiền thuế đất giữa các cấp ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và văn bản hướng dẫn. 7. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành mức hỗ trợ tiền thuế đất, thuê lại đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ và hình thức, thời hạn hoàn trả tiền hỗ trợ cho chủ đầu tư dự án đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp sau khi được Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương. Mức hỗ trợ giảm tiền thuế đất, tiền thuê lại đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp tối thiểu bằng 30% giá cho thuê đất, cho thuê lại đất theo hợp đồng thuê đất, thuê lại đất với chủ đầu tư theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15. 9. Vườn ươm công nghệ quy định tại Điều này là cơ sở ươm tạo được công nhận theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn. 10. Doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân được hưởng chính sách quy định tại Điều này là doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao và các văn bản hướng dẫn và thuộc loại hình kinh tế tư nhân theo quy định của pháp luật về thống kê. 11. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được hưởng chính sách quy định tại Điều này là doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn	kết cấu hạ tầng không được tính vốn, kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách địa phương cho dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ vào tổng vốn đầu tư của dự án; quy định rõ các cách thức hoàn trả khoản hỗ trợ của Nhà nước cho các đối tượng doanh nghiệp ưu tiên; đồng thời thực hiện phân cấp cho chính quyền địa phương trong việc quyết định cách thức cụ thể hoàn trả khoản hỗ trợ cho chủ đầu tư phù hợp với tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách của địa phương. - Luật Công nghệ cao và các văn bản hướng dẫn đã xác định rõ các tiêu chí và việc công nhận doanh nghiệp công nghệ cao; đồng thời, Thông tư số 07/2025/TT-BKHĐT quy định phân loại thống kê theo loại hình kinh tế, trong đó xác định rõ loại hình kinh tế tư nhân, vì vậy dự thảo Nghị định quy định xác định doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân dẫn chiếu theo quy định của pháp luật về công nghệ cao và pháp luật về thống kê. - Luật KHCNDMST đã có quy định về doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và cơ sở ươm tạo, đồng thời có quy định về việc công nhận bởi cơ quan có thẩm quyền cho các tổ chức này, vì vậy dự thảo Nghị định quy định đối tượng doanh nghiệp được hưởng chính sách khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận theo quy định của pháp luật KHCNDMST.

LUẬT, VBQPPL LIÊN QUAN	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
Quyết định số 10/2021/QĐ-TTg ngày 16/3/2021 quy định tiêu chí xác định doanh nghiệp công nghệ cao Điều 3. Tiêu chí xác định doanh nghiệp công nghệ cao Doanh nghiệp công nghệ cao phải đáp ứng các tiêu chí quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 18 của Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung tại Điều 75 của Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 và khoản 3 Điều 76 của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14, đồng thời đáp ứng các tiêu chí sau: 1. Doanh thu từ sản phẩm công nghệ cao phải đạt ít nhất 70% trong tổng doanh thu thuần hằng năm của doanh nghiệp. 2. Tỷ lệ tổng chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp (bao gồm khấu hao đầu tư cơ sở hạ tầng, tài sản cố định, chi thường xuyên hàng năm cho hoạt động nghiên cứu và phát triển; chi hoạt động đào tạo, hỗ trợ đào tạo cho lao động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp, các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở đào tạo tại Việt Nam; phí bản quyền, chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phục vụ hoạt động nghiên cứu và phát triển; phí đăng ký công nhận hoặc bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích tại Việt Nam) trên giá trị của tổng doanh thu thuần trừ đi giá trị đầu vào (bao gồm giá trị nguyên vật liệu, linh kiện phục vụ sản xuất nhập khẩu và mua nội địa) hằng năm: a) Đối với doanh nghiệp có tổng nguồn vốn từ 6.000 tỷ đồng và tổng số lao động từ 3.000 người trở lên phải đạt ít nhất 0,5%; b) Đối với doanh nghiệp không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, có tổng nguồn vốn từ 100 tỷ đồng và tổng số lao động từ 200 người trở lên phải đạt ít nhất 1%; c) Đối với doanh nghiệp không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này phải đạt ít nhất 2%. 3. Tỷ lệ lao động trực tiếp thực hiện nghiên cứu và phát triển có trình độ chuyên môn từ cao đẳng trở lên của doanh nghiệp (là số lao động đã ký hợp đồng lao động có thời hạn từ 01 năm trở lên hoặc hợp đồng không xác định thời hạn, trong đó lao động có trình độ cao đẳng không vượt quá 30%) trên tổng số lao động: a) Đối với doanh nghiệp có tổng nguồn vốn từ 6.000 tỷ đồng và tổng số lao động từ 3.000 người trở lên phải đạt ít nhất 1%; b) Đối với doanh nghiệp không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều này, có tổng nguồn vốn từ 100 tỷ đồng và tổng số lao động từ 200 người trở lên phải đạt ít nhất 2,5%; c) Đối với doanh nghiệp không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều này phải đạt ít nhất 5%. Thông tư số 07/2025/TT-BKHĐT ngày 13/02/2025 quy định phân loại thống kê theo loại hình kinh tế		

LUẬT, VBQPPL LIÊN QUAN	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
Điều 5. Phân loại thống kê theo loại hình kinh tế 1. Phân loại thống kê theo loại hình kinh tế là bảng phân loại các đơn vị kinh tế theo các loại hình kinh tế. 2. Phân loại thống kê theo loại hình kinh tế gồm danh mục và nội dung được quy định chi tiết tại phụ lục kèm theo Thông tư này. 3. Danh mục phân loại thống kê theo loại hình kinh tế gồm 02 cấp: a) Cấp 1 gồm 04 loại hình kinh tế được mã hóa lần lượt từ 1 đến 4. b) Cấp 2 gồm 17 loại hình kinh tế; mỗi loại hình kinh tế cấp 2 được mã hóa bằng hai chữ số theo cấp 1 tương ứng. 4. Nội dung của phân loại thống kê theo loại hình kinh tế quy định: a) Các đơn vị kinh tế được xác định trong loại hình kinh tế. b) Các đơn vị kinh tế được loại trừ trong loại hình kinh tế này nhưng được xác định trong loại hình kinh tế khác. Mục 3 Phụ lục 3 Loại hình kinh tế tư nhân 31 Tổ chức do tư nhân nắm giữ 100% vốn 32 Tổ chức do tư nhân nắm giữ từ 50% đến dưới 100% vốn 33 Tổ chức do tư nhân nắm giữ dưới 50% vốn và tỷ lệ nắm giữ là lớn nhất 34 Hộ sản xuất 35 Tổ chức tư nhân khác Lưu ý số 93/2025/QH15 ngày 27/6/2025 về Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo Điều 3. Giải thích từ ngữ 18. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo là doanh nghiệp triển khai mô hình kinh doanh sáng tạo, có khả năng tăng trưởng nhanh và mở rộng quy mô thị trường dựa trên khai thác hiệu quả công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ, ý tưởng đột phá hoặc mô hình kinh doanh mới. Điều 47. Trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo 1. Trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp quốc gia được xác định dựa trên tiêu chí về hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực, năng lực thực hiện, mục tiêu, kết quả hoạt động. 2. Các loại hình tổ chức có hoạt động nghiên cứu và phát triển, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền công nhận để làm căn cứ áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật.		

LUẬT, VBQPPL LIÊN QUAN	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
3. Tổ chức quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được ưu tiên thuê đất, cơ sở hạ tầng tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung; ưu tiên sử dụng trang thiết bị nghiên cứu, phát triển tại phòng thí nghiệm dùng chung, cơ sở ươm tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo; được hỗ trợ thông tin, truyền thông, xúc tiến thương mại; được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật; có trách nhiệm cung cấp thông tin về tình hình hoạt động và kết quả thụ hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ phục vụ quản lý nhà nước. 4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. Điều 57. Cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư, chuyên gia hỗ trợ đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo 1. Cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, chuyên gia hỗ trợ, nhà đầu tư cá nhân cho khởi nghiệp sáng tạo có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền công nhận là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật và chính sách hỗ trợ của chương trình, đề án hỗ trợ đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo. 2. Cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được ưu tiên thuê đất, cơ sở hạ tầng tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung; ưu tiên sử dụng trang thiết bị nghiên cứu, phát triển tại các phòng thí nghiệm dùng chung, cơ sở ươm tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo; được hỗ trợ thông tin, truyền thông, xúc tiến thương mại. 3. Cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm cung cấp thông tin về tình hình hoạt động và kết quả thụ hưởng chính sách hỗ trợ phục vụ quản lý nhà nước. 4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định trình tự, thủ tục, điều kiện, thẩm quyền công nhận đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.		
Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017 (sửa đổi, bổ sung 2020, 2022, 2023, 2024, 2025) quy định Hình thức khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công Điều 7. Hình thức khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công 3. Cho thuê tài sản công. Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác Điều 10. Phương thức cho thuê nhà 1. Việc cho thuê nhà (gắn với quyền sử dụng đất) của tổ chức quản lý, kinh doanh nhà (sau đây gọi là cho thuê nhà) được thực hiện theo phương thức đấu giá, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.	Điều 5. Hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công 1. Nhà nước hỗ trợ cho thuê nhà, đất là tài sản công quy định tại Điều 8 Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội được thực hiện thông qua việc thuê nhà, đất của tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương theo quy định tại Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng kinh doanh nhà địa phương quản lý. 2. Đối tượng được hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo được công nhận bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị quyết số 198/2025/QH15.	- Luật Quản lý TSC đã quy định về việc cho thuê tài sản công; - Nghị định số 108/2024/NĐ-CP có quy định cụ thể về việc cho thuê nhà, đất là tài sản công, trong đó có hình thức cho thuê đối với các đối tượng ưu tiên theo hình thức niêm yết giá; Vì vậy, đề hướng dẫn Điều 8 Nghị quyết số 198/2025/QH15, dự thảo Nghị định đã quy định rõ các doanh nghiệp ưu tiên theo Nghị quyết số 198/2025/QH15 cũng được áp dụng phương thức niêm yết giá tại Nghị định số 108/2024/NĐ-CP; đồng thời

LUẬT, VBQPPL LIÊN QUAN	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
2. Việc cho thuê nhà được thực hiện theo phương thức niêm yết giá đối với các trường hợp sau đây: a) Cho các đối tượng ưu tiên thuê nhà; đối tượng ưu tiên gồm: Tổ chức hội có tính chất đặc thù theo quy định của pháp luật về hội thuê để làm trụ sở làm việc trong trường hợp chưa có trụ sở làm việc; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường thuộc danh mục chi tiết các loại hình và đáp ứng tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quyết định. b) Cho thuê nhà có số tiền thuê nhà xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này tại thời điểm xác định giá để cho thuê dưới 50 triệu đồng/năm. c) Cho thuê nhà đối với nhà, đất trong thời gian chờ thực hiện xử lý theo quy định của pháp luật quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định này. 3. Căn cứ Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, điều kiện áp dụng từng phương thức cho thuê quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, tổ chức quản lý, kinh doanh nhà có trách nhiệm quyết định phương thức cho thuê đối với từng trường hợp cụ thể. Điều 14. Cho thuê nhà theo phương thức niêm yết giá 5. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn niêm yết và thông báo theo quy định tại khoản 3 Điều này: a) Trường hợp chỉ có duy nhất một người đăng ký thuê nhà thì người duy nhất đó là người được quyền thuê nhà. b) Trường hợp có nhiều người đăng ký thuê nhà mà trong đó có một đối tượng ưu tiên quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Nghị định này thì đối tượng ưu tiên đó là người được quyền thuê nhà. c) Trường hợp có nhiều người đăng ký thuê nhà mà trong đó có nhiều đối tượng ưu tiên quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Nghị định này thì tổ chức quản lý, kinh doanh nhà tổ chức bốc thăm giữa các đối tượng ưu tiên để xác định người được quyền thuê nhà. d) Trường hợp có nhiều người đăng ký thuê nhà mà trong đó không có đối tượng ưu tiên quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Nghị định này thì tổ chức quản lý, kinh doanh nhà tổ chức bốc thăm để xác định người được quyền thuê nhà. đ) Việc bốc thăm phải thực hiện công khai, có sự chứng kiến của người đăng ký thuê nhà. Trường hợp người được quyền thuê nhà xác định thông qua bốc thăm từ chối quyền thuê nhà thì thực hiện lại việc xác định người được quyền thuê nhà theo quy định tại khoản này. e) Tổ chức quản lý, kinh doanh nhà có trách nhiệm lập Biên bản xác định người được quyền thuê nhà. Điều 16. Tiền thuê nhà 2. Căn cứ thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định chính sách ưu đãi (miễn, giảm) tiền thuê	3. Các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này được hỗ trợ thuê nhà theo các hình thức hỗ trợ sau: a) Được cho thuê nhà theo phương thức niêm yết giá theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP; b) Được giảm tiền thuê nhà theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP; c) Được giảm tiền thuê nhà trong trường hợp tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương được giảm tiền thuê đất theo quy định, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền để thực hiện các biện pháp điều hành kinh tế xã hội theo quy định tại khoản 2 Điều 157 Luật Đất đai 2024. 4. Nguyên tắc hỗ trợ a) Việc hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này phải đảm bảo đúng đối tượng, công bằng, công khai, minh bạch, hiệu quả, đúng pháp luật; b) Việc xử lý trong trường hợp có nhiều doanh nghiệp đăng ký thuê nhà thì việc lựa chọn đối tượng cho thuê được thực hiện theo nguyên tắc quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP; c) Việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc cho thuê nhà, việc xử lý vi phạm thực hiện theo quy định tại Nghị định số 108/2024/NĐ-CP; d) Tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương và đối tượng được hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm thực hiện đầy đủ quyền hạn và trách nhiệm quy định tại Điều 28, Điều 29 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP. 5. Căn cứ quy định tại Nghị định số 108/2024/NĐ-CP, các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này và tình hình thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể về danh mục tài sản công cho thuê, tiêu chí, mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ, trình tự, thủ tục cho thuê đối với từng loại tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị quyết số 198/2025/QH15 và các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.	bổ sung các nguyên tắc hỗ trợ bảo đảm đúng đối tượng, công bằng, công khai, minh bạch, hiệu quả, đúng pháp luật; phân cấp cho chính quyền địa phương trong việc quy định cụ thể về danh mục tài sản công cho thuê, tiêu chí, mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ, trình tự, thủ tục cho thuê đối với từng loại tài sản.

LUẬT, VBQPPL LIÊN QUAN	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
nhà cho các đối tượng ưu tiên quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Nghị định này. Trình tự, thủ tục miễn, giảm tiền thuê nhà thực hiện như sau: a) Người được quyền thuê nhà thuộc đối tượng ưu tiên có đơn đề nghị miễn, giảm tiền thuê nhà kèm theo bản sao các hồ sơ, tài liệu chứng minh thuộc đối tượng ưu tiên, gửi tổ chức quản lý, kinh doanh nhà. b) Tổ chức quản lý, kinh doanh nhà căn cứ chính sách ưu đãi (miễn, giảm) tiền thuê nhà do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành, đơn đề nghị miễn, giảm tiền thuê nhà của tổ chức, cá nhân thuê nhà và hồ sơ, tài liệu kèm theo để xem xét, quyết định miễn, giảm tiền thuê nhà cho tổ chức, cá nhân thuê nhà.		
Luật số 93/2025/QH15 ngày 27/6/2025 về Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo Điều 3. Giải thích từ ngữ 18. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo là doanh nghiệp triển khai mô hình kinh doanh sáng tạo, có khả năng tăng trưởng nhanh và mở rộng quy mô thị trường dựa trên khai thác hiệu quả công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ, ý tưởng đột phá hoặc mô hình kinh doanh mới. Điều 47. Trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo 1. Trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp quốc gia được xác định dựa trên tiêu chí về hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực, năng lực thực hiện, mục tiêu, kết quả hoạt động. 2. Các loại hình tổ chức có hoạt động nghiên cứu và phát triển, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền công nhận để làm căn cứ áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật. 3. Tổ chức quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được ưu tiên thuê đất, cơ sở hạ tầng tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung; ưu tiên sử dụng trang thiết bị nghiên cứu, phát triển tại phòng thí nghiệm dùng chung, cơ sở ương tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo; được hỗ trợ thông tin, truyền thông, xúc tiến thương mại; được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật; có trách nhiệm cung cấp thông tin về tình hình hoạt động và kết quả thụ hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ phục vụ quản lý nhà nước. 4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. Điều 57. Cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư, chuyên gia hỗ trợ đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo	Điều 6. Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (khoản 1, 2, 4 Điều 10) 1. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo, đổi mới sáng tạo được công nhận bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn; công ty quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo là công ty thực hiện quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa có thu nhập từ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn: a) Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp đối với khoản thu nhập này. b) Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập tại khoản này được tính liên tục từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo; trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong 03 năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư. c) Phải hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo được miễn thuế tại khoản này với thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh không được ưu đãi thuế khác; trường hợp không hạch toán riêng được thì phần thu nhập từ hoạt động được ưu đãi thuế được xác định bằng $(-)$ tổng thu nhập chịu thuế nhân (x) với tỷ lệ phần trăm $(\%)$ doanh thu hoặc chi phí được trừ của hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế so với tổng doanh thu hoặc tổng chi phí được trừ của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, công ty quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo trong kỳ tính thuế.	- Pháp luật thuế TNDN và các văn bản hướng dẫn hiện hành đã quy định cụ thể việc xác định doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế, thu nhập tính thuế, thời điểm xác định ưu đãi và số thuế phải nộp để làm cơ sở thực hiện việc ưu đãi thuế của doanh nghiệp. - Tại khoản 3 Điều 14 Luật Thuế TNDN, khoản 4 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế TNDN quy định cụ thể thời điểm bắt đầu tính ưu đãi trong trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư và đối với trường hợp trong kỳ tính thuế đầu tiên mà doanh nghiệp có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế dưới 12 (mười hai) tháng thì doanh nghiệp được lựa chọn hưởng miễn thuế, giảm thuế ngay kỳ tính thuế đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được miễn thuế, giảm thuế từ kỳ tính thuế tiếp theo.

LUẬT, VBQPPL LIÊN QUAN	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
1. Cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, chuyên gia hỗ trợ, nhà đầu tư cá nhân cho khởi nghiệp sáng tạo có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền công nhận là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật và chính sách hỗ trợ của chương trình, để án hỗ trợ đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo. 4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định trình tự, thủ tục, điều kiện, thẩm quyền công nhận đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này. Điều 47. Khuyến khích hoạt động sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất và đổi mới sáng tạo 1. Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ các cấp phải có biện pháp thúc đẩy phong trào sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất và đổi mới sáng tạo. 2. Hằng năm, Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, doanh nghiệp tổ chức hội thi sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, đẩy mạnh đổi mới sáng tạo; dành ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ để hỗ trợ các hoạt động này. 3. Doanh nghiệp dành kinh phí tổ chức thi sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, đổi mới sáng tạo thì kinh phí chi cho hoạt động này được tính là đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. 4. Nhà nước tài trợ, khuyến khích tổ chức, cá nhân tổ chức, tài trợ cho hoạt động sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, đổi mới sáng tạo và tổ chức hội thi sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, đổi mới sáng tạo. Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2025 Điều 14. Miễn thuế, giảm thuế 1. Miễn thuế tối đa 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 09 năm tiếp theo đối với: a) Thu nhập của doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật này; b) Thu nhập của doanh nghiệp quy định tại điểm r khoản 2 Điều 12 của Luật này thuộc địa bàn quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 12 của Luật này; trường hợp không thuộc địa bàn quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 12 của Luật này được miễn thuế tối đa 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 05 năm tiếp theo. 2. Miễn thuế tối đa 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp quy định tại khoản 4 Điều 13 của Luật này. 3. Đối với các dự án đầu tư mới quy định tại điểm h khoản 2 Điều 12 của Luật này, Thủ tướng Chính phủ quyết định kéo dài thời gian miễn thuế, giảm thuế tối đa không quá 1,5 lần thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại khoản 1 Điều này.	d) Trường hợp có khoản doanh thu hoặc chi phí được trừ không thể hạch toán riêng được thì khoản doanh thu hoặc chi phí được trừ đó xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu hoặc chi phí được trừ của hoạt động sản xuất, kinh doanh hưởng ưu đãi thuế trên tổng doanh thu hoặc chi phí được trừ của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, công ty quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo. 2. Doanh nghiệp có thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo: a) Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản thu nhập này. b) Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp quy định tại khoản này là thu nhập có được từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (bao gồm cả trường hợp bán doanh nghiệp), trừ thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần của công ty đại chúng theo quy định của Luật Chứng khoán. c) Trường hợp bán toàn bộ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản thì kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo hoạt động chuyển nhượng bất động sản. 3. Doanh nghiệp nhỏ và vừa đăng ký kinh doanh lần đầu không bao gồm doanh nghiệp thành lập mới do sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp; doanh nghiệp thành lập mới mà người đại diện theo pháp luật (trừ trường hợp người đại diện theo pháp luật không phải là thành viên góp vốn), thành viên hợp danh hoặc người có số vốn góp cao nhất đã tham gia hoạt động kinh doanh với vai trò là người đại diện theo pháp luật, thành viên hợp danh hoặc người có số vốn góp cao nhất trong các doanh nghiệp đang hoạt động hoặc đã giải thể nhưng chưa được 12 tháng tính từ thời điểm giải thể doanh nghiệp cũ đến thời điểm thành lập doanh nghiệp mới: a) Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu; b) Thời gian miễn thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu; c) Quy định ưu đãi tại khoản này không áp dụng đối với thu nhập quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH11.	- Khoản 1 Điều 19 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP quy định doanh nghiệp phải hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (bao gồm mức thuế suất ưu đãi hoặc miễn thuế, giảm thuế); trường hợp có khoản doanh thu hoặc chi phí được trừ không thể hạch toán riêng được thì khoản doanh thu hoặc chi phí được trừ đó xác định theo tỷ lệ giữa chi phí được trừ hoặc doanh thu của hoạt động sản xuất, kinh doanh hưởng ưu đãi thuế trên tổng chi phí được trừ hoặc doanh thu của doanh nghiệp. - Về thuế TNDN đối với khoản thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tại khoản 2 Điều 10 Nghị quyết số 198/2025/QH11 quy định liên quan đến thuế TNDN: Theo pháp luật về thuế TNDN hiện hành thì thu nhập từ chuyển nhượng vốn bao gồm thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, chuyển nhượng quyền góp vốn và chuyển nhượng cổ phần, đồng thời có quy định phân biệt riêng giữa thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp vào doanh nghiệp khác và thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần của công ty đại chúng. + Tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định 218/2013/NĐ-CP đã quy định về thu nhập từ chuyển nhượng vốn, vì vậy dự thảo Nghị định hướng dẫn miễn thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp quy

LUẬT, VBQPPL LIÊN QUAN	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
4. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong 03 năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ 04. Điều 18. Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế 3. Thuế suất 15% và 17% quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 của Luật này và quy định về ưu đãi thuế tại các điều 4, 13, 14 và 15 của Luật này không áp dụng đối với: a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, trừ thu nhập từ đầu tư xây dựng nhà ở xã hội quy định tại điểm s khoản 2 Điều 12 của Luật này; thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư (trừ chuyển nhượng dự án chế biến khoáng sản), chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam; b) Thu nhập từ hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí, tài nguyên quý hiếm khác và thu nhập từ hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản; c) Thu nhập từ sản xuất, kinh doanh trò chơi điện tử trên mạng; thu nhập từ sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ dự án sản xuất, lắp ráp ô tô, máy bay, trực thăng, tàu lượn, du thuyền, lọc hóa dầu; d) Trường hợp đặc thù theo quy định của Chính phủ. Luật Chứng khoán Khoản 1 Điều 4 quy định “1. Chứng khoán là tài sản, bao gồm các loại sau đây: a) Cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ; b) Chứng quyền, chứng quyền có bảo đảm, quyền mua cổ phần, chứng chỉ lưu ký; c) Chứng khoán phái sinh; d) Các loại chứng khoán khác do Chính phủ quy định”. Điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định: <i>“a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn bao gồm thu nhập từ việc chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn đã đầu tư vào doanh nghiệp, kể cả trường hợp bán doanh nghiệp, chuyển nhượng chứng khoán, chuyển nhượng quyền góp vốn và các hình thức chuyển nhượng vốn khác theo quy định của pháp luật.”</i>	4. Trong cùng một thời gian, nếu doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, công ty quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa có khoản thu nhập được hưởng miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này vừa được hưởng miễn thuế, giảm thuế khác với quy định tại Nghị định này thì được lựa chọn hưởng miễn thuế, giảm thuế có lợi nhất và thực hiện ổn định, không thay đổi trong thời gian miễn thuế, giảm thuế. 5. Trường hợp trong kỳ tính thuế đầu tiên mà doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, công ty quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế dưới 12 tháng thì được lựa chọn hưởng miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại Nghị định này ngay từ kỳ tính thuế đầu tiên đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được miễn thuế, giảm thuế từ kỳ tính thuế tiếp theo.	định tại khoản này là thu nhập có được từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (bao gồm cả trường hợp bán doanh nghiệp), trừ thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần của công ty đại chúng theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Việc không áp dụng ưu đãi đối với thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần của công ty đại chúng đã niêm yết, đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán, trái phiếu, chứng chỉ quỹ và các loại chứng khoán khác theo quy định để đảm bảo miễn thuế đúng đối tượng là tổ chức góp vốn vào doanh nghiệp trong giai đoạn khởi nghiệp sáng tạo, còn khi doanh nghiệp đã niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán thì phải đảm bảo điều kiện về thời gian hoạt động, vốn, tỷ suất lợi nhuận, doanh nghiệp phải có lãi và không còn lỗ lũy kế... Việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với các giao dịch cổ phần của công ty đại chúng phải thống nhất, bình đẳng đối với tất cả các chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch trên sàn. + Ngoài ra Luật thuế TNDN hiện hành (khoản 3 Điều 18) quy định không áp dụng ưu đãi thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, theo đó để đảm bảo thống nhất theo quy định tại Luật thuế TNDN, đề nghị loại trừ ưu đãi đối với chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản.

LUẬT, VBQPPL LIÊN QUAN	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		- Khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 10 Nghị quyết số 198/2025/QH15 đã quy định chính sách ưu đãi thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, công ty quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; đối với khoản thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; miễn thuế TNDN cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Nội dung này cũng tương tự nội dung đã hướng dẫn tại Nghị định số 11/2024/NĐ-CP ngày 02/02/2024 của Chính phủ quy định lãi vay, lợi nhuận hợp lý, phương thức thanh toán, quyết toán dự án đầu tư theo hợp đồng BT; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn thuế thu nhập cá nhân trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 98/2023/QH15 của Quốc hội thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.
Luật thuế TNCN Khoản 4 Điều 3 quy định: “<i>Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, bao gồm: a) Thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn trong các tổ chức kinh tế; b) Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán và c) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn dưới các hình thức khác.</i>” Luật số 93/2025/QH15 ngày 27/6/2025 về Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo Điều 3. Giải thích từ ngữ 18. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo là doanh nghiệp triển khai mô hình kinh doanh sáng tạo, có khả năng tăng trưởng nhanh và mở rộng quy mô thị trường dựa trên khai thác hiệu quả công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ, ý tưởng đột phá hoặc mô hình kinh doanh mới.	Điều 7. Miễn, giảm thuế thu nhập cá nhân 1. Cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được miễn thuế thu nhập cá nhân đối với khoản thu nhập này. Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp quy định tại khoản này là thu nhập có được từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (bao gồm cả trường hợp bán doanh nghiệp), trừ thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần của công ty đại chúng theo quy định của Luật Chứng khoán.	- Theo quy định của Luật Thuế TNCN và các văn bản hướng dẫn thi thu nhập từ chuyển nhượng vốn bao gồm thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán và thu nhập từ chuyển nhượng vốn dưới các hình thức khác, phân biệt giữa thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp vào doanh nghiệp và thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán.

LUẬT, VBQPPL LIÊN QUAN	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
Điều 46. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập đặc thù 1. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập đặc thù là tổ chức khoa học và công nghệ công lập được áp dụng cơ chế đặc thù riêng về tài chính, tổ chức bộ máy, biên chế và nhân sự theo quy định của Chính phủ. 2. Tổ chức khoa học và công lập đặc thù quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm: a) Tổ chức do cơ quan có thẩm quyền thành lập trên cơ sở văn bản hợp tác với tổ chức quốc tế, quốc gia để trực tiếp thực hiện hoặc hỗ trợ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực Việt Nam ưu tiên đầu tư; b) Trung tâm, viện nghiên cứu xuất sắc được thành lập để tập hợp chuyên gia, nhà khoa học trong nước, nhà khoa học là người Việt Nam định cư ở nước ngoài và nhà khoa học nước ngoài đến làm việc kiêm nhiệm hoặc biệt phái. 3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. Điều 47. Trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo 1. Trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp quốc gia được xác định dựa trên tiêu chí về hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực, năng lực thực hiện, mục tiêu, kết quả hoạt động. 2. Các loại hình tổ chức có hoạt động nghiên cứu và phát triển, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền công nhận để làm căn cứ áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật. 3. Tổ chức quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được ưu tiên thuê đất, cơ sở hạ tầng tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung; ưu tiên sử dụng trang thiết bị nghiên cứu, phát triển tại phòng thí nghiệm dùng chung, cơ sở ươm tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo; được hỗ trợ thông tin, truyền thông, xúc tiến thương mại; được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật; có trách nhiệm cung cấp thông tin về tình hình hoạt động và kết quả thụ hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ phục vụ quản lý nhà nước. 4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	Trường hợp bán toàn bộ doanh nghiệp do cá nhân làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản thì kê khai và nộp thuế thu nhập cá nhân theo hoạt động chuyển nhượng bất động sản. 2. Cá nhân là chuyên gia, nhà khoa học được công nhận bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và văn bản hướng dẫn có thu nhập từ tiền lương, tiền công nhận được từ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm nghiên cứu phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo được công nhận bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn được miễn thuế trong thời hạn 02 năm (24 tháng liên tục) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm (48 tháng liên tục) tiếp theo đối với khoản thu nhập này. Thời gian miễn, giảm thuế tính liên tục kể từ tháng phát sinh thu nhập được miễn, giảm thuế. Trường hợp phát sinh thu nhập trong tháng thì thời gian tính miễn, giảm thuế được tính đủ tháng. Trường hợp cá nhân vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công được miễn, giảm thuế theo quy định tại khoản này vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công khác thì số thuế thu nhập cá nhân được miễn, giảm theo quy định tại khoản này được xác định như sau: Số thuế được miễn trong kỳ tính thuế = Số thuế TNCN tính trên tổng thu nhập từ tiền lương, tiền công trong kỳ tính thuế x Thu nhập được miễn thuế từ tiền lương, tiền công tại khoản này / Tổng thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công trong kỳ tính thuế. Số thuế được giảm trong kỳ tính thuế = 50% x Số thuế TNCN tính trên tổng thu nhập từ tiền lương, tiền công trong kỳ tính thuế x Thu nhập được giảm thuế từ tiền lương, tiền công tại khoản này / Tổng thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công trong kỳ tính thuế	- Theo quy định của pháp luật về quản lý thuế thì thuế thu nhập cá nhân là loại thuế khai theo tháng. Theo đó, thời gian miễn, giảm thuế tại điểm này cần tính liên tục kể từ tháng phát sinh thu nhập được miễn, giảm thuế. Trường hợp phát sinh thu nhập trong tháng thì thời gian tính miễn, giảm thuế được tính đủ tháng. Trong thực tế, cá nhân có thể có nhiều khoản thu nhập hoặc có thu nhập từ tiền lương, tiền công tại nhiều nơi trong kỳ tính thuế. Vì vậy, dự thảo Nghị định đã quy định chính sách ưu đãi thuế thu nhập cá nhân đối với các cá nhân khi chuyển nhượng vốn góp, đối với các chuyên gia, nhà khoa học làm việc tại các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm nghiên cứu phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và các xác định thu nhập tính thuế. - Luật KHCNDMST đã quy định liên quan đến việc công nhận các cá nhân, nhà khoa học, các doanh nghiệp, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực KHCNDMST, vì vậy dự thảo Nghị định đã quy định việc xác định các đối tượng được thụ hưởng chính sách theo quy định của pháp luật về KHCNDMST.
Luật số 67/2025/QH15 về Thuế thu nhập doanh nghiệp Điều 9. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	Điều 8. Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (Khoản 1, 2 Điều 12) 1. Doanh nghiệp được trích tối đa 20% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập một (01) Quỹ là Quỹ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới	- Điều 17 Luật Thuế TNDN (sửa đổi) cũng đã quy định về việc trích lập thu nhập tính thuế cho Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh

LUẬT, VBQPPL LIÊN QUAN	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
1. Trừ các khoản chi quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ các khoản chi khi xác định thu nhập chịu thuế nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm cả khoản chi phí bổ sung được trừ theo tỷ lệ phần trăm tính trên chi phí thực tế phát sinh trong kỳ tính thuế liên quan đến hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp; b) Khoản chi thực tế phát sinh khác, bao gồm: b1) Khoản chi cho thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh, huấn luyện, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ và phục vụ các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khác theo quy định của pháp luật; b2) Khoản chi hỗ trợ phục vụ cho hoạt động của tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp; b3) Khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề nghiệp cho người lao động theo quy định của pháp luật; b4) Khoản chi thực tế cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS nơi làm việc của doanh nghiệp; b5) Khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, văn hóa; khoản tài trợ cho phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, làm nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà cho các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật; khoản tài trợ theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; khoản tài trợ cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; b6) Khoản chi cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; b7) Phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường; b8) Khoản chi thực tế cho người được biệt phái tham gia quản trị, điều hành, kiểm soát tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng; b9) Một số khoản chi phục vụ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nhưng chưa tương ứng với doanh thu phát sinh trong kỳ theo quy định của Chính phủ; b10) Một số khoản chi hỗ trợ xây dựng công trình công cộng, đồng thời phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; b11) Chi phí liên quan đến việc giảm phát thải khí nhà kính nhằm trung hoà các-bon và net zero, giảm ô nhiễm môi trường, đồng thời liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; b12) Một số khoản đóng góp vào các quỹ được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và quy định của Chính phủ;	sáng tạo và chuyển đổi số hoặc Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp (sau đây gọi là Quỹ). a) Trong thời hạn 05 năm, kể từ khi trích lập, nếu Quỹ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích thì doanh nghiệp phải nộp ngân sách nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để tính số thuế thu hồi là thuế suất áp dụng cho doanh nghiệp trong thời gian trích lập Quỹ. Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần Quỹ không sử dụng hết là lãi suất trái phiếu kho bạc loại kỳ hạn 05 năm hoặc kỳ hạn 10 năm (trong trường hợp không có loại kỳ hạn 05 năm) phát hành gần thời điểm thu hồi nhất và thời gian tính lãi là 02 năm. Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ sử dụng sai mục đích là mức tính tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và thời gian tính lãi là khoảng thời gian kể từ khi trích lập Quỹ đến khi thu hồi; b) Doanh nghiệp không được hạch toán các khoản chi từ Quỹ vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế; c) Doanh nghiệp đang hoạt động mà có thay đổi do sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thì doanh nghiệp mới thành lập, doanh nghiệp nhận sáp nhập từ việc sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp được kế thừa và chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng Quỹ của doanh nghiệp trước khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi; d) Các khoản chi từ Quỹ thực hiện theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn đối với các khoản chi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. 2. Doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: a) Khoản chi phí đào tạo và đào tạo lại nhân lực của doanh nghiệp lớn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chuỗi. Chi phí đào tạo và đào tạo lại nhân lực của doanh nghiệp được xác định theo quy định của Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn. Doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia chuỗi của doanh nghiệp lớn là doanh nghiệp vừa và nhỏ có hợp đồng hợp tác ký kết với doanh nghiệp lớn theo quy định về hợp đồng tại Bộ luật Dân sự và các văn bản hướng dẫn; b) Khoản chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn đối với hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển	ngiệp, vì vậy dự thảo Nghị định cũng quy định tương tự đối với việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. - Điều 9 Luật Thuế TNDN đã quy định liên quan đến chi phí được trừ, trong đó có chi phí cho hoạt động nghiên cứu, triển khai; hoạt động đào tạo lao động. Đồng thời, Luật KHCNĐMST đã có quy định về hoạt động nghiên cứu và triển khai; Bộ luật Lao động đã quy định về hoạt động đào tạo lao động; Bộ luật Dân sự đã quy định rất rõ các vấn đề về hợp đồng dân sự; pháp luật về hỗ trợ DNNVV đã xác định các quy mô doanh nghiệp, vì vậy dự thảo Nghị định đã quy định cụ thể việc xác định chi phí được trừ đối với chi phí cho hoạt động nghiên cứu, triển khai, chi phí cho đào tạo của doanh nghiệp lớn cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chuỗi của doanh nghiệp lớn được dẫn chiếu đến pháp luật về KHCNĐMST, lao động, dân sự, hỗ trợ DNNVV.

LUẬT, VBQPPL LIÊN QUAN	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
c) Các khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của pháp luật, trừ các trường hợp đặc thù theo quy định của Chính phủ. 3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này, bao gồm cả mức chi bổ sung, điều kiện, thời gian và phạm vi áp dụng đối với khoản chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Bộ Tài chính quy định hồ sơ của khoản chi được tính vào chi phí được trừ quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này. Điều 17. Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ 1. Doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam được trích tối đa 20% thu nhập tính thuế hàng năm để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ. 2. Trong thời hạn 05 năm kể từ khi trích lập theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích thì doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp phải nộp ngân sách nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để tính số thuế thu hồi là thuế suất áp dụng cho doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp trong thời gian trích lập quỹ. Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ không sử dụng hết là lãi suất trái phiếu kho bạc loại kỳ hạn 05 năm hoặc kỳ hạn 10 năm (trong trường hợp không có loại kỳ hạn 05 năm) phát hành gần thời điểm thu hồi nhất và thời gian tính lãi là 02 năm. Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ sử dụng sai mục đích là mức tính tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế và thời gian tính lãi là khoảng thời gian kể từ khi trích lập quỹ đến khi thu hồi. 3. Doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp không được hạch toán các khoản chi từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế. 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được sử dụng theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. 5. Doanh nghiệp đang hoạt động mà có thay đổi do sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thì doanh nghiệp mới thành lập, doanh nghiệp nhận sáp nhập từ việc sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp được kế thừa và chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng Quỹ phát triển	công nghệ không vượt quá 200% chi phí thực tế của hoạt động này tại doanh nghiệp.	

LUẬT, VBQPPL LIÊN QUAN	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
khoa học và công nghệ của doanh nghiệp trước khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi. Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo Điều 35. Khuyến khích hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp 1. Nhà nước khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo; đầu tư, nâng cấp trang thiết bị phục vụ cho các hoạt động này. 2. Chi phí của doanh nghiệp tài trợ cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, khoản chi cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp. 3. Chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp đối với hoạt động nghiên cứu và phát triển được trừ theo tỷ lệ phần trăm tính trên chi phí thực tế của hoạt động này theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp. 4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. Điều 66. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp 1. Doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp được phép trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp. Quỹ được nhận khoản đóng góp tự nguyện, hiến, tặng cho hợp pháp của tổ chức, cá nhân để thực hiện các nhiệm vụ của quỹ. 2. Doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp được sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động sau đây: a) Trực tiếp thực hiện, đặt hàng hoặc thuê thực hiện nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo; b) Hỗ trợ hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo; nghiên cứu, xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn cơ sở; đăng ký, bảo hộ, quản lý, khai thác quyền sở hữu trí tuệ; c) Tổ chức nghiên cứu, thuê nghiên cứu tại nước ngoài không phải thông qua dự án đầu tư; d) Thực hiện mua, sáp nhập, đầu tư hoặc cùng đầu tư vào dự án khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp chỉ được sử dụng tối đa 5% thu nhập tính thuế hằng năm cho nội dung quy định tại điểm này; đ) Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này. 3. Ngoài nội dung quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp nhà nước được sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ để thực hiện dự án trọng điểm, dự án phát triển công nghệ chiến lược theo cơ chế đặc biệt quy định tại Điều 31 của Luật này.		

LUẬT, VBQPPL LIÊN QUAN	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
4. Doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp có quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong quản lý, sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ. 5. Việc sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp nhà nước, tổ chức khoa học và công nghệ công lập, đơn vị sự nghiệp công lập để thực hiện mua, sáp nhập, đầu tư, cùng đầu tư vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo phải đáp ứng các yêu cầu sau đây: a) Bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch, quản lý rủi ro tài chính, phòng ngừa xung đột lợi ích; b) Hiệu quả đầu tư được xem xét trên cơ sở đánh giá tổng thể, trong dài hạn, không áp dụng yêu cầu bảo toàn vốn hằng năm và không áp dụng đánh giá theo từng dự án, nhiệm vụ cụ thể; c) Tổng mức đầu tư vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo không vượt quá ngưỡng rủi ro đã được phê duyệt trong kế hoạch đầu tư của quỹ, được xác định trên cơ sở tổng thể danh mục đầu tư hoặc trong một chu kỳ đầu tư xác định; d) Có cơ chế theo dõi, đánh giá định kỳ kết quả đầu tư, kịp thời xử lý rủi ro, tổn thất nếu có phát sinh. 6. Doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp, cá nhân quản lý, sử dụng quỹ được miễn trách nhiệm dân sự, loại trừ trách nhiệm hành chính liên quan đến tổn thất đầu tư khi thực hiện hoạt động đầu tư quy định tại khoản 5 Điều này trong trường hợp phát sinh tổn thất mặc dù đã thực hiện đầy đủ các quy trình, quy định liên quan trong quá trình thực hiện đầu tư và công khai, minh bạch, trung thực trong quá trình ra quyết định đầu tư. 7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. Nghị quyết số 98/2023/QH15 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hồ Chí Minh Điều 7. Về ngành, nghề ưu tiên thu hút nhà đầu tư chiến lược vào Thành phố 8. Nhà đầu tư chiến lược được hưởng ưu đãi sau đây: a) Được tính vào chi phí được trừ để xác định thu nhập chịu thuế đối với hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) bằng 150% chi phí thực tế của hoạt động này khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí nghiên cứu và phát triển (R&D) thực tế được xác định theo quy định của pháp luật về kế toán; Bộ luật số 45/2019/QH14 ngày 20/11/2019 về Lao động Điều 62. Hợp đồng đào tạo nghề giữa người sử dụng lao động, người lao động và chi phí đào tạo nghề 3. Chi phí đào tạo bao gồm các khoản chi có chứng từ hợp lệ về chi phí trả cho người dạy, tài liệu học tập, trường, lớp, máy, thiết bị, vật liệu thực hành, các chi phí khác hỗ trợ cho người học và tiền lương, tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người học trong thời gian đi học. Trường hợp người lao động được gửi đi đào tạo ở nước ngoài		

LUẬT, VBQPPL LIÊN QUAN	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
thì chi phí đào tạo còn bao gồm chi phí đi lại, chi phí sinh hoạt trong thời gian đào tạo. Bộ luật số 45/2019/QH14 ngày 20/11/2019 về Lao động Điều 62. Hợp đồng đào tạo nghề giữa người sử dụng lao động, người lao động và chi phí đào tạo nghề 3. Chi phí đào tạo bao gồm các khoản chi có chứng từ hợp lệ về chi phí trả cho người dạy, tài liệu học tập, trường, lớp, máy, thiết bị, vật liệu thực hành, các chi phí khác hỗ trợ cho người học và tiền lương, tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người học trong thời gian đi học. Trường hợp người lao động được gửi đi đào tạo ở nước ngoài thì chi phí đào tạo còn bao gồm chi phí đi lại, chi phí sinh hoạt trong thời gian đào tạo. Bộ luật 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 về Dân sự Mục 7. Hợp đồng: Từ Điều 385-408 Nghị định số 88/2025/ND-CP ngày 13/4/2025 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia Điều 10. Hướng dẫn về các khoản chi được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp 2. Doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi dành cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị quyết số 193/2025/QH15 nếu có đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định. Các khoản chi dành cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp bao gồm: a) Toàn bộ các chi phí phát sinh để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được ghi nhận là chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm: tiền lương, tiền công và các khoản đóng góp có tính chất lương cho nhân công tham gia thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; chi phí nguyên liệu, vật liệu và dịch vụ đã sử dụng trong hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; chi phí thuê, sử dụng các kết quả nghiên cứu; chi phí bản quyền, chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; chi phí khấu hao hoặc chi phí thuê máy móc, thiết bị, phòng thí nghiệm, nhà xưởng sử dụng trong hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; chi phí sản xuất thử nghiệm trên quy mô công nghiệp trước khi thương mại hóa; chi phí đào tạo nhân lực cho công nghệ		

LUẬT, VBQPPL LIÊN QUAN	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
mới ở trong nước và ngoài nước; chi phí tư vấn và đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; b) Toàn bộ các chi phí phát sinh phục vụ hoạt động đổi mới sáng tạo được ghi nhận là chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm: tiền lương, tiền công và các khoản đóng góp có tính chất lương cho nhân công tham gia thực hiện hoạt động đổi mới sáng tạo; chi phí thuê chuyên gia tư vấn trong và ngoài nước tham gia hoạt động đổi mới sáng tạo; chi phí sử dụng các dịch vụ đổi mới sáng tạo, không gian số, hỗ trợ trực tuyến; chi phí sản xuất thử nghiệm, làm sản phẩm mẫu, hoàn thiện công nghệ, kiểm thử sản phẩm; chi phí tham gia các khóa huấn luyện tập trung ngắn hạn ở trong nước và ngoài nước; chi phí tham gia các hội chợ, triển lãm giới thiệu sản phẩm trong nước và ngoài nước; c) Chi phí thuê nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo. Hồ sơ xác định khoản chi thuê nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo bao gồm: Hợp đồng thuê; biên bản bàn giao, nghiệm thu sản phẩm, thanh lý hợp đồng kèm theo các tài liệu, hóa đơn, chứng từ có liên quan.		
Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ 8. Từ ngày 01/6/2025, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán có mức doanh thu hàng năm từ 1 tỷ đồng/năm; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai có hoạt động kinh doanh bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng (trung tâm thương mại; siêu thị; bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); ăn uống; nhà hàng; khách sạn; dịch vụ vận tải hành khách; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, dịch vụ nghệ thuật, vui chơi, giải trí, hoạt động chiếu phim, dịch vụ phục vụ cá nhân khác theo quy định về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam) sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền kết nối chuyên dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.	Điều 9. Hỗ trợ cung cấp miễn phí các nền tảng số, phần mềm kế toán dùng chung cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh (khoản 3 Điều 12 Nghị quyết số 198/2025/QH15) 1. Nhà nước cung cấp miễn phí cho doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh nền tảng số tích hợp các giải pháp chuyển đổi số bao gồm phần mềm kế toán có tính năng đảm bảo tích hợp được với phần mềm hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền và dịch vụ chữ ký số mà doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh sử dụng theo quy định khoản 3 Điều 12 Nghị quyết số 198/2025/QH15. 2. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm tổ chức thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ các nền tảng số, phần mềm kế toán đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này để thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này. Việc thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ được thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn. 3. Phần mềm kế toán phải đảm bảo tối thiểu các yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ về kế toán như sau: a) Các quy trình, nghiệp vụ kế toán được thiết lập trên phần mềm phải đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật kế toán, pháp luật thuế và pháp luật khác có liên quan, không làm thay đổi bản chất, nguyên tắc, phương pháp kế toán và thông tin, số liệu trình bày trên sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định;	- Khoản 3 Điều 12 Nghị quyết số 198/2025/QH15 quy định: “Nhà nước bố trí kinh phí để cung cấp miễn phí các nền tảng số, phần mềm, kế toán dùng chung cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh theo quy định của Chính phủ.” - Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân nêu rõ yêu cầu: “...Đẩy mạnh số hoá, minh bạch hoá, đơn giản hoá, dễ tuân thủ, dễ thực hiện đối với chế độ kế toán, thuế, bảo hiểm... để khuyến khích chuyển đổi hộ kinh doanh sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp.”; “...Rà soát, hoàn thiện các chính sách thuế, phí, lệ phí theo hướng bảo đảm đối xử công bằng giữa các thành phần kinh tế, giảm thuế suất, mở rộng cơ sở tính thuế, nhất là thu thuế điện tử khởi tạo từ máy tính tiền.”

LUẬT, VBQPPL LIÊN QUAN	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	b) Việc xử lý các quy trình kế toán, các thông tin, số liệu liên quan đến nhau phải đảm bảo sự chính xác, phù hợp, không trùng lặp. Khi sửa chữa phải lưu lại dấu vết các nội dung đã ghi số kế toán theo trình tự thời gian; c) Thông tin, dữ liệu trên phần mềm kế toán phải đảm bảo tính bảo mật, an toàn và phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo mật, an toàn thông tin. Phần mềm phải đảm bảo cung cấp chức năng lưu trữ, sao lưu dữ liệu kế toán của hộ, cá nhân kinh doanh trên nền tảng điện toán đám mây, đáp ứng thời gian lưu trữ tối thiểu theo quy định tại Luật Kế toán và các nghị định hướng dẫn. Hệ thống thông tin được thiết lập có khả năng cảnh báo hoặc ngăn chặn việc can thiệp có chủ ý làm thay đổi thông tin, số liệu đã ghi số kế toán; d) Cung cấp đầy đủ, kịp thời được thông tin và dữ liệu đầu ra theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền và các bên sử dụng dữ liệu, thông tin; đ) Có khả năng nâng cấp, sửa đổi, bổ sung phù hợp với những thay đổi của pháp luật kế toán, thuế và pháp luật khác có liên quan; e) Có khả năng kết nối hoặc sẵn sàng kết nối thuế với các phần mềm có liên quan khi thực hiện công tác kế toán (phần mềm hóa đơn điện tử, chữ ký số...). 4. Doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được cung cấp tài khoản và sử dụng các phần mềm miễn phí trên nền tảng số theo quy định tại khoản 1 Điều này. 5. Việc tổ chức lập dự toán, thẩm định, phê duyệt chi phí hỗ trợ và lập báo cáo quyết toán hàng năm theo quy định của pháp luật hiện hành, đảm bảo sử dụng hiệu quả, minh bạch, công khai nguồn ngân sách và các nguồn lực huy động.	- Hiện nay, để bảo đảm thuận tiện cho người nộp thuế, bảo đảm công tác quản lý thuế minh bạch, tránh thất thu thuế, Nghị định số 70/2025/NĐ-CP quy định về việc sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền kết nối chuyên dữ liệu điện tử với cơ quan thuế; Vì vậy, dự thảo Nghị định quy định Nhà nước bố trí kinh phí để thuê, mua các nền tảng số, phần mềm kế toán tích hợp với phần mềm hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền và phần mềm cung cấp dịch vụ chữ ký số để cung cấp miễn phí cho các đối tượng cần hỗ trợ theo Nghị quyết số 198/2025/QH15.
Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa Điều 5. Nguyên tắc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa 1. Việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa phải tôn trọng quy luật thị trường, phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. 2. Bảo đảm công khai, minh bạch về nội dung, đối tượng, trình tự, thủ tục, nguồn lực, mức hỗ trợ và kết quả thực hiện. 3. Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa có trọng tâm, có thời hạn, phù hợp với mục tiêu hỗ trợ và khả năng cân đối nguồn lực. 4. Việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nguồn lực ngoài Nhà nước do các tổ chức, cá nhân tài trợ được thực hiện theo quy định của tổ chức, cá nhân đó nhưng không được trái quy định của pháp luật. 5. Trường hợp doanh nghiệp nhỏ và vừa đồng thời đáp ứng điều kiện của các mức hỗ trợ khác nhau trong cùng một nội dung hỗ trợ theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan thì doanh nghiệp được lựa chọn mức hỗ trợ có lợi nhất. Trường hợp nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa cùng đáp ứng điều kiện hỗ trợ theo quy định của Luật này thì ưu tiên lựa chọn doanh nghiệp nhỏ và vừa	Điều 10. Hỗ trợ miễn phí dịch vụ tư vấn pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh (khoản 2 Điều 13) 1. Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% tổng chi phí của khóa đào tạo quản trị doanh nghiệp (bao gồm quản trị kế toán, thuế, nhân sự) cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. Khóa đào tạo quản trị doanh nghiệp bao gồm quản trị doanh nghiệp cơ bản và quản trị doanh nghiệp chuyên sâu. 2. Xác định đối tượng hỗ trợ a) Doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ được xác định theo quy định của pháp luật về hỗ trợ DNNVV; b) Hộ kinh doanh được xác định theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp; c) Cá nhân kinh doanh được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 198/2025/QH15. 3. Nguyên tắc hỗ trợ: Thực hiện theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.	Luật Hỗ trợ DNNVV và Nghị định số 80/2021/NĐ-CP đã quy định cụ thể nguyên tắc hỗ trợ, cách thức tổ chức các khóa đào tạo, cũng như quy trình hỗ trợ đối với các DNNVV. Vì vậy, dự thảo Nghị định quy định bổ sung đối tượng được hỗ trợ gồm cả các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại Nghị quyết số 198/2025/QH15; đồng thời dẫn chiếu việc tổ chức các khóa đào tạo, thực hiện các quy trình, thủ tục hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn.

LUẬT, VBQPPL LIÊN QUAN	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nhiều lao động nữ hơn. 6. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được nhận hỗ trợ khi đã thực hiện đầy đủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa Điều 14. Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa 1. Hỗ trợ đào tạo trực tiếp về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp a) Hỗ trợ 100% tổng chi phí của một khóa đào tạo về khởi sự kinh doanh và tối đa 70% tổng chi phí của một khóa quản trị doanh nghiệp cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; b) Miễn học phí cho học viên của doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nhiều lao động nữ và doanh nghiệp nhỏ và vừa là doanh nghiệp xã hội khi tham gia khóa đào tạo quản trị doanh nghiệp. 2. Hỗ trợ đào tạo trực tuyến về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp a) Miễn phí truy cập và tham gia các bài giảng trực tuyến có sẵn trên hệ thống đào tạo trực tuyến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Doanh nghiệp nhỏ và vừa truy cập hệ thống đào tạo trực tuyến để học tập theo thời gian phù hợp. Hệ thống đào tạo trực tuyến bao gồm nền tảng quản trị đào tạo trực tuyến, nền tảng đào tạo trực tuyến và hệ thống nội dung bài giảng trực tuyến. Kinh phí để Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, duy trì, nâng cấp hệ thống đào tạo trực tuyến; khảo sát về nhu cầu đào tạo trực tuyến, truyền thông, quảng bá hệ thống đào tạo trực tuyến cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được tổng hợp trong kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa hàng năm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có). b) Miễn phí tham gia các khóa đào tạo trực tuyến, tương tác trực tiếp với doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua các công cụ dạy học trực tuyến có sẵn ứng dụng trên các thiết bị điện tử thông minh của đối tượng được đào tạo (Zoom Cloud Meeting, Microsoft Teams, Google Classroom và các công cụ khác). 3. Hỗ trợ đào tạo trực tiếp tại doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực sản xuất, chế biến a) Hỗ trợ tối đa 70% tổng chi phí của một khóa đào tạo tại doanh nghiệp nhỏ và vừa nhưng không quá 01 khóa/năm/doanh nghiệp; b) Hỗ trợ 100% tổng chi phí của một khóa đào tạo tại doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nhiều lao động	4. Việc tổ chức các khóa đào tạo quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các văn bản hướng dẫn thi hành. 5. Quy trình hỗ trợ cho doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4 và khoản 5 Điều 32 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các văn bản hướng dẫn thi hành. Tờ khai đề xuất nhu cầu hỗ trợ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này.	

LUẬT, VBQPPL LIÊN QUAN	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
nữ và doanh nghiệp nhỏ và vừa là doanh nghiệp xã hội nhưng không quá 01 khoá/năm/doanh nghiệp. Điều 32. Quy trình, thủ tục hỗ trợ 1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ thông qua các cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Doanh nghiệp nhỏ và vừa gửi Hồ sơ đề xuất nhu cầu hỗ trợ quy định tại khoản 4 Điều này thông qua hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến tới cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa để xem xét, quyết định. 2. Đối với nội dung hỗ trợ thông tin, phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa và hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh: Cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện theo kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước được gíao. 3. Đối với nội dung hỗ trợ tư vấn, công nghệ, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị được thực hiện theo quy trình, thủ tục như sau: a) Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ đề xuất nhu cầu hỗ trợ của doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa xem xét hồ sơ, quyết định và có thông báo (bằng văn bản hoặc trực tuyến) cho doanh nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp không đủ điều kiện hỗ trợ, cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa có thông báo để doanh nghiệp biết. Trường hợp doanh nghiệp đủ điều kiện hỗ trợ nhưng chưa đầy đủ hồ sơ, cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa hướng dẫn doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp doanh nghiệp đủ điều kiện hỗ trợ và đầy đủ hồ sơ, cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa có thông báo về việc hỗ trợ cho doanh nghiệp, trong thông báo thể hiện rõ nội dung, kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ và kinh phí khác (nếu có). b) Trường hợp cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa có khả năng cung cấp trực tiếp sản phẩm, dịch vụ hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa: Sau khi có thông báo về việc hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa cùng với doanh nghiệp nhỏ và vừa tiến hành ký hợp đồng; trong hợp đồng phải thể hiện rõ phần kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ, chi phí do doanh nghiệp nhỏ và vừa chi trả, chi phí khác (nếu có) và điều khoản thanh toán. Trên cơ sở kết quả triển khai thực hiện hợp đồng, hai bên nghiệm thu, thanh lý và thanh quyết toán chi phí hợp đồng theo quy định. c) Trường hợp cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có năng lực cung cấp sản phẩm, dịch vụ hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (gọi chung là bên cung cấp): Sau khi có thông báo về việc hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa cùng với bên cung cấp và doanh		

LUẬT, VBQPPL LIÊN QUAN	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
ng nghiệp nhỏ và vừa tiến hành ký hợp đồng; trong hợp đồng phải thể hiện rõ phân kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ, chi phí do doanh nghiệp nhỏ và vừa chi trả, chi phí khác (nếu có) và điều khoản thanh toán. Trên cơ sở kết quả triển khai thực hiện hợp đồng, ba bên nghiệm thu, thanh lý và thanh quyết toán chi phí hợp đồng theo quy định. d) Việc sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ của cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo các trường hợp tại điểm b, điểm c khoản này thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và văn bản hướng dẫn liên quan. 4. Hồ sơ đề xuất nhu cầu hỗ trợ bao gồm: a) Tờ khai xác định doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa và đề xuất nhu cầu hỗ trợ theo mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; b) Những tài liệu, hồ sơ liên quan đến nội dung đề xuất hỗ trợ (nếu có). 5. Hồ sơ thanh toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm: a) Thông báo về việc hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; b) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng và nghiệm thu (nếu có) giữa doanh nghiệp nhỏ và vừa với cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ hỗ trợ; c) Các hóa đơn, chứng từ tài chính có liên quan. Điều 28. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ 2. Bộ Tài chính có trách nhiệm: a) Hằng năm, căn cứ vào kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa do Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp và căn cứ khả năng bố trí của ngân sách nhà nước, Bộ Tài chính bố trí và phân bổ dự toán ngân sách chi thường xuyên thực hiện các nội dung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và Nghị định này; b) Chủ trì hướng dẫn cơ chế sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước vốn chi thường xuyên hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 22, Điều 25; kinh phí quản lý các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Nghị định này; c) Chủ trì trình Thủ tướng Chính phủ ban hành hướng dẫn chính sách cấp bù lãi suất đối với khoản vay của doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị. Chủ trì thực hiện tạm cấp và quyết toán cấp bù chênh lệch lãi suất cho các tổ chức tín dụng trên cơ sở dự toán ngân sách nhà nước giao theo quy định tại Mục 4 Chương IV Nghị định này.		
	Điều 11. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ Chính phủ	- Dự thảo Nghị định quy định rõ trách nhiệm trong việc tổ chức thực

LUẬT, VBQPPL LIÊN QUAN	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	1. Bộ Tài chính có trách nhiệm: a) Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách trung ương, tổng hợp kế hoạch và dự toán kinh phí, báo cáo cấp có thẩm quyền bố trí và phân bổ dự toán ngân sách chi thường xuyên cho các Bộ, cơ quan ngang bộ và bổ sung có mục tiêu cho các địa phương để thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Nghị định 80/2021/NĐ-CP và Nghị định này; b) Định kỳ báo cáo kết quả triển khai thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh theo quy định tại Nghị định này, tổng hợp chung trong báo cáo tình hình triển khai Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và tình hình triển khai Nghị quyết 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân. 2. Bộ Khoa học và Công nghệ: Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trình cấp có thẩm quyền hoặc ban hành theo thẩm quyền để làm căn cứ thực hiện các chính sách quy định tại Nghị định này, trong đó quy định cụ thể: (1) xác định hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, hoạt động đổi mới sáng tạo, khoản chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp, các khoản chi từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp; (2) quy định cụ thể việc xác định và công nhận doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo, chuyên gia, nhà khoa học. 3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm: a) Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh hằng năm thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định tại Nghị định này, gửi Bộ Tài chính tổng hợp chung vào dự toán kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh. b) Báo cáo tình hình triển khai hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh theo quy định tại Nghị định này, tổng hợp chung trong báo cáo kết quả triển khai Nghị quyết 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.	hiện Nghị định sau khi được ban hành của các bộ, ngành, các địa phương, của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức hội, hiệp hội doanh nghiệp và trách nhiệm của bản thân doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. - Trong đó nêu rõ trách nhiệm của Bộ Tài chính trong việc tổng hợp, bố trí ngân sách, theo dõi triển khai và báo cáo Chính phủ việc thực hiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; trách nhiệm của Bộ Khoa học và công nghệ trong việc ban hành hoặc trình ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy định cụ thể để xác định các vấn đề liên quan đến KHCNDMST được quy định tại dự thảo Nghị định để bảo đảm tính toàn diện, thống nhất của hệ thống pháp luật.
	Điều 12. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1. Giao Sở Tài chính làm đầu mối, phối hợp với các sở, ngành triển khai hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh trên địa bàn. 2. Tổng hợp, bố trí kinh phí: a) Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách địa phương, xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước từ nguồn chi thường xuyên hỗ trợ doanh	

LUẬT, VBQPPL LIÊN QUAN	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	ng nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh hàng năm trên địa bàn theo quy định tại Nghị định này, tổng hợp chung trong nguồn kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt; b) Căn cứ nhu cầu thực tế, xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước, tổng hợp chung trong kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh, gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền bổ sung có mục tiêu cho địa phương từ nguồn ngân sách trung ương để hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh theo quy định tại Nghị định này; c) Báo cáo tình hình triển khai hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh trên địa bàn theo quy định tại Nghị định này, tổng hợp chung trong báo cáo tình hình triển khai Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và tình hình triển khai Nghị quyết 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.	
	Điều 13. Trách nhiệm của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức hội, hiệp hội doanh nghiệp 1. Phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh theo quy định tại Nghị định này. 2. Huy động các nguồn lực để thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh theo quy định tại Nghị định này.	
	Điều 14. Trách nhiệm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh 1. Cung cấp thông tin, tài liệu về doanh nghiệp kịp thời, đầy đủ, chính xác theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức hỗ trợ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, tài liệu đã cung cấp. 2. Tuân thủ quy định của pháp luật; thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước. 3. Thực hiện đúng cam kết với cơ quan, tổ chức hỗ trợ. Bố trí nguồn lực đối ứng để tiếp nhận, phối hợp và tổ chức thực hiện có hiệu quả nguồn lực hỗ trợ.	
Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài Nghị định số 22/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 139/2016/NĐ-CP Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản	Điều 15. Hiệu lực thi hành 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký, trừ khoản 2, 3, 4 Điều này. 2. Quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 6 và Điều 8 Nghị định này có hiệu lực từ ngày Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân có hiệu lực thi hành và áp dụng kể từ kỳ tính thuế năm 2025.	- Dự thảo Nghị định quy định Nghị định sẽ có hiệu lực thi hành ngay sau khi được Chính phủ thông qua, trừ các nội dung sau: + Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp: Theo quy định của pháp luật về quản lý thuế thì thuế thu nhập doanh

LUẬT, VBQPPL LIÊN QUAN	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác Điều 10. Phương thức cho thuê nhà 1. Việc cho thuê nhà (gắn với quyền sử dụng đất) của tổ chức quản lý, kinh doanh nhà (sau đây gọi là cho thuê nhà) được thực hiện theo phương thức đấu giá, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. 2. Việc cho thuê nhà được thực hiện theo phương thức niêm yết giá đối với các trường hợp sau đây: a) Cho các đối tượng ưu tiên thuê nhà; đối tượng ưu tiên gồm: Tổ chức hội có tính chất đặc thù theo quy định của pháp luật về hội thuê để làm trụ sở làm việc trong trường hợp chưa có trụ sở làm việc; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường thuộc danh mục chi tiết các loại hình và đáp ứng tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quyết định. b) Cho thuê nhà có số tiền thuê nhà xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này tại thời điểm xác định giá để cho thuê dưới 50 triệu đồng/năm. c) Cho thuê nhà đối với nhà, đất trong thời gian chờ thực hiện xử lý theo quy định của pháp luật quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định này. 3. Căn cứ Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, điều kiện áp dụng từng phương thức cho thuê quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, tổ chức quản lý, kinh doanh nhà có trách nhiệm quyết định phương thức cho thuê đối với từng trường hợp cụ thể.	3. Quy định tại điểm khoản 2 Điều 6 và Điều 7 Nghị định này có hiệu lực từ ngày Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân có hiệu lực thi hành. 4. Các nội dung khác về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân không quy định tại Nghị định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế. 5. Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 22/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. 6. Việc miễn thu phí, lệ phí quy định tại khoản 8 Điều 10 Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân áp dụng cho tất cả các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp nếu phải cấp lại, cấp đổi các loại giấy tờ khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại bộ máy nhà nước theo quy định của pháp luật. 7. Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 10 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác như sau: “a) Cho các đối tượng ưu tiên thuê nhà; đối tượng ưu tiên gồm: Tổ chức hội có tính chất đặc thù theo quy định của pháp luật về hội thuê để làm trụ sở làm việc trong trường hợp chưa có trụ sở làm việc; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường thuộc danh mục chi tiết các loại hình và đáp ứng tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quyết định. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân”. 8. Trường hợp có quy định khác nhau về cùng một vấn đề giữa Nghị định này với Nghị định khác của Chính phủ thì áp dụng quy định của Nghị định này. Trường hợp Nghị định khác có quy định chính sách ưu đãi hoặc thuận lợi hơn Nghị định này thì đối tượng được ưu đãi được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi có lợi nhất. 9. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật	ng nghiệp là loại thuế tạm nộp theo quý và quyết toán theo năm. Do đó, các quy định liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ có hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết số 198/2025/QH15/2025/QH15 có hiệu lực thi hành (ngày 17/5/2025) và áp dụng kể từ kỳ tính thuế năm 2025. Riêng đối với thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo xác định theo thời điểm phát sinh, do đó, để đảm bảo theo đúng Nghị quyết số 198/2025/QH15, dự thảo Nghị định quy định nội dung này có hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết số 198/2025/QH15 có hiệu lực thi hành (ngày 17/5/2025). + Đối với thuế thu nhập cá nhân: Theo quy định của pháp luật về quản lý thuế thì thuế thu nhập cá nhân là loại thuế khai theo tháng, theo từng lần phát sinh tùy loại thu nhập, do đó, quy định về thuế thu nhập cá nhân có hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết số 198/2025/QH15/2025/QH15 có hiệu lực thi hành (ngày 17/5/2025). - Về phí và lệ phí: Tại Điều 1 và Điều 2 Nghị quyết số 198/2025/QH15/2025/QH15 quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng như sau: (+) Nghị quyết này quy định một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân. (+) Nghị quyết này áp dụng đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và tổ chức, cá nhân

LUẬT, VBQPPL LIÊN QUAN	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.	khác có liên quan. Tại khoản 7 Điều 10 Nghị quyết số 198/2025/QH15/2025/QH15 quy định: “Chấm dứt việc thu, nộp lệ phí môn bài từ ngày 01 tháng 01 năm 2026”. Tại khoản 8 Điều 10 Nghị quyết số 198/2025/QH15/2025/QH15 quy định: “Miễn thu phí, lệ phí cho tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đối với các loại giấy tờ nếu phải cấp lại, cấp đổi khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại bộ máy nhà nước theo quy định của pháp luật.”. Căn cứ các quy định nêu trên, quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 10 Nghị quyết số 198/2025/QH15/2025/QH15 được áp dụng đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và tổ chức, cá nhân khác có liên quan, không có sự phân biệt giữa doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân và khu vực khác. Theo đó, để đảm bảo thống nhất trong quá trình thực hiện: + Đối với việc chấm dứt việc thu, nộp lệ phí môn bài từ ngày 01/01/2026 bổ sung quy định tại khoản 5 Điều 16 dự thảo Nghị định để bãi bỏ Nghị định số 139/2016/NĐ-CP; Nghị định số 22/2020/NĐ-CP từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.” + Đối với việc miễn thu phí, lệ phí đối với các loại giấy tờ nếu phải cấp lại, cấp đổi khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại bộ máy nhà nước, quy định cụ thể tại khoản 6 Điều 16 dự thảo Nghị định như sau: “Việc miễn thu phí, lệ phí quy định tại khoản 8 Điều 10 Nghị quyết số 198/2025/QH15/2025/QH15 áp

LUẬT, VBQPPL LIÊN QUAN	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		dụng cho tất cả các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp nếu phải cấp lại, cấp đổi các loại giấy tờ khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại bộ máy nhà nước theo quy định của pháp luật.” - Dự thảo Nghị định cũng quy định sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 10 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP để bổ sung đối tượng ưu tiên gồm cả các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo.
	Điều 16. Trách nhiệm thi hành 1. Bộ trưởng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thi hành Nghị định này. 2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.	

BẢN RÀ SOÁT CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG, VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 68-NQ/TW NGÀY 04/5/2025 CỦA BỘ CHÍNH TRỊ VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN

(Kèm theo công văn số /BTC-DNTN ngày / /2025 của Bộ Tài chính)

1. Chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến dự thảo Nghị định

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị định này hướng dẫn thi hành khoản 1, 2, 5, 6 Điều 7; khoản 1, 2 Điều 8; Điều 10; Điều 12; khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 05 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân.			
Điều 2. Đối tượng áp dụng Nghị định này áp dụng đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và tổ chức, cá nhân khác có liên quan.	Các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và tổ chức, cá nhân khác có liên quan.	Đã thể chế đầy đủ / phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng tại Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân	
Điều 3. Giải thích từ ngữ 1. Doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ là doanh nghiệp sản xuất nguyên liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng để cung cấp cho sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh. 2. Doanh nghiệp lớn được xác định là các doanh nghiệp không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. 3. Doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa được xác định theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các văn bản hướng dẫn.			
Điều 4. Hỗ trợ tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh 1. Quỹ đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ dành cho doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê đất, thuê lại đất được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xác định theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15. 2. Đối với khu công nghiệp, cụm công nghiệp thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15, sau 02 năm kể từ ngày khu công nghiệp, cụm công nghiệp hoàn thành việc đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng mà không có doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê, thuê lại, thì chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp được quyền cho các	Khoản 3.1 Mục III Nghị quyết số 68-NQ/TW về Tăng cường cơ hội tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh cho kinh tế tư nhân: - Cho phép các địa phương sử dụng ngân sách địa phương để hỗ trợ chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ, trên cơ sở yêu cầu, các chủ đầu tư dành một phần quỹ đất đã đầu tư cho các doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê. Các địa phương căn cứ vào tình hình thực tế, xác định quỹ đất đối với từng khu công nghiệp, cụm công nghiệp đảm bảo bình quân tối thiểu 20 ha/khu, cụm công nghiệp hoặc 5% tổng	- Đã thể chế đầy đủ / phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng tại Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân; - Đã cụ thể hóa đầy đủ khoản 1, 2, 5 và 6 Điều 7	

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
doanh nghiệp khác thuê, thuê lại, trừ quỹ đất xác định và thực hiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp. 3. Trường hợp nhà đầu tư được hỗ trợ đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15 thì không được tính vốn, kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách địa phương cho dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ vào tổng vốn đầu tư của dự án; có trách nhiệm duy tu, bảo dưỡng và quản lý các công trình kết cấu hạ tầng giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải và thông tin liên lạc được hỗ trợ từ nguồn ngân sách địa phương sau khi hoàn thành đầu tư xây dựng, nghiệm thu các công trình này theo quy định của pháp luật về xây dựng và được bàn giao từ chủ đầu tư công trình. 4. Khoản hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15 được hoàn trả cho chủ đầu tư dự án đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều này. 5. Trường hợp chủ đầu tư dự án đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ trả tiền thuê đất hàng năm, căn cứ giá cho thuê đất, thuê lại đất hàng năm và mức hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15, chủ đầu tư xác định số tiền hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất cho doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong năm và được hoàn trả khoản hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất này theo một trong các hình thức như sau: a) Khấu trừ trực tiếp vào số tiền thuê đất phải nộp trong năm thực hiện hỗ trợ tiền thuê đất và nộp số tiền thuê đất còn lại sau khi trừ đi số tiền hỗ trợ tiền thuê đất vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về quản lý thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan. Trường hợp số tiền hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất lớn hơn số tiền thuê đất hàng năm phải nộp thì được tiếp tục khấu trừ vào số tiền thuê đất phải nộp của những năm tiếp theo. b) Hoàn trả tiền thuê đất, thuê lại đất cho chủ đầu tư dự án đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, tương ứng với tỷ lệ phần trăm (%) phân chia tiền thuê đất giữa các cấp ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và văn bản hướng dẫn. 6. Trường hợp chủ đầu tư dự án đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ thuê đất của Nhà nước trả tiền thuê đất một lần hoặc được Nhà nước miễn toàn bộ tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê, căn cứ giá cho thuê đất, thuê lại đất và mức hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15, chủ đầu tư xác định số tiền hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất cho doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong từng năm được hỗ trợ tiền thuê đất, tiền thuê lại đất theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15. Việc hoàn trả tiền thuê đất, thuê lại đất cho chủ đầu tư dự án đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ từ nguồn ngân sách trung ương và ngân	quỹ đất đã đầu tư kết cấu hạ tầng dành cho các doanh nghiệp nêu trên. Nhà nước có chính sách giảm tối thiểu 30% tiền thuê lại đất cho các đối tượng này trong vòng 5 năm đầu kể từ ngày ký hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất được giảm được hoàn trả cho chủ đầu tư thông qua việc khấu trừ tiền thuê đất mà chủ đầu tư phải nộp theo quy định của pháp luật; có chính sách hỗ trợ về hạ tầng mặt bằng sạch, điện, nước, giao thông, thông tin liên lạc, thủ tục hành chính cho các doanh nghiệp sử dụng công nghệ cao, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.	Nghị quyết số 198/2025/QH15 liên quan đến vấn đề về tiếp cận đất đai tại KCN, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ.	

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
sách địa phương, tương ứng với tỷ lệ phần trăm (%) phân chia tiền thuê đất giữa các cấp ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và văn bản hướng dẫn. 7. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành mức hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ và hình thức, thời hạn hoàn trả tiền hỗ trợ cho chủ đầu tư dự án đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp sau khi được Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương. Mức hỗ trợ giảm tiền thuê đất, tiền thuê lại đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp tối thiểu bằng 30% giá cho thuê đất, cho thuê lại đất theo hợp đồng thuê đất, thuê lại đất với chủ đầu tư theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15. 8. Vườn ươm công nghệ quy định tại Điều này là cơ sở ươm tạo được công nhận theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn. 9. Doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân được hưởng chính sách quy định tại Điều này là doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao và các văn bản hướng dẫn và thuộc loại hình kinh tế tư nhân theo quy định của pháp luật về thống kê. 10. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được hưởng chính sách quy định tại Điều này là doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn.			
Điều 5. Hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công 1. Nhà nước hỗ trợ cho thuê nhà, đất là tài sản công quy định tại Điều 8 Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội được thực hiện thông qua việc thuê nhà, đất của tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương theo quy định tại Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng kinh doanh nhà địa phương quản lý. 2. Đối tượng được hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo được công nhận bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị quyết số 198/2025/QH15. 3. Các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này được hỗ trợ thuê nhà theo các hình thức hỗ trợ sau: a) Được cho thuê nhà theo phương thức niêm yết giá theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP; b) Được giảm tiền thuê nhà theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP; c) Được giảm tiền thuê nhà trong trường hợp tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương được giảm tiền thuê đất theo quy định, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền để thực hiện các biện pháp điều hành kinh tế xã hội theo quy định tại khoản 2 Điều 157 Luật Đất đai 2024. 4. Nguyên tắc hỗ trợ	Khoản 3.1 Mục III Nghị quyết số 68-NQ/TW về Tăng cường cơ hội tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh cho kinh tế tư nhân: - Có chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo thuê nhà, đất là tài sản công chưa sử dụng hoặc không sử dụng tại địa phương.	Đã thể chế đầy đủ / phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng tại Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân; - Đã hướng dẫn cụ thể việc cho thuê nhà, đất là tài sản công các đối tượng ưu tiên quy định tại khoản 1, 2 Nghị quyết số 198/2025/QH15.	

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
a) Việc hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này phải đảm bảo đúng đối tượng, công bằng, công khai, minh bạch, hiệu quả, đúng pháp luật; b) Việc xử lý trong trường hợp có nhiều doanh nghiệp đăng ký thuê nhà thì việc lựa chọn đối tượng cho thuê được thực hiện theo nguyên tắc quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP; c) Việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc cho thuê nhà, việc xử lý vi phạm thực hiện theo quy định tại Nghị định số 108/2024/NĐ-CP; d) Tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương và đối tượng được hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm thực hiện đầy đủ quyền hạn và trách nhiệm quy định tại Điều 28, Điều 29 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP. 5. Căn cứ quy định tại Nghị định số 108/2024/NĐ-CP, các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này và tình hình thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể về danh mục tài sản công cho thuê, tiêu chí, mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ, trình tự, thủ tục cho thuê đối với từng loại tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị quyết số 198/2025/QH15 và các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.			
Điều 6. Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 1. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo được công nhận bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn; công ty quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo là công ty thực hiện quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa có thu nhập từ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn: a) Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp đối với khoản thu nhập này. b) Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập tại khoản này được tính liên tục từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo; trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong 03 năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư. c) Phải hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo được miễn thuế tại khoản này với thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh không được ưu đãi thuế khác; trường hợp không hạch toán riêng được thì phần thu nhập từ hoạt động được ưu đãi thuế được xác định bằng () tổng thu nhập chịu thuế nhân (x) với tỷ lệ phần trăm (%) doanh thu hoặc chi phí được trừ của hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế so với tổng doanh thu hoặc tổng chi phí được trừ của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, công ty quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo trong kỳ tính thuế. d) Trường hợp có khoản doanh thu hoặc chi phí được trừ không thể hạch toán riêng được thì khoản doanh thu hoặc chi phí được trừ đó xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu hoặc chi phí được trừ của hoạt động sản xuất, kinh doanh hưởng ưu đãi thuế trên tổng doanh thu hoặc chi phí được trừ của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, công ty quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, tổ	Khoản 4 Mục III Nghị quyết số 68-NQ/TW về Thúc đẩy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, kinh doanh hiệu quả, bền vững trong kinh tế tư nhân: - Có chính sách miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, công ty quản lý quỹ đầu tư mạo hiểm, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo kể từ thời điểm phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Miễn thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp cho các cá nhân, tổ chức đối với khoản thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn góp, quyền góp vốn vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Miễn, giảm thuế thu nhập cá nhân cho các chuyên gia, nhà khoa học làm việc tại doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm nghiên cứu phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, các tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.	Đã thể chế đầy đủ / phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng tại Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân; - Đã cụ thể hóa Nghị quyết số 198/2025/QH15 liên quan đến vấn đề về hỗ trợ thuế, phí, lệ phí quy định tại khoản 1, 2 và 4 Điều 10 Nghị quyết số 198/2025/QH15.	

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo. 2. Doanh nghiệp có thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo: a) Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản thu nhập này. b) Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp quy định tại khoản này là thu nhập có được từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (bao gồm cả trường hợp bán doanh nghiệp), trừ thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần của công ty đại chúng theo quy định của Luật Chứng khoán. c) Trường hợp bán toàn bộ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản thì kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo hoạt động chuyển nhượng bất động sản. 3. Doanh nghiệp nhỏ và vừa đăng ký kinh doanh lần đầu không bao gồm doanh nghiệp thành lập mới do sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp; doanh nghiệp thành lập mới mà người đại diện theo pháp luật (trừ trường hợp người đại diện theo pháp luật không phải là thành viên góp vốn), thành viên hợp danh hoặc người có sở vốn góp cao nhất đã tham gia hoạt động kinh doanh với vai trò là người đại diện theo pháp luật, thành viên hợp danh hoặc người có sở vốn góp cao nhất trong các doanh nghiệp đang hoạt động hoặc đã giải thể nhưng chưa được 12 tháng tính từ thời điểm giải thể doanh nghiệp cũ đến thời điểm thành lập doanh nghiệp mới: a) Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu; b) Thời gian miễn thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu; c) Quy định ưu đãi tại khoản này không áp dụng đối với thu nhập quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15. 4. Trong cùng một thời gian, nếu doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, công ty quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa có khoản thu nhập được hưởng miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này vừa được hưởng miễn thuế, giảm thuế khác với quy định tại Nghị định này thì được lựa chọn hưởng miễn thuế, giảm thuế có lợi nhất và thực hiện ổn định, không thay đổi trong thời gian miễn thuế, giảm thuế. 5. Trường hợp trong kỳ tính thuế đầu tiên mà doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, công ty quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế dưới 12 tháng thì được lựa chọn hưởng miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại Nghị định này ngay từ kỳ tính thuế đầu tiên đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được miễn thuế, giảm thuế từ kỳ tính thuế tiếp theo.			

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Điều 7. Miễn, giảm thuế thu nhập cá nhân 1. Cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được miễn thuế thu nhập cá nhân đối với khoản thu nhập này. Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp quy định tại khoản này là thu nhập có được từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (bao gồm cả trường hợp bán doanh nghiệp), trừ thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần của công ty đại chúng theo quy định của Luật Chứng khoán. Trường hợp bán toàn bộ doanh nghiệp do cá nhân làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản thì kê khai và nộp thuế thu nhập cá nhân theo hoạt động chuyển nhượng bất động sản. 2. Cá nhân là chuyên gia, nhà khoa học được công nhận bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và văn bản hướng dẫn có thu nhập từ tiền lương, tiền công nhận được từ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm nghiên cứu phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo được công nhận bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn được miễn thuế trong thời hạn 02 năm (24 tháng liên tục) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm (48 tháng liên tục) tiếp theo đối với khoản thu nhập này. Thời gian miễn, giảm thuế tính liên tục kể từ tháng phát sinh thu nhập được miễn, giảm thuế. Trường hợp phát sinh thu nhập trong tháng thì thời gian tính miễn, giảm thuế được tính đủ tháng. Trường hợp cá nhân vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công được miễn, giảm thuế theo quy định tại khoản này vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công khác thì số thuế thu nhập cá nhân được miễn, giảm theo quy định tại khoản này được xác định như sau: Số thuế được miễn trong kỳ tính thuế = Số thuế TNCN tính trên tổng thu nhập từ tiền lương, tiền công trong kỳ tính thuế x Thu nhập được miễn thuế từ tiền lương, tiền công tại khoản này / Tổng thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công trong kỳ tính thuế. Số thuế được giảm trong kỳ tính thuế = 50% x Số thuế TNCN tính trên tổng thu nhập từ tiền lương, tiền công trong kỳ tính thuế x Thu nhập được giảm thuế từ tiền lương, tiền công tại khoản này / Tổng thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công trong kỳ tính thuế	Khoản 4 Mục III Nghị quyết số 68-NQ/TW về Thúc đẩy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, kinh doanh hiệu quả, bền vững trong kinh tế tư nhân: - Có chính sách miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, công ty quản lý quỹ đầu tư mạo hiểm, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo kể từ thời điểm phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Miễn thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp cho các cá nhân, tổ chức đối với khoản thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn góp, quyền góp vốn vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Miễn, giảm thuế thu nhập cá nhân cho các chuyên gia, nhà khoa học làm việc tại doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm nghiên cứu phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, các tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.	- Đã thể chế đầy đủ / phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng tại Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân; - Đã hướng dẫn cụ thể việc miễn, giảm thuế thu nhập cá nhân cho các đối tượng ưu tiên quy định tại khoản khoản 2, 3 Nghị quyết số 198/2025/QH15.	
Điều 8. Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số 1. Doanh nghiệp được trích tối đa 20% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập một (01) Quỹ là Quỹ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số hoặc Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp (sau đây gọi là Quỹ). a) Trong thời hạn 05 năm, kể từ khi trích lập, nếu Quỹ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích thì doanh nghiệp phải nộp ngân sách nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.	Khoản 4 Mục I Nghị quyết số 68-NQ/TW có quan điểm chỉ đạo: - Tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, ổn định, an toàn, dễ thực thi, chi phí thấp, đạt chuẩn quốc tế, bảo đảm khả năng cạnh tranh khu vực, toàn cầu. Kịp thời xây dựng, hoàn thiện pháp luật và cơ chế, chính sách đột phá để khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển trong những lĩnh vực ưu tiên, đầu tư nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi	Đã thể chế đầy đủ / phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng tại Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân;	

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để tính số thuế thu hồi là thuế suất áp dụng cho doanh nghiệp trong thời gian trích lập Quỹ. Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần Quỹ không sử dụng hết là lãi suất trái phiếu kho bạc loại kỳ hạn 05 năm hoặc kỳ hạn 10 năm (trong trường hợp không có loại kỳ hạn 05 năm) phát hành gần thời điểm thu hồi nhất và thời gian tính lãi là 02 năm. Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ sử dụng sai mục đích là mức tính tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và thời gian tính lãi là khoảng thời gian kể từ khi trích lập Quỹ đến khi thu hồi; b) Doanh nghiệp không được hạch toán các khoản chi từ Quỹ vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế; c) Doanh nghiệp đang hoạt động mà có thay đổi do sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thì doanh nghiệp mới thành lập, doanh nghiệp nhận sáp nhập từ việc sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp được kế thừa và chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng Quỹ của doanh nghiệp trước khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi; d) Các khoản chi từ Quỹ thực hiện theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn đối với các khoản chi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. 2. Doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với: a) Khoản chi phí đào tạo và đào tạo lại nhân lực của doanh nghiệp lớn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chuỗi. Chi phí đào tạo và đào tạo lại nhân lực của doanh nghiệp được xác định theo quy định của Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn. Doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia chuỗi của doanh nghiệp lớn là doanh nghiệp vừa và nhỏ có hợp đồng hợp tác ký kết với doanh nghiệp lớn theo quy định về hợp đồng tại Bộ luật Dân sự và các văn bản hướng dẫn; Doanh nghiệp lớn được xác định là doanh nghiệp không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. b) Khoản chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn đối với hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ không vượt quá 200% chi phí thực tế của hoạt động này tại doanh nghiệp.	số, tham gia vào các nhiệm vụ quan trọng, chiến lược của quốc gia và vươn tầm khu vực, thế giới; thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp sáng tạo, chuyển đổi số và làm giàu hợp pháp, chính đáng.	- Đã hướng dẫn cụ thể việc hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng KHICNDMST và chuyển đổi số cho các đối tượng ưu tiên quy định tại khoản 1 và 2 Điều 12, khoản 5 Điều 10 Nghị quyết số 198/2025/QH15.	
Điều 9. Hỗ trợ cung cấp miễn phí các nền tảng số, phần mềm kế toán dùng chung cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh 1. Nhà nước cung cấp miễn phí cho doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh nền tảng số tích hợp các giải pháp chuyển đổi số bao gồm phần mềm kế toán tích hợp phần mềm hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền và dịch vụ chữ ký số theo quy định khoản 3 Điều 12 Nghị quyết số 198/2025/QH15. 2. Phần mềm kế toán phải đảm bảo tối thiểu các yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ về kế toán như sau:	Khoản 7 Mục III Nghị quyết số 68-NQ/TW về Hỗ trợ thực chất, hiệu quả doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ và hộ kinh doanh: - Cung cấp miễn phí các nền tảng số, phần mềm kế toán dùng chung, dịch vụ tư vấn pháp lý, đào tạo về quản trị doanh nghiệp, kế toán, thuế, nhân sự, pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.	Đã thể chế đầy đủ / phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng tại Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân;	

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
a) Các quy trình, nghiệp vụ kế toán được thiết lập trên phần mềm phải đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật kế toán, pháp luật thuế và pháp luật khác có liên quan, không làm thay đổi bản chất, nguyên tắc, phương pháp kế toán và thông tin, số liệu trình bày trên sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định; b) Việc xử lý các quy trình kế toán, các thông tin, số liệu liên quan đến nhau phải đảm bảo sự chính xác, phù hợp, không trùng lặp. Khi sửa chữa phải lưu lại dấu vết các nội dung đã ghi sổ kế toán theo trình tự thời gian; c) Thông tin, dữ liệu trên phần mềm kế toán phải đảm bảo tính bảo mật, an toàn và phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo mật, an toàn thông tin. Phần mềm phải đảm bảo cung cấp chức năng lưu trữ, sao lưu dữ liệu kế toán của hộ, cá nhân kinh doanh trên nền tảng điện toán đám mây, đáp ứng thời gian lưu trữ tối thiểu theo quy định tại Luật Kế toán và các nghị định hướng dẫn. Hệ thống thông tin được thiết lập có khả năng cảnh báo hoặc ngăn chặn việc can thiệp có chủ ý làm thay đổi thông tin, số liệu đã ghi sổ kế toán; d) Cung cấp đầy đủ, kịp thời được thông tin và dữ liệu đầu ra theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền và các bên sử dụng dữ liệu, thông tin; d) Có khả năng nâng cấp, sửa đổi, bổ sung phù hợp với những thay đổi của pháp luật kế toán, thuế và pháp luật khác có liên quan; e) Có khả năng kết nối hoặc sẵn sàng kết nối thuế với các phần mềm có liên quan khi thực hiện công tác kế toán (phần mềm hóa đơn điện tử, chữ ký số...). 3. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm tổ chức thuế, mua sắm sản phẩm, dịch vụ các nền tảng số, phần mềm kế toán đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này để thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này. Việc tổ chức thuế, mua sắm sản phẩm, dịch vụ được thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn. 4. Việc tổ chức lập dự toán, thẩm định, phê duyệt chi phí hỗ trợ và lập báo cáo quyết toán hàng năm theo quy định của pháp luật hiện hành, đảm bảo sử dụng hiệu quả, minh bạch, công khai nguồn ngân sách và các nguồn lực huy động.		- Đã hướng dẫn cụ thể khoản 3 Điều 12 Nghị quyết số 198/2025/QH15.	
Điều 10. Hỗ trợ miễn phí dịch vụ tư vấn pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh 1. Nguyên tắc hỗ trợ: Thực hiện theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. 2. Đối tượng được hỗ trợ: doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định của pháp luật về thuế. 3. Định mức hỗ trợ: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tổ chức các khóa đào tạo quản trị doanh nghiệp, khóa đào tạo về kế toán, thuế, nhân sự. 4. Việc tổ chức các khóa đào tạo quản trị doanh nghiệp thực hiện theo quy định về việc tổ chức khóa đào tạo quản trị doanh nghiệp quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 14 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP; khóa đào tạo về kế toán, thuế, nhân sự thực hiện theo quy định về việc tổ chức các khóa đào tạo khởi sự kinh doanh quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP với các chuyên đề đào tạo về kế toán, thuế, nhân sự. Hộ kinh doanh được áp	Khoản 7 Mục III Nghị quyết số 68-NQ/TW về Hỗ trợ thực chất, hiệu quả doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ và hộ kinh doanh: - Cung cấp miễn phí các nền tảng số, phần mềm kế toán dùng chung, dịch vụ tư vấn pháp lý, đào tạo về quản trị doanh nghiệp, kế toán, thuế, nhân sự, pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.	- Đã thể chế đầy đủ / phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng tại Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân; - Đã hướng dẫn cụ thể khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 198/2025/QH15.	

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
dụng hỗ trợ đào tạo như doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP khi đáp ứng số lượng học viên. 5. Quy trình hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP. 100% hồ sơ, tài liệu liên quan đến doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được nộp trực tuyến tới cơ quan hỗ trợ. Trường hợp doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không có khả năng nộp trực tuyến thì được lựa chọn nộp trực tiếp. 6. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, lập, tổng hợp, bố trí, chấp hành, quyết toán theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước, Nghị định số 80/2021/NĐ-CP.			
Điều 11. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ Chính phủ 1. Bộ Tài chính có trách nhiệm: a) Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách trung ương, tổng hợp kế hoạch và dự toán kinh phí, báo cáo cấp có thẩm quyền bố trí và phân bổ dự toán ngân sách chi thường xuyên cho các Bộ, cơ quan ngang bộ và bổ sung có mục tiêu cho các địa phương để thực hiện hỗ trợ theo quy định tại Điều 10 Nghị định này theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Nghị định 80/2021/NĐ-CP và Nghị định này; b) Định kỳ báo cáo kết quả triển khai thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh theo quy định tại Nghị định này, tổng hợp chung trong báo cáo tình hình triển khai Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và tình hình triển khai Nghị quyết 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân. 2. Bộ Khoa học và Công nghệ: Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trình cấp có thẩm quyền hoặc ban hành theo thẩm quyền để làm căn cứ thực hiện các chính sách quy định tại Nghị định này, trong đó quy định cụ thể: (1) xác định hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, hoạt động đổi mới sáng tạo, khoản chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp, các khoản chi từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp; (2) quy định cụ thể việc xác định và công nhận doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo, chuyên gia, nhà khoa học. 3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ quyền hạn của mình, có trách nhiệm: a) Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh hằng năm thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định tại Nghị định này, gửi Bộ Tài chính tổng hợp chung vào dự toán kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh. b) Báo cáo tình hình triển khai hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh theo quy định tại Nghị định này, tổng hợp chung trong báo cáo kết quả triển khai Nghị quyết 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.	Mục IV Nghị quyết số 68-NQ/TW về Tổ chức thực hiện: 2. Đảng uỷ Chính phủ: (1) Chỉ đạo xây dựng trình Quốc hội ban hành cơ chế, chính sách đặc thù, đặc biệt ngay trong Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khoá XV (tháng 5/2025); xây dựng Chương trình hành động triển khai thực hiện Nghị quyết. (2) Phối hợp với Đảng uỷ Quốc hội kịp thời thể chế hoá đầy đủ các chủ trương, chính sách nêu tại Nghị quyết này và bố trí đủ nguồn lực để triển khai thực hiện, ban hành Nghị quyết của Quốc hội về phát triển kinh tế tư nhân ngay trong Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khoá XV với các cơ chế, chính sách ưu đãi cụ thể, khả thi, hiệu quả. (3) Chủ trì chuẩn bị tài liệu quán triệt cùng với Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương tổ chức quán triệt ngay sau khi có Nghị quyết của Quốc hội về cơ chế, chính sách đặc thù. 3. Đảng uỷ các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, các tỉnh uỷ, thành uỷ, đảng uỷ trực thuộc Trung ương xây dựng kế hoạch hành động với các nhiệm vụ, giải pháp, lộ trình phù hợp và phân công cụ thể trách nhiệm cho các cơ quan, đơn vị thực hiện.	Đã thể chế đầy đủ / phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng tại Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân;	
Điều 12. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Mục IV Nghị quyết số 68-NQ/TW về Tổ chức thực hiện:	Đã thể chế đầy đủ / phù hợp với chủ	

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
1. Giao Sở Tài chính làm đầu mối, phối hợp với các sở, ngành triển khai hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh trên địa bàn. 2. Tổng hợp, bố trí kinh phí: a) Căn cứ khả năng cân đối của địa phương, xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách địa phương từ nguồn chi thường xuyên hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh hằng năm trên địa bàn theo quy định tại Nghị định này, tổng hợp chung trong nguồn kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt; b) Căn cứ nhu cầu thực tế và khả năng bố trí của ngân sách địa phương, xây dựng kế hoạch và dự toán đề xuất ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương để hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh theo quy định tại Điều 10 Nghị định này, tổng hợp chung trong kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền; c) Báo cáo tình hình triển khai hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh trên địa bàn theo quy định tại Nghị định này, tổng hợp chung trong báo cáo tình hình triển khai Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và tình hình triển khai Nghị quyết 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.	2. Đảng uỷ Chính phủ: (1) Chỉ đạo xây dựng trình Quốc hội ban hành cơ chế, chính sách đặc thù, đặc biệt ngay trong Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khoá XV (tháng 5/2025); xây dựng Chương trình hành động triển khai thực hiện Nghị quyết. (2) Phối hợp với Đảng uỷ Quốc hội kịp thời thể chế hoá đầy đủ các chủ trương, chính sách nêu tại Nghị quyết này và bố trí đủ nguồn lực để triển khai thực hiện, ban hành Nghị quyết của Quốc hội về phát triển kinh tế tư nhân ngay trong Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khoá XV với các cơ chế, chính sách ưu đãi cụ thể, khả thi, hiệu quả. (3) Chủ trì chuẩn bị tài liệu quán triệt cùng với Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương tổ chức quán triệt ngay sau khi có Nghị quyết của Quốc hội về cơ chế, chính sách đặc thù. 3. Đảng uỷ các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, các tỉnh uỷ, thành uỷ, đảng uỷ trực thuộc Trung ương xây dựng kế hoạch hành động với các nhiệm vụ, giải pháp, lộ trình phù hợp và phân công cụ thể trách nhiệm cho các cơ quan, đơn vị thực hiện.	trương, đường lối của Đảng tại Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân;	
Điều 13. Trách nhiệm của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức hội, hiệp hội doanh nghiệp 1. Phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh theo quy định tại Nghị định này. 2. Các tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức hội, hiệp hội doanh nghiệp có phạm vi hoạt động cả nước hoặc liên tỉnh: Căn cứ nhu cầu của doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh thuộc lĩnh vực, địa bàn phụ trách, hằng năm và trung hạn xây dựng kế hoạch và đề xuất nhu cầu, kinh phí hỗ trợ gửi Bộ Tài chính tổng hợp chung; tổ chức thực hiện các nội dung hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh trên cơ sở nhiệm vụ được giao; báo cáo tình hình thực hiện hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa cho cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ thực hiện hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. 3. Các tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức hội, hiệp hội doanh nghiệp của địa phương: Căn cứ nhu cầu của doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh thuộc lĩnh vực, địa bàn phụ trách, hằng năm và trung hạn xây dựng kế hoạch và đề xuất nhu cầu, kinh phí hỗ trợ gửi Sở Tài chính tổng hợp chung; tổ chức thực hiện các nội dung hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh trên cơ sở nhiệm vụ được giao; báo cáo tình hình thực hiện hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh cho cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ thực hiện hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh. 4. Huy động các nguồn lực và thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh theo quy định tại Nghị định này.	Khoản 8 Mục III Nghị quyết số 68-NQ/TW về Đề cao đạo đức kinh doanh, phát huy trách nhiệm xã hội, thúc đẩy mạnh mẽ tinh thần kinh doanh, tạo mọi điều kiện thuận lợi để doanh nhân tham gia quản trị đất nước: - Thiết lập mối quan hệ giữa các cấp uỷ đảng, chính quyền với doanh nghiệp chặt chẽ, thực chất, chia sẻ, cởi mở, chân thành, trong đó các cơ quan quản lý nhà nước phải chủ động, tận tụy giải quyết các vấn đề vướng mắc cho doanh nghiệp tư nhân theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền đối với những vấn đề vượt thẩm quyền; đồng thời phát huy vai trò góp ý, phản biện chính sách của doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp trung thực, kịp thời, đúng bản chất các vấn đề khó khăn, vướng mắc; nghiêm cấm việc thao túng, trục lợi chính sách, lợi dụng, làm tha hoá cán bộ, công chức	Đã thể chế đầy đủ / phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng tại Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân;	

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Điều 14. Trách nhiệm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh 1. Cung cấp thông tin, tài liệu về doanh nghiệp kịp thời, đầy đủ, chính xác theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức hỗ trợ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, tài liệu đã cung cấp. 2. Tuân thủ quy định của pháp luật; thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước. 3. Thực hiện đúng cam kết với cơ quan, tổ chức hỗ trợ. Bố trí nguồn lực đối ứng để tiếp nhận, phối hợp và tổ chức thực hiện có hiệu quả nguồn lực hỗ trợ.	Khoản 8 Mục III Nghị quyết số 68-NQ/TW - Doanh nghiệp tư nhân, doanh nhânnỗ lực phấn đấu vươn lên, làm giàu chính đáng..”.	Đã thể chế đầy đủ / phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng tại Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân;	
Điều 15. Hiệu lực thi hành 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký, trừ khoản 2, 3, 4 Điều này. 2. Quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 6 và Điều 8 Nghị định này có hiệu lực từ ngày Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân có hiệu lực thi hành và áp dụng kể từ kỳ tính thuế năm 2025. 3. Quy định tại điểm khoản 2 Điều 6 và Điều 7 Nghị định này có hiệu lực từ ngày Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân có hiệu lực thi hành. 4. Các nội dung khác về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân không quy định tại Nghị định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế. 5. Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 22/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. 6. Việc miễn thu phí, lệ phí quy định tại khoản 8 Điều 10 Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân áp dụng cho tất cả các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp nếu phải cấp lại, cấp đổi các loại giấy tờ khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại bộ máy nhà nước theo quy định của pháp luật. 7. Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 10 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác như sau: “a) Cho các đối tượng ưu tiên thuê nhà; đối tượng ưu tiên gồm: Tổ chức hội có tính chất đặc thù theo quy định của pháp luật về hội thuê để làm trụ sở làm việc trong trường hợp chưa có trụ sở làm việc; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường thuộc danh mục chi tiết các loại hình và đáp ứng tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quyết định. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân”.	Khoản 2 Mục III Nghị quyết số 68-NQ/TW “...bãi bỏ lệ phí môn bài;”	Đã thể chế đầy đủ / phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng tại Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân;	

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
8. Trường hợp có quy định khác nhau về cùng một vấn đề giữa Nghị định này với Nghị định khác của Chính phủ thì áp dụng quy định của Nghị định này. Trường hợp Nghị định khác có quy định chính sách ưu đãi hoặc thuận lợi hơn Nghị định này thì đối tượng được ưu đãi được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi có lợi nhất. 9. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.			
Điều 16. Trách nhiệm thi hành 1. Bộ trưởng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thi hành Nghị định này. 2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.			

2. Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Nghị định

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị định này hướng dẫn thi hành khoản 1, 2, 5, 6 Điều 7; khoản 1, 2 Điều 8; Điều 10; Điều 12; khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 05 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân.			
Điều 2. Đối tượng áp dụng Nghị định này áp dụng đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và tổ chức, cá nhân khác có liên quan.			
Điều 3. Giải thích từ ngữ 1. Doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ là doanh nghiệp sản xuất nguyên liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng để cung cấp cho sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh. 2. Doanh nghiệp lớn được xác định là các doanh nghiệp không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. 3. Doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa được xác định theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các văn bản hướng dẫn.	Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 về phát triển công nghiệp hỗ trợ Điều 3. Giải thích từ ngữ Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1. Công nghiệp hỗ trợ là các ngành công nghiệp sản xuất nguyên liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng để cung cấp cho sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh. Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 ngày 12/6/2017 Điều 4. Tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa 1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa, có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và đáp ứng một trong hai tiêu chí sau đây: a) Tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng; b) Tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 300 tỷ đồng. 2. Doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa được xác định theo lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp và xây dựng; thương mại và dịch vụ. 3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	Đã bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của quy định tại dự thảo Nghị định với các VBQPPL có liên quan.	

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	Nghị định số 80/2021/NĐ-CP Điều 5. Tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa 1. Doanh nghiệp siêu nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 3 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 3 tỷ đồng. Doanh nghiệp siêu nhỏ trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 10 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 3 tỷ đồng. 2. Doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người và tổng doanh thu của năm không quá 50 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 20 tỷ đồng, nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định tại khoản 1 Điều này. Doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 50 người và tổng doanh thu của năm không quá 100 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 50 tỷ đồng, nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định tại khoản 1 Điều này. 3. Doanh nghiệp vừa trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và tổng doanh thu của năm không quá 200 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 100 tỷ đồng, nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này. Doanh nghiệp vừa trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người và tổng doanh thu của năm không quá 300 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 100 tỷ đồng, nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này. Điều 6. Xác định lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa Lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa được xác định căn cứ vào ngành, nghề kinh doanh chính mà doanh nghiệp đã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh. Điều 7. Xác định số lao động sử dụng có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm của doanh nghiệp nhỏ và vừa 1. Số lao động sử dụng có tham gia bảo hiểm xã hội là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công tham gia bảo hiểm xã hội theo pháp luật về bảo hiểm xã hội.		

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	2. Số lao động sử dụng có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm được tính bằng tổng số lao động sử dụng có tham gia bảo hiểm xã hội của tất cả các tháng trong năm trước liền kề chia cho 12 tháng. Số lao động sử dụng có tham gia bảo hiểm xã hội của tháng được xác định tại thời điểm cuối tháng và căn cứ trên chứng từ nộp bảo hiểm xã hội của tháng đó mà doanh nghiệp nộp cho cơ quan bảo hiểm xã hội. 3. Trường hợp doanh nghiệp hoạt động dưới 01 năm, số lao động sử dụng có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm được tính bằng tổng số lao động sử dụng có tham gia bảo hiểm xã hội của các tháng hoạt động chia cho số tháng hoạt động. Điều 8. Xác định tổng nguồn vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa 1. Tổng nguồn vốn của năm được xác định trong bảng cân đối kế toán thể hiện trên Báo cáo tài chính của năm trước liền kề mà doanh nghiệp nộp cho cơ quan quản lý thuế. Tổng nguồn vốn của năm được xác định tại thời điểm cuối năm. 2. Trường hợp doanh nghiệp hoạt động dưới 01 năm, tổng nguồn vốn được xác định trong bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm cuối quý liền kề thời điểm doanh nghiệp đăng ký hưởng nội dung hỗ trợ. Điều 9. Xác định tổng doanh thu của doanh nghiệp nhỏ và vừa 1. Tổng doanh thu của năm là tổng doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp và được xác định trên Báo cáo tài chính của năm trước liền kề mà doanh nghiệp nộp cho cơ quan quản lý thuế. 2. Trường hợp doanh nghiệp hoạt động dưới 01 năm hoặc trên 01 năm nhưng chưa phát sinh doanh thu thì doanh nghiệp căn cứ vào tiêu chí tổng nguồn vốn quy định tại Điều 8 Nghị định này để xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa. Điều 10. Xác định và kê khai doanh nghiệp nhỏ và vừa 1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa căn cứ vào mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này để tự xác định và kê khai quy mô là doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa và nộp cho cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Doanh nghiệp nhỏ và vừa chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai. 2. Trường hợp doanh nghiệp phát hiện kê khai quy mô không chính xác, doanh nghiệp chủ động thực hiện điều chỉnh và kê khai lại. Việc kê khai lại phải được thực hiện trước thời điểm doanh nghiệp nhỏ và vừa được hưởng nội dung hỗ trợ. 3. Trường hợp doanh nghiệp cố ý kê khai không trung thực về quy mô để được hưởng hỗ trợ thì doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và hoàn trả toàn bộ kinh phí đã nhận hỗ trợ. 4. Căn cứ vào thời điểm doanh nghiệp đề xuất hỗ trợ, cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đối chiếu thông tin về doanh nghiệp trên Cổng thông		

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia để xác định thông tin doanh nghiệp kê khai đảm bảo đúng đối tượng hỗ trợ.		
Điều 4. Hỗ trợ tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh 1. Quỹ đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ dành cho doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê đất, thuê lại đất được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xác định theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15. 2. Đối với khu công nghiệp, cụm công nghiệp thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15, sau 02 năm kể từ ngày khu công nghiệp, cụm công nghiệp hoàn thành việc đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng mà không có doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê, thuê lại, thì chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp được quyền cho các doanh nghiệp khác thuê, thuê lại, trừ quỹ đất xác định và thực hiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp. 3. Trường hợp nhà đầu tư được hỗ trợ đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15 thì không được tính vốn, kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách địa phương cho dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ vào tổng vốn đầu tư của dự án; có trách nhiệm duy tu, bảo dưỡng và quản lý các công trình kết cấu hạ tầng giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải và thông tin liên lạc được hỗ trợ từ nguồn ngân sách địa phương sau khi hoàn thành đầu tư xây dựng, nghiệm thu các công trình này theo quy định của pháp luật về xây dựng và được bàn giao từ chủ đầu tư công trình. 4. Khoản hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15 được hoàn trả cho chủ đầu tư dự án đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều này. 5. Trường hợp chủ đầu tư dự án đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ trả tiền thuê đất hàng năm, căn cứ giá cho thuê đất, thuê lại đất hàng năm và mức hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15, chủ đầu tư xác định số tiền hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất cho doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong năm và được hoàn trả khoản hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất này theo một trong các hình thức như sau:	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 Điều 202. Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp 6. Chủ đầu tư có trách nhiệm dành quỹ đất đã đầu tư kết cấu hạ tầng để cho thuê lại đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các cơ sở di dời do ô nhiễm môi trường. Nhà nước có chính sách giảm tiền thuê lại đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp cho các trường hợp quy định tại khoản này. Khoản tiền thuê lại đất được giảm được hoàn trả cho chủ đầu tư thông qua việc khấu trừ vào tiền thuê đất mà chủ đầu tư phải nộp theo quy định của pháp luật về thu tiền thuê đất. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương để xác định quỹ đất dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các cơ sở di dời do ô nhiễm môi trường. Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế Điều 9. Điều kiện đầu tư hạ tầng khu công nghiệp 4. Dành tối thiểu 5 ha đất công nghiệp hoặc tối thiểu 3% tổng diện tích đất công nghiệp của khu công nghiệp (bao gồm cả nhà xưởng, văn phòng, kho bãi) để cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm e, điểm g khoản 2 Điều 15 của Luật Đầu tư, các doanh nghiệp khác thuộc diện được ưu tiên, hỗ trợ về mặt bằng sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật thuê đất, thuê lại đất. Trường hợp đầu tư loại hình khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên ngành, khu công nghiệp công nghệ cao thì không phải thực hiện điều kiện quy định tại khoản này. Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ quy định về quản lý và phát triển cụm công nghiệp Điều 2. Giải thích từ ngữ Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1. Cụm công nghiệp là nơi sản xuất công nghiệp, thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống, được đầu tư xây dựng chủ yếu nhằm thu hút, di dời các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác vào đầu tư sản xuất kinh doanh. Cụm công nghiệp có quy mô diện tích không vượt quá 75 ha và không dưới 10 ha. Riêng đối với cụm công nghiệp ở các huyện miền núi và cụm công	Đã bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của quy định tại dự thảo Nghị định với các VBQPPL có liên quan.	

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
a) Khấu trừ trực tiếp vào số tiền thuế đất phải nộp trong năm thực hiện hỗ trợ tiền thuê đất và nộp số tiền thuê đất còn lại sau khi trừ đi số tiền hỗ trợ tiền thuê đất vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về quản lý thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan. Trường hợp số tiền hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất lớn hơn số tiền thuê đất hàng năm phải nộp thì được tiếp tục khấu trừ vào số tiền thuê đất phải nộp của những năm tiếp theo. b) Hoàn trả tiền thuê đất, thuê lại đất cho chủ đầu tư dự án đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, tương ứng với tỷ lệ phần trăm (%) phân chia tiền thuê đất giữa các cấp ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và văn bản hướng dẫn. 6. Trường hợp chủ đầu tư dự án đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ thuê đất của Nhà nước trả tiền thuê đất một lần hoặc được Nhà nước miễn toàn bộ tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê, căn cứ giá cho thuê đất, thuê lại đất và mức hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15, chủ đầu tư xác định số tiền hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất cho doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong từng năm được hỗ trợ tiền thuê đất, tiền thuê lại đất theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15. Việc hoàn trả tiền thuê đất, thuê lại đất cho chủ đầu tư dự án đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, tương ứng với tỷ lệ phần trăm (%) phân chia tiền thuê đất giữa các cấp ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và văn bản hướng dẫn. 7. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành mức hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ và hình thức, thời hạn hoàn trả tiền hỗ trợ cho chủ đầu tư dự án đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp sau khi được Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương. Mức hỗ trợ giảm tiền thuê đất, tiền thuê lại đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp tối thiểu bằng 30% giá cho thuê đất, cho thuê lại đất theo hợp đồng thuê đất, thuê lại đất với chủ đầu tư theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15. 8. Vườn ươm công nghệ quy định tại Điều này là cơ sở ươm tạo được công nhận theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn.	nghiệp làng nghề có quy mô diện tích không vượt quá 75 ha và không dưới 05 ha. Luật Quản lý thuế năm 2019 Điều 60. Xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa 1. Người nộp thuế có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp thì được bù trừ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ hoặc trừ vào số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp của lần nộp thuế tiếp theo hoặc được hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa khi người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt. Trường hợp người nộp thuế đề nghị bù trừ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ thì không tính tiền chậm nộp tương ứng với khoản tiền bù trừ trong khoảng thời gian từ ngày phát sinh khoản nộp thừa đến ngày cơ quan quản lý thuế thực hiện bù trừ ... Điều 70. Các trường hợp hoàn thuế 1. Cơ quan quản lý thuế thực hiện hoàn thuế đối với tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế. 2. Cơ quan thuế hoàn trả tiền nộp thừa đối với trường hợp người nộp thuế có số tiền đã nộp ngân sách nhà nước lớn hơn số phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 60 của Luật này. Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 ngày 13/11/2008 Điều 18. Doanh nghiệp công nghệ cao 1. Doanh nghiệp công nghệ cao phải có đủ các điều kiện sau đây: a) Sản xuất sản phẩm công nghệ cao thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển quy định tại Điều 6 Luật này; b) Tổng chi bình quân của doanh nghiệp trong 3 năm liên cho hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện tại Việt Nam phải đạt ít nhất 1% tổng doanh thu hằng năm, từ năm thứ tư trở đi phải đạt trên 1% tổng doanh thu; c) Doanh thu bình quân của doanh nghiệp trong 3 năm liên từ sản phẩm công nghệ cao phải đạt ít nhất 60% trong tổng doanh thu hằng năm, từ năm thứ tư trở đi phải đạt 70% trở lên; d) Số lao động của doanh nghiệp có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên trực tiếp thực hiện nghiên cứu và phát triển phải đạt ít nhất 5% tổng số lao động; đ) Áp dụng các biện pháp thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng trong sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam; trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam thì áp dụng tiêu chuẩn của tổ chức quốc tế chuyên ngành.		

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
9. Doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân được hưởng chính sách quy định tại Điều này là doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao và các văn bản hướng dẫn và thuộc loại hình kinh tế tư nhân theo quy định của pháp luật về thống kê. 10. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được hưởng chính sách quy định tại Điều này là doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn.	2. Doanh nghiệp công nghệ cao có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này được ưu đãi, hỗ trợ như sau: a) Hưởng ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về đất đai, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; b) Được xem xét hỗ trợ kinh phí đào tạo, nghiên cứu và phát triển, sản xuất thử nghiệm từ kinh phí của Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao. 3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập doanh nghiệp công nghệ cao. 4. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục công nhận có thời hạn đối với doanh nghiệp công nghệ cao. Quyết định số 10/2021/QĐ-TTg ngày 16/3/2021 quy định tiêu chí xác định doanh nghiệp công nghệ cao Điều 3. Tiêu chí xác định doanh nghiệp công nghệ cao Doanh nghiệp công nghệ cao phải đáp ứng các tiêu chí quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 18 của Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung tại Điều 75 của Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 và khoản 3 Điều 76 của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14, đồng thời đáp ứng các tiêu chí sau: 1. Doanh thu từ sản phẩm công nghệ cao phải đạt ít nhất 70% trong tổng doanh thu thuần hằng năm của doanh nghiệp. 2. Tỷ lệ tổng chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp (bao gồm khấu hao đầu tư cơ sở hạ tầng, tài sản cố định, chi thường xuyên hàng năm cho hoạt động nghiên cứu và phát triển; chi hoạt động đào tạo, hỗ trợ đào tạo cho lao động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp, các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở đào tạo tại Việt Nam; phí bản quyền, chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phục vụ hoạt động nghiên cứu và phát triển; phí đăng ký công nhận hoặc bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích tại Việt Nam) trên giá trị của tổng doanh thu thuần trừ đi giá trị đầu vào (bao gồm giá trị nguyên vật liệu, linh kiện phục vụ sản xuất nhập khẩu và mua nội địa) hằng năm: a) Đối với doanh nghiệp có tổng nguồn vốn từ 6.000 tỷ đồng và tổng số lao động từ 3.000 người trở lên phải đạt ít nhất 0,5%; b) Đối với doanh nghiệp không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, có tổng nguồn vốn từ 100 tỷ đồng và tổng số lao động từ 200 người trở lên phải đạt ít nhất 1%; c) Đối với doanh nghiệp không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này phải đạt ít nhất 2%. 3. Tỷ lệ lao động trực tiếp thực hiện nghiên cứu và phát triển có trình độ chuyên môn từ cao đẳng trở lên của doanh nghiệp (là số lao động đã ký hợp đồng lao động có thời hạn từ 01 năm trở lên hoặc hợp đồng không xác định		

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	thời hạn, trong đó lao động có trình độ cao đẳng không vượt quá 30%) trên tổng số lao động: a) Đối với doanh nghiệp có tổng nguồn vốn từ 6.000 tỷ đồng và tổng số lao động từ 3.000 người trở lên phải đạt ít nhất 1%; b) Đối với doanh nghiệp không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều này, có tổng nguồn vốn từ 100 tỷ đồng và tổng số lao động từ 200 người trở lên phải đạt ít nhất 2,5%; c) Đối với doanh nghiệp không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều này phải đạt ít nhất 5%. Thông tư số 07/2025/TT-BKHĐT ngày 13/02/2025 quy định phân loại thống kê theo loại hình kinh tế Điều 5. Phân loại thống kê theo loại hình kinh tế 1. Phân loại thống kê theo loại hình kinh tế là bảng phân loại các đơn vị kinh tế theo các loại hình kinh tế. 2. Phân loại thống kê theo loại hình kinh tế gồm danh mục và nội dung được quy định chi tiết tại phụ lục kèm theo Thông tư này. 3. Danh mục phân loại thống kê theo loại hình kinh tế gồm 02 cấp: a) Cấp 1 gồm 04 loại hình kinh tế được mã hóa lần lượt từ 1 đến 4. b) Cấp 2 gồm 17 loại hình kinh tế; mỗi loại hình kinh tế cấp 2 được mã hóa bằng hai chữ số theo cấp 1 tương ứng. 4. Nội dung của phân loại thống kê theo loại hình kinh tế quy định: a) Các đơn vị kinh tế được xác định trong loại hình kinh tế. b) Các đơn vị kinh tế được loại trừ trong loại hình kinh tế này nhưng được xác định trong loại hình kinh tế khác. Mục 3 Phụ lục 3 Loại hình kinh tế tư nhân 31 Tổ chức do tư nhân nắm giữ 100% vốn 32 Tổ chức do tư nhân nắm giữ từ 50% đến dưới 100% vốn 33 Tổ chức do tư nhân nắm giữ dưới 50% vốn và tỷ lệ nắm giữ là lớn nhất 34 Hộ sản xuất 35 Tổ chức tư nhân khác Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 ngày 27/6/2025 Điều 3. Giải thích từ ngữ 18. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo là doanh nghiệp triển khai mô hình kinh doanh sáng tạo, có khả năng tăng trưởng nhanh và mở rộng quy mô thị trường dựa trên khai thác hiệu quả công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ, ý tưởng đột phá hoặc mô hình kinh doanh mới.		

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	Điều 47. Trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo 1. Trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp quốc gia được xác định dựa trên tiêu chí về hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực, năng lực thực hiện, mục tiêu, kết quả hoạt động. 2. Các loại hình tổ chức có hoạt động nghiên cứu và phát triển, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền công nhận để làm căn cứ áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật. 3. Tổ chức quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được ưu tiên thuê đất, cơ sở hạ tầng tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung; ưu tiên sử dụng trang thiết bị nghiên cứu, phát triển tại phòng thí nghiệm dùng chung, cơ sở ươm tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo; được hỗ trợ thông tin, truyền thông, xúc tiến thương mại; được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật; có trách nhiệm cung cấp thông tin về tình hình hoạt động và kết quả thụ hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ phục vụ quản lý nhà nước. 4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. Điều 57. Cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư, chuyên gia hỗ trợ đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo 1. Cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, chuyên gia hỗ trợ, nhà đầu tư cá nhân cho khởi nghiệp sáng tạo có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền công nhận là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật và chính sách hỗ trợ của chương trình, đề án hỗ trợ đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo. 2. Cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được ưu tiên thuê đất, cơ sở hạ tầng tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung; ưu tiên sử dụng trang thiết bị nghiên cứu, phát triển tại các phòng thí nghiệm dùng chung, cơ sở ươm tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo; được hỗ trợ thông tin, truyền thông, xúc tiến thương mại. 3. Cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm cung cấp thông tin về tình hình hoạt động và kết quả thụ hưởng chính sách hỗ trợ phục vụ quản lý nhà nước. 4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định trình tự, thủ tục, điều kiện, thẩm quyền công nhận đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.		

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Điều 5. Hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công 1. Nhà nước hỗ trợ cho thuê nhà, đất là tài sản công quy định tại Điều 8 Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội được thực hiện thông qua việc thuê nhà, đất của tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương theo quy định tại Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng kinh doanh nhà địa phương quản lý. 2. Đối tượng được hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo được công nhận bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị quyết số 198/2025/QH15. 3. Các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này được hỗ trợ thuê nhà theo các hình thức hỗ trợ sau: a) Được cho thuê nhà theo phương thức niêm yết giá theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP; b) Được giảm tiền thuê nhà theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP; c) Được giảm tiền thuê nhà trong trường hợp tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương được giảm tiền thuê đất theo quy định, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền để thực hiện các biện pháp điều hành kinh tế xã hội theo quy định tại khoản 2 Điều 157 Luật Đất đai 2024. 4. Nguyên tắc hỗ trợ a) Việc hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này phải đảm bảo đúng đối tượng, công bằng, công khai, minh bạch, hiệu quả, đúng pháp luật; b) Việc xử lý trong trường hợp có nhiều doanh nghiệp đăng ký thuê nhà thì việc lựa chọn đối tượng cho thuê được thực hiện theo nguyên tắc quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP; c) Việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc cho thuê nhà, việc xử lý vi phạm thực hiện theo quy định tại Nghị định số 108/2024/NĐ-CP; d) Tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương và đối tượng được hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm thực hiện đầy đủ quyền hạn và trách nhiệm quy định tại Điều 28, Điều 29 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP. 5. Căn cứ quy định tại Nghị định số 108/2024/NĐ-CP, các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này và tình hình thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể về danh mục tài sản công cho thuê, tiêu chí, mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ, trình tự, thủ tục cho thuê đối với từng loại tài sản theo quy định tại	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017 (sửa đổi, bổ sung 2020, 2022, 2023, 2024, 2025) Điều 7. Hình thức khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công 3. Cho thuê tài sản công. Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác Điều 10. Phương thức cho thuê nhà 1. Việc cho thuê nhà (gắn với quyền sử dụng đất) của tổ chức quản lý, kinh doanh nhà (sau đây gọi là cho thuê nhà) được thực hiện theo phương thức đấu giá, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. 2. Việc cho thuê nhà được thực hiện theo phương thức niêm yết giá đối với các trường hợp sau đây: a) Cho các đối tượng ưu tiên thuê nhà; đối tượng ưu tiên gồm: Tổ chức hội có tính chất đặc thù theo quy định của pháp luật về hội thuê để làm trụ sở làm việc trong trường hợp chưa có trụ sở làm việc; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường thuộc danh mục chi tiết các loại hình và đáp ứng tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quyết định. b) Cho thuê nhà có số tiền thuê nhà xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này tại thời điểm xác định giá để cho thuê dưới 50 triệu đồng/năm. c) Cho thuê nhà đối với nhà, đất trong thời gian chờ thực hiện xử lý theo quy định của pháp luật quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định này. 3. Căn cứ Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, điều kiện áp dụng từng phương thức cho thuê quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, tổ chức quản lý, kinh doanh nhà có trách nhiệm quyết định phương thức cho thuê đối với từng trường hợp cụ thể. Điều 14. Cho thuê nhà theo phương thức niêm yết giá 5. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn niêm yết và thông báo theo quy định tại khoản 3 Điều này: a) Trường hợp chỉ có duy nhất một người đăng ký thuê nhà thì người duy nhất đó là người được quyền thuê nhà. b) Trường hợp có nhiều người đăng ký thuê nhà mà trong đó có một đối tượng ưu tiên quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Nghị định này thì đối tượng ưu tiên đó là người được quyền thuê nhà. c) Trường hợp có nhiều người đăng ký thuê nhà mà trong đó có nhiều đối tượng ưu tiên quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Nghị định này thì tổ chức	Đã bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của quy định tại dự thảo Nghị định với các VBQPPL có liên quan.	

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
khoản 3 Điều 8 Nghị quyết số 198/2025/QH15 và các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.	quản lý, kinh doanh nhà tổ chức bốc thăm giữa các đối tượng ưu tiên để xác định người được quyền thuê nhà. d) Trường hợp có nhiều người đăng ký thuê nhà mà trong đó không có đối tượng ưu tiên quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Nghị định này thì tổ chức quản lý, kinh doanh nhà tổ chức bốc thăm để xác định người được quyền thuê nhà. đ) Việc bốc thăm phải thực hiện công khai, có sự chứng kiến của người đăng ký thuê nhà. Trường hợp người được quyền thuê nhà xác định thông qua bốc thăm từ chối quyền thuê nhà thì thực hiện lại việc xác định người được quyền thuê nhà theo quy định tại khoản này. e) Tổ chức quản lý, kinh doanh nhà có trách nhiệm lập Biên bản xác định người được quyền thuê nhà. Điều 16. Tiền thuê nhà 2. Căn cứ thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định chính sách ưu đãi (miễn, giảm) tiền thuê nhà cho các đối tượng ưu tiên quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Nghị định này. Trình tự, thủ tục miễn, giảm tiền thuê nhà thực hiện như sau: a) Người được quyền thuê nhà thuộc đối tượng ưu tiên có đơn đề nghị miễn, giảm tiền thuê nhà kèm theo bản sao các hồ sơ, tài liệu chứng minh thuộc đối tượng ưu tiên, gửi tổ chức quản lý, kinh doanh nhà. b) Tổ chức quản lý, kinh doanh nhà căn cứ chính sách ưu đãi (miễn, giảm) tiền thuê nhà do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành, đơn đề nghị miễn, giảm tiền thuê nhà của tổ chức, cá nhân thuê nhà và hồ sơ, tài liệu kèm theo để xem xét, quyết định miễn, giảm tiền thuê nhà cho tổ chức, cá nhân thuê nhà.		
Điều 6. Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 1. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo được công nhận bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn; công ty quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo là công ty thực hiện quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa có thu nhập từ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn: a) Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp đối với khoản thu nhập này. b) Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập tại khoản này được tính liên tục từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo; trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong 03 năm	Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 ngày 27/6/2025 Điều 3. Giải thích từ ngữ 18. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo là doanh nghiệp triển khai mô hình kinh doanh sáng tạo, có khả năng tăng trưởng nhanh và mở rộng quy mô thị trường dựa trên khai thác hiệu quả công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ, ý tưởng đột phá hoặc mô hình kinh doanh mới. Điều 47. Trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo 1. Trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp quốc gia được xác định dựa trên tiêu chí về hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực, năng lực thực hiện, mục tiêu, kết quả hoạt động.	Đã bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của quy định tại dự thảo Nghị định với các VBQPPL có liên quan.	

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
dầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư. c) Phải hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo được miễn thuế tại khoản này với thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh không được ưu đãi thuế khác; trường hợp không hạch toán riêng được thì phần thu nhập từ hoạt động được ưu đãi thuế được xác định bằng (-) tổng thu nhập chịu thuế nhân (x) với tỷ lệ phần trăm (%) doanh thu hoặc chi phí được trừ của hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế so với tổng doanh thu hoặc tổng chi phí được trừ của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, công ty quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo trong kỳ tính thuế. d) Trường hợp có khoản doanh thu hoặc chi phí được trừ không thể hạch toán riêng được thì khoản doanh thu hoặc chi phí được trừ đó xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu hoặc chi phí được trừ của hoạt động sản xuất, kinh doanh hưởng ưu đãi thuế trên tổng doanh thu hoặc chi phí được trừ của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, công ty quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo, đổi mới sáng tạo. 2. Doanh nghiệp có thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo: a) Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản thu nhập này. b) Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp quy định tại khoản này là thu nhập có được từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (bao gồm cả trường hợp bán doanh nghiệp), trừ thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần của công ty đại chúng theo quy định của Luật Chứng khoán. c) Trường hợp bán toàn bộ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản thì kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo hoạt động chuyển nhượng bất động sản. 3. Doanh nghiệp nhỏ và vừa đăng ký kinh doanh lần đầu không bao gồm doanh nghiệp thành lập mới do sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp; doanh nghiệp thành lập mới mà người đại diện theo pháp luật (trừ trường hợp người đại diện theo pháp luật không phải là thành viên góp vốn), thành viên hợp danh hoặc người có sở vốn góp cao nhất đã tham gia hoạt động kinh doanh với vai trò là người đại diện theo pháp luật, thành viên hợp danh hoặc người có sở vốn góp cao nhất trong	2. Các loại hình tổ chức có hoạt động nghiên cứu và phát triển, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền công nhận để làm căn cứ áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật. 3. Tổ chức quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được ưu tiên thuê đất, cơ sở hạ tầng tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung; ưu tiên sử dụng trang thiết bị nghiên cứu, phát triển tại phòng thí nghiệm dùng chung, cơ sở ương tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo; được hỗ trợ thông tin, truyền thông, xúc tiến thương mại; được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật; có trách nhiệm cung cấp thông tin về tình hình hoạt động và kết quả thụ hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ phục vụ quản lý nhà nước. 4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. Điều 57. Cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư, chuyên gia hỗ trợ đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo 1. Cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, chuyên gia hỗ trợ, nhà đầu tư cá nhân cho khởi nghiệp sáng tạo có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền công nhận là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật và chính sách hỗ trợ của chương trình, đề án hỗ trợ đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo. 4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định trình tự, thủ tục, điều kiện, thẩm quyền công nhận đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này. Điều 47. Khuyến khích hoạt động sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất và đổi mới sáng tạo 1. Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ các cấp phải có biện pháp thúc đẩy phong trào sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất và đổi mới sáng tạo. 2. Hằng năm, Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, doanh nghiệp tổ chức hội thi sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, đẩy mạnh đổi mới sáng tạo; dành ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ để hỗ trợ các hoạt động này. 3. Doanh nghiệp dành kinh phí tổ chức thi sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, đổi mới sáng tạo thì kinh phí chỉ cho hoạt động này được tính là đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. 4. Nhà nước tài trợ, khuyến khích tổ chức, cá nhân tổ chức, tài trợ cho hoạt động sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, đổi mới sáng tạo và tổ chức hội thi sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, đổi mới sáng tạo.		

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
các doanh nghiệp đang hoạt động hoặc đã giải thể nhưng chưa được 12 tháng tính từ thời điểm giải thể doanh nghiệp cũ đến thời điểm thành lập doanh nghiệp mới: a) Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu; b) Thời gian miễn thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu; c) Quy định ưu đãi tại khoản này không áp dụng đối với thu nhập quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15. 4. Trong cùng một thời gian, nếu doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, công ty quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa có khoản thu nhập được hưởng miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này vừa được hưởng miễn thuế, giảm thuế khác với quy định tại Nghị định này thì được lựa chọn hưởng miễn thuế, giảm thuế có lợi nhất và thực hiện ổn định, không thay đổi trong thời gian miễn thuế, giảm thuế. 5. Trường hợp trong kỳ tính thuế đầu tiên mà doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, công ty quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế dưới 12 tháng thì được lựa chọn hưởng miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại Nghị định này ngay từ kỳ tính thuế đầu tiên đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được miễn thuế, giảm thuế từ kỳ tính thuế tiếp theo.	Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 năm 2025 Điều 14. Miễn thuế, giảm thuế 1. Miễn thuế tối đa 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 09 năm tiếp theo đối với: a) Thu nhập của doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật này; b) Thu nhập của doanh nghiệp quy định tại điểm r khoản 2 Điều 12 của Luật này thuộc địa bàn quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 12 của Luật này; trường hợp không thuộc địa bàn quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 12 của Luật này được miễn thuế tối đa 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 05 năm tiếp theo. 2. Miễn thuế tối đa 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp quy định tại khoản 4 Điều 13 của Luật này. 3. Đối với các dự án đầu tư mới quy định tại điểm h khoản 2 Điều 12 của Luật này, Thủ tướng Chính phủ quyết định kéo dài thời gian miễn thuế, giảm thuế tối đa không quá 1,5 lần thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại khoản 1 Điều này. 4. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong 03 năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ 04. Điều 18. Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế 3. Thuế suất 15% và 17% quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 của Luật này và quy định về ưu đãi thuế tại các điều 4, 13, 14 và 15 của Luật này không áp dụng đối với: a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, trừ thu nhập từ đầu tư xây dựng nhà ở xã hội quy định tại điểm s khoản 2 Điều 12 của Luật này; thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư (trừ chuyển nhượng dự án chế biến khoáng sản), chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam; b) Thu nhập từ hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí, tài nguyên quý hiếm khác và thu nhập từ hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản; c) Thu nhập từ sản xuất, kinh doanh trò chơi điện tử trên mạng; thu nhập từ sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ dự án sản xuất, lắp ráp ô tô, máy bay, trực thăng, tàu lượn, du thuyền, lọc hóa dầu; d) Trường hợp đặc thù theo quy định của Chính phủ. Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019		

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	Khoản 1 Điều 4 quy định “1. Chứng khoán là tài sản, bao gồm các loại sau đây: a) Cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ; b) Chứng quyền, chứng quyền có bảo đảm, quyền mua cổ phần, chứng chỉ lưu ký; c) Chứng khoán phái sinh; d) Các loại chứng khoán khác do Chính phủ quy định”. Điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2023 của Chính phủ quy định: “a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn bao gồm thu nhập từ việc chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn đã đầu tư vào doanh nghiệp, kể cả trường hợp bán doanh nghiệp, chuyển nhượng chứng khoán, chuyển nhượng quyền góp vốn và các hình thức chuyển nhượng vốn khác theo quy định của pháp luật;”		
Điều 7. Miễn, giảm thuế thu nhập cá nhân 1. Cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được miễn thuế thu nhập cá nhân đối với khoản thu nhập này. Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp quy định tại khoản này là thu nhập có được từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (bao gồm cả trường hợp bán doanh nghiệp), trừ thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần của công ty đại chúng theo quy định của Luật Chứng khoán. Trường hợp bán toàn bộ doanh nghiệp do cá nhân làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản thì kê khai và nộp thuế thu nhập cá nhân theo hoạt động chuyển nhượng bất động sản. 2. Cá nhân là chuyên gia, nhà khoa học được công nhận bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và văn bản hướng dẫn có thu nhập từ tiền lương, tiền công nhận được từ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm nghiên cứu phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo được công nhận bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn được miễn thuế trong thời hạn 02 năm (24 tháng liên tục) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm (48 tháng liên tục) tiếp theo đối với khoản thu nhập này. Thời gian miễn, giảm thuế tính liên tục kể từ tháng phát sinh thu nhập được miễn, giảm thuế. Trường hợp phát sinh thu nhập trong tháng thì thời gian tính miễn, giảm thuế được tính đủ tháng.	Luật Thuế thu nhập cá nhân năm 2025 Khoản 4 Điều 3 quy định “Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, bao gồm: a) Thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn trong các tổ chức kinh tế; b) Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán và c) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn dưới các hình thức khác.” Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 ngày 27/6/2025 Điều 3. Giải thích từ ngữ 18. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo là doanh nghiệp triển khai mô hình kinh doanh sáng tạo, có khả năng tăng trưởng nhanh và mở rộng quy mô thị trường dựa trên khai thác hiệu quả công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ, ý tưởng đột phá hoặc mô hình kinh doanh mới. Điều 46. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập đặc thù 1. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập đặc thù là tổ chức khoa học và công nghệ công lập được áp dụng cơ chế đặc thù riêng về tài chính, tổ chức bộ máy, biên chế và nhân sự theo quy định của Chính phủ. 2. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập đặc thù quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm: a) Tổ chức do cơ quan có thẩm quyền thành lập trên cơ sở văn bản hợp tác với tổ chức quốc tế, quốc gia để trực tiếp thực hiện hoặc hỗ trợ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực Việt Nam ưu tiên đầu tư; b) Trung tâm, viện nghiên cứu xuất sắc được thành lập để tập hợp chuyên gia, nhà khoa học trong nước, nhà khoa học là người Việt Nam định cư ở nước ngoài và nhà khoa học nước ngoài đến làm việc kiêm nhiệm hoặc biệt phái. 3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	Đã bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của quy định tại dự thảo Nghị định với các VBQPPL có liên quan.	

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Trường hợp cá nhân vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công được miễn, giảm thuế theo quy định tại khoản này vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công khác thì số thuế thu nhập cá nhân được miễn, giảm theo quy định tại khoản này được xác định như sau: Số thuế được miễn trong kỳ tính thuế = Số thuế TNCN tính trên tổng thu nhập từ tiền lương, tiền công trong kỳ tính thuế x Thu nhập được miễn thuế từ tiền lương, tiền công tại khoản này / Tổng thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công trong kỳ tính thuế. Số thuế được giảm trong kỳ tính thuế = 50% x Số thuế TNCN tính trên tổng thu nhập từ tiền lương, tiền công trong kỳ tính thuế x Thu nhập được giảm thuế từ tiền lương, tiền công tại khoản này / Tổng thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công trong kỳ tính thuế	Điều 47. Trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo 1. Trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp quốc gia được xác định dựa trên tiêu chí về hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực, năng lực thực hiện, mục tiêu, kết quả hoạt động. 2. Các loại hình tổ chức có hoạt động nghiên cứu và phát triển, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền công nhận để làm căn cứ áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật. 3. Tổ chức quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được ưu tiên thuê đất, cơ sở hạ tầng tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung; ưu tiên sử dụng trang thiết bị nghiên cứu, phát triển tại phòng thí nghiệm dùng chung, cơ sở ương tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo; được hỗ trợ thông tin, truyền thông, xúc tiến thương mại; được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật; có trách nhiệm cung cấp thông tin về tình hình hoạt động và kết quả thụ hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ phục vụ quản lý nhà nước. 4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.		
Điều 8. Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số 1. Doanh nghiệp được trích tối đa 20% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập một (01) Quỹ là Quỹ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số hoặc Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp (sau đây gọi là Quỹ). a) Trong thời hạn 05 năm, kể từ khi trích lập, nếu Quỹ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích thì doanh nghiệp phải nộp ngân sách nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để tính số thuế thu hồi là thuế suất áp dụng cho doanh nghiệp trong thời gian trích lập Quỹ. Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần Quỹ không sử dụng hết là lãi suất trái phiếu kho bạc loại kỳ hạn 05 năm hoặc kỳ hạn 10 năm (trong trường hợp không có loại kỳ hạn 05 năm) phát hành gần thời điểm thu hồi nhất và thời gian tính lãi là 02 năm. Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ sử dụng sai mục đích là mức tính tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế	Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 Điều 9. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế 1. Trừ các khoản chi quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ các khoản chi khi xác định thu nhập chịu thuế nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm cả khoản chi phí bổ sung được trừ theo tỷ lệ phần trăm tính trên chi phí thực tế phát sinh trong kỳ tính thuế liên quan đến hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp; b) Khoản chi thực tế phát sinh khác, bao gồm: b1) Khoản chi cho thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh, huấn luyện, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ và phục vụ các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khác theo quy định của pháp luật; b2) Khoản chi hỗ trợ phục vụ cho hoạt động của tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp; b3) Khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề nghiệp cho người lao động theo quy định của pháp luật;	Đã bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của quy định tại dự thảo Nghị định với các VBQPPL có liên quan.	

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
và thời gian tính lãi là khoảng thời gian kể từ khi trích lập Quỹ đến khi thu hồi; b) Doanh nghiệp không được hạch toán các khoản chi từ Quỹ vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế; c) Doanh nghiệp đang hoạt động mà có thay đổi do sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thì doanh nghiệp mới thành lập, doanh nghiệp nhận sáp nhập từ việc sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp được kế thừa và chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng Quỹ của doanh nghiệp trước khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi; d) Các khoản chi từ Quỹ thực hiện theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn đối với các khoản chi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. 2. Doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với: a) Khoản chi phí đào tạo và đào tạo lại nhân lực của doanh nghiệp lớn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chuỗi. Chi phí đào tạo và đào tạo lại nhân lực của doanh nghiệp được xác định theo quy định của Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn. Doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia chuỗi của doanh nghiệp lớn là doanh nghiệp vừa và nhỏ có hợp đồng hợp tác ký kết với doanh nghiệp lớn theo quy định về hợp đồng tại Bộ luật Dân sự và các văn bản hướng dẫn; Doanh nghiệp lớn được xác định là doanh nghiệp không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. b) Khoản chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn đối với hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ không vượt quá 200% chi phí thực tế của hoạt động này tại doanh nghiệp.	b4) Khoản chi thực tế cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS nơi làm việc của doanh nghiệp; b5) Khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, văn hóa; khoản tài trợ cho phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, làm nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà cho các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật; khoản tài trợ theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; khoản tài trợ cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; b6) Khoản chi cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; b7) Phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường; b8) Khoản chi thực tế cho người được biệt phái tham gia quản trị, điều hành, kiểm soát tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng; b9) Một số khoản chi phục vụ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nhưng chưa tương ứng với doanh thu phát sinh trong kỳ theo quy định của Chính phủ; b10) Một số khoản chi hỗ trợ xây dựng công trình công cộng, đồng thời phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; b11) Chi phí liên quan đến việc giảm phát thải khí nhà kính nhằm trung hoà các-bon và net zero, giảm ô nhiễm môi trường, đồng thời liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; b12) Một số khoản đóng góp vào các quỹ được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và quy định của Chính phủ; c) Các khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của pháp luật, trừ các trường hợp đặc thù theo quy định của Chính phủ. ... 3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này, bao gồm cả mức chi bổ sung, điều kiện, thời gian và phạm vi áp dụng đối với khoản chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Bộ Tài chính quy định hồ sơ của khoản chi được tính vào chi phí được trừ quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này. Điều 17. Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ 1. Doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam được trích tối đa 20% thu nhập tính thuế hàng năm để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ. 2. Trong thời hạn 05 năm kể từ khi trích lập theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử		

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích thì doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp phải nộp ngân sách nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để tính số thuế thu hồi là thuế suất áp dụng cho doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp trong thời gian trích lập quỹ. Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ không sử dụng hết là lãi suất trái phiếu kho bạc loại kỳ hạn 05 năm hoặc kỳ hạn 10 năm (trong trường hợp không có loại kỳ hạn 05 năm) phát hành gần thời điểm thu hồi nhất và thời gian tính lãi là 02 năm. Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ sử dụng sai mục đích là mức tính tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế và thời gian tính lãi là khoảng thời gian kể từ khi trích lập quỹ đến khi thu hồi. 3. Doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp không được hạch toán các khoản chi từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế. 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được sử dụng theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. 5. Doanh nghiệp đang hoạt động mà có thay đổi do sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thì doanh nghiệp mới thành lập, doanh nghiệp nhận sáp nhập từ việc sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp được kế thừa và chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp trước khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi. Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 ngày 27/6/2025 Điều 35. Khuyến khích hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp 1. Nhà nước khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo; đầu tư, nâng cấp trang thiết bị phục vụ cho các hoạt động này. 2. Chi phí của doanh nghiệp tài trợ cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, khoản chi cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp. 3. Chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp đối với hoạt động nghiên cứu và phát triển được trừ theo tỷ lệ phần trăm tính trên chi phí thực		

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	tế của hoạt động này theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp. 4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. Điều 66. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp 1. Doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp được phép trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp. Quỹ được nhân khoản đóng góp tự nguyện, hiến, tặng cho hợp pháp của tổ chức, cá nhân để thực hiện các nhiệm vụ của quỹ. 2. Doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp được sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động sau đây: a) Trực tiếp thực hiện, đặt hàng hoặc thuê thực hiện nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo; b) Hỗ trợ hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo; nghiên cứu, xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn cơ sở; đăng ký, bảo hộ, quản lý, khai thác quyền sở hữu trí tuệ; c) Tổ chức nghiên cứu, thuê nghiên cứu tại nước ngoài không phải thông qua dự án đầu tư; d) Thực hiện mua, sáp nhập, đầu tư hoặc cùng đầu tư vào dự án khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp chỉ được sử dụng tối đa 5% thu nhập tính thuế hằng năm cho nội dung quy định tại điểm này; đ) Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này. 3. Ngoài nội dung quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp nhà nước được sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ để thực hiện dự án trọng điểm, dự án phát triển công nghệ chiến lược theo cơ chế đặc biệt quy định tại Điều 31 của Luật này. 4. Doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp có quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong quản lý, sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ. 5. Việc sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp nhà nước, tổ chức khoa học và công nghệ công lập, đơn vị sự nghiệp công lập để thực hiện mua, sáp nhập, đầu tư, cùng đầu tư vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo phải đáp ứng các yêu cầu sau đây: a) Bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch, quản lý rủi ro tài chính, phòng ngừa xung đột lợi ích; b) Hiệu quả đầu tư được xem xét trên cơ sở đánh giá tổng thể, trong dài hạn, không áp dụng yêu cầu bảo toàn vốn hằng năm và không áp dụng đánh giá theo từng dự án, nhiệm vụ cụ thể; c) Tổng mức đầu tư vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo không vượt quá ngưỡng rủi ro đã được phê duyệt trong kế hoạch đầu tư của quỹ, được xác		

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	định trên cơ sở tổng thể danh mục đầu tư hoặc trong một chu kỳ đầu tư xác định; d) Có cơ chế theo dõi, đánh giá định kỳ kết quả đầu tư, kịp thời xử lý rủi ro, tổn thất nếu có phát sinh. 6. Doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp, cá nhân quản lý, sử dụng quỹ được miễn trách nhiệm dân sự, loại trừ trách nhiệm hành chính liên quan đến tổn thất đầu tư khi thực hiện hoạt động đầu tư quy định tại khoản 5 Điều này trong trường hợp phát sinh tổn thất mặc dù đã thực hiện đầy đủ các quy trình, quy định liên quan trong quá trình thực hiện đầu tư và công khai, minh bạch, trung thực trong quá trình ra quyết định đầu tư. 7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. Nghị quyết số 98/2023/QH15 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hồ Chí Minh Điều 7. Về ngành, nghề ưu tiên thu hút nhà đầu tư chiến lược vào Thành phố 8. Nhà đầu tư chiến lược được hưởng ưu đãi sau đây: a) Được tính vào chi phí được trừ để xác định thu nhập chịu thuế đối với hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) bằng 150% chi phí thực tế của hoạt động này khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí nghiên cứu và phát triển (R&D) thực tế được xác định theo quy định của pháp luật về kế toán; Bộ luật số 45/2019/QH14 ngày 20/11/2019 về Lao động Điều 62. Hợp đồng đào tạo nghề giữa người sử dụng lao động, người lao động và chi phí đào tạo nghề 3. Chi phí đào tạo bao gồm các khoản chi có chứng từ hợp lệ về chi phí trả cho người dạy, tài liệu học tập, trường, lớp, máy, thiết bị, vật liệu thực hành, các chi phí khác hỗ trợ cho người học và tiền lương, tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người học trong thời gian đi học. Trường hợp người lao động được gửi đi đào tạo ở nước ngoài thì chi phí đào tạo còn bao gồm chi phí đi lại, chi phí sinh hoạt trong thời gian đào tạo. Bộ luật số 45/2019/QH14 ngày 20/11/2019 về Lao động Điều 62. Hợp đồng đào tạo nghề giữa người sử dụng lao động, người lao động và chi phí đào tạo nghề 3. Chi phí đào tạo bao gồm các khoản chi có chứng từ hợp lệ về chi phí trả cho người dạy, tài liệu học tập, trường, lớp, máy, thiết bị, vật liệu thực hành, các chi phí khác hỗ trợ cho người học và tiền lương, tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người học trong thời gian đi học. Trường hợp người lao động được gửi đi đào tạo ở nước ngoài thì chi phí đào tạo còn bao gồm chi phí đi lại, chi phí sinh hoạt trong thời gian đào tạo. Bộ luật 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 về Dân sự Mục 7. Hợp đồng: Từ Điều 385-408		

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	Nghị định số 88/2025/NĐ-CP ngày 13/4/2025 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia Điều 10. Hướng dẫn về các khoản chi được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp 2. Doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi dành cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị quyết số 193/2025/QH15 nếu có đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định. Các khoản chi dành cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp bao gồm: a) Toàn bộ các chi phí phát sinh để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được ghi nhận là chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm: tiền lương, tiền công và các khoản đóng góp có tính chất lương cho nhân công tham gia thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; chi phí nguyên liệu, vật liệu và dịch vụ đã sử dụng trong hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; chi phí thuê, sử dụng các kết quả nghiên cứu; chi phí bản quyền, chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; chi phí khấu hao hoặc chi phí thuê máy móc, thiết bị, phòng thí nghiệm, nhà xưởng sử dụng trong hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; chi phí sản xuất thử nghiệm trên quy mô công nghiệp trước khi thương mại hóa; chi phí đào tạo nhân lực cho công nghệ mới ở trong nước và ngoài nước; chi phí tư vấn và đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; b) Toàn bộ các chi phí phát sinh phục vụ hoạt động đổi mới sáng tạo được ghi nhận là chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm: tiền lương, tiền công và các khoản đóng góp có tính chất lương cho nhân công tham gia thực hiện hoạt động đổi mới sáng tạo; chi phí thuê chuyên gia tư vấn trong và ngoài nước tham gia hoạt động đổi mới sáng tạo; chi phí sử dụng các dịch vụ đổi mới sáng tạo, không gian số, hỗ trợ trực tuyến; chi phí sản xuất thử nghiệm, làm sản phẩm mẫu, hoàn thiện công nghệ, kiểm thử sản phẩm; chi phí tham gia các khóa huấn luyện tập trung ngắn hạn ở trong nước và ngoài nước; chi phí tham gia các hội chợ, triển lãm giới thiệu sản phẩm trong nước và ngoài nước; c) Chi phí thuê nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo. Hồ sơ xác định khoản chi thuê nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo bao gồm: Hợp đồng thuê; biên bản bàn giao, nghiệm thu sản phẩm, thanh lý hợp đồng kèm theo các tài liệu, hóa đơn, chứng từ có liên quan.		

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	DÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Điều 9. Hỗ trợ cung cấp miễn phí các nền tảng số, phần mềm kế toán dùng chung cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh 1. Nhà nước cung cấp miễn phí cho doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh nền tảng số tích hợp các giải pháp chuyển đổi số bao gồm phần mềm kế toán tích hợp phần mềm hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền và dịch vụ chữ ký số theo quy định khoản 3 Điều 12 Nghị quyết số 198/2025/QH15. 2. Phần mềm kế toán phải đảm bảo tối thiểu các yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ về kế toán như sau: a) Các quy trình, nghiệp vụ kế toán được thiết lập trên phần mềm phải đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật kế toán, pháp luật thuế và pháp luật khác có liên quan, không làm thay đổi bản chất, nguyên tắc, phương pháp kế toán và thông tin, số liệu trình bày trên sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định; b) Việc xử lý các quy trình kế toán, các thông tin, số liệu liên quan đến nhau phải đảm bảo sự chính xác, phù hợp, không trùng lặp. Khi sửa chữa phải lưu lại dấu vết các nội dung đã ghi sổ kế toán theo trình tự thời gian; c) Thông tin, dữ liệu trên phần mềm kế toán phải đảm bảo tính bảo mật, an toàn và phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo mật, an toàn thông tin. Phần mềm phải đảm bảo cung cấp chức năng lưu trữ, sao lưu dữ liệu kế toán của hộ, cá nhân kinh doanh trên nền tảng điện toán đám mây, đáp ứng thời gian lưu trữ tối thiểu theo quy định tại Luật Kế toán và các nghị định hướng dẫn. Hệ thống thông tin được thiết lập có khả năng cảnh báo hoặc ngăn chặn việc can thiệp có chủ ý làm thay đổi thông tin, số liệu đã ghi sổ kế toán; d) Cung cấp đầy đủ, kịp thời được thông tin và dữ liệu đầu ra theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền và các bên sử dụng dữ liệu, thông tin; đ) Có khả năng nâng cấp, sửa đổi, bổ sung phù hợp với những thay đổi của pháp luật kế toán, thuế và pháp luật khác có liên quan; e) Có khả năng kết nối hoặc sẵn sàng kết nối thuế với các phần mềm có liên quan khi thực hiện công tác kế toán (phần mềm hóa đơn điện tử, chữ ký số...). 3. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm tổ chức thuế, mua sắm sản phẩm, dịch vụ các nền tảng số, phần mềm kế toán đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này để thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này. Việc tổ chức thuế, mua sắm sản phẩm, dịch vụ được thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn. 4. Việc tổ chức lập dự toán, thẩm định, phê duyệt chi phí hỗ trợ và lập báo cáo quyết toán hàng năm theo quy định của pháp luật hiện hành, đảm bảo sử dụng hiệu quả, minh bạch, công khai nguồn ngân sách và các nguồn lực huy động.	Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ 8. Từ ngày 01/6/2025, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán có mức doanh thu hàng năm từ 1 tỷ đồng/năm; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai có hoạt động kinh doanh bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng (trung tâm thương mại; siêu thị; bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); ăn uống; nhà hàng; khách sạn; dịch vụ vận tải hành khách, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, dịch vụ nghệ thuật, vui chơi, giải trí, hoạt động chiếu phim, dịch vụ phục vụ cá nhân khác theo quy định về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam) sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.	Đã bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của quy định tại dự thảo Nghị định với các VBQPPL có liên quan.	

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Điều 10. Hỗ trợ miễn phí dịch vụ tư vấn pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh 1. Nguyên tắc hỗ trợ: Thực hiện theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. 2. Đối tượng được hỗ trợ: doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định của pháp luật về thuế. 3. Định mức hỗ trợ: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tổ chức các khóa đào tạo quản trị doanh nghiệp, khóa đào tạo về kế toán, thuế, nhân sự. 4. Việc tổ chức các khóa đào tạo quản trị doanh nghiệp thực hiện theo quy định về việc tổ chức khóa đào tạo quản trị doanh nghiệp quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 14 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP; khóa đào tạo về kế toán, thuế, nhân sự thực hiện theo quy định về việc tổ chức các khóa đào tạo khởi sự kinh doanh quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP với các chuyên đề đào tạo về kế toán, thuế, nhân sự. Hộ kinh doanh được áp dụng hỗ trợ đào tạo như doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP khi đáp ứng số lượng học viên. 5. Quy trình hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP. 100% hồ sơ, tài liệu liên quan đến doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được nộp trực tuyến tới cơ quan hỗ trợ. Trường hợp doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không có khả năng nộp trực tuyến thì được lựa chọn nộp trực tiếp. 6. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, lập, tổng hợp, bố trí, chấp hành, quyết toán theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước, Nghị định số 80/2021/NĐ-CP.	Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 ngày 12/6/2017 Điều 5. Nguyên tắc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa 1. Việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa phải tôn trọng quy luật thị trường, phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. 2. Bảo đảm công khai, minh bạch về nội dung, đối tượng, trình tự, thủ tục, nguồn lực, mức hỗ trợ và kết quả thực hiện. 3. Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa có trọng tâm, có thời hạn, phù hợp với mục tiêu hỗ trợ và khả năng cân đối nguồn lực. 4. Việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nguồn lực ngoài Nhà nước do các tổ chức, cá nhân tài trợ được thực hiện theo quy định của tổ chức, cá nhân đó nhưng không được trái quy định của pháp luật. 5. Trường hợp doanh nghiệp nhỏ và vừa đồng thời đáp ứng điều kiện của các mức hỗ trợ khác nhau trong cùng một nội dung hỗ trợ theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan thì doanh nghiệp được lựa chọn mức hỗ trợ có lợi nhất. Trường hợp nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa cùng đáp ứng điều kiện hỗ trợ theo quy định của Luật này thì ưu tiên lựa chọn doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nhiều lao động nữ hơn. 6. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được nhận hỗ trợ khi đã thực hiện đầy đủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa Điều 14. Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa 1. Hỗ trợ đào tạo trực tiếp về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp a) Hỗ trợ 100% tổng chi phí của một khóa đào tạo về khởi sự kinh doanh và tối đa 70% tổng chi phí của một khóa quản trị doanh nghiệp cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; b) Miễn học phí cho học viên của doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nhiều lao động nữ và doanh nghiệp nhỏ và vừa là doanh nghiệp xã hội khi tham gia khóa đào tạo quản trị doanh nghiệp. 2. Hỗ trợ đào tạo trực tuyến về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp a) Miễn phí truy cập và tham gia các bài giảng trực tuyến có sẵn trên hệ thống đào tạo trực tuyến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Doanh nghiệp nhỏ và vừa truy cập hệ thống đào tạo trực tuyến để học tập theo thời gian phù hợp. Hệ thống đào tạo trực tuyến bao gồm nền tảng quản trị đào tạo trực tuyến, nền tảng đào tạo trực tuyến và hệ thống nội dung bài giảng trực tuyến.	Đã bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của quy định tại dự thảo Nghị định với các VBQPPL có liên quan.	

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	Kinh phí đề Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, duy trì, nâng cấp hệ thống đào tạo trực tuyến; khảo sát về nhu cầu đào tạo trực tuyến, truyền thông, quảng bá hệ thống đào tạo trực tuyến cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được tổng hợp trong kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa hằng năm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có). b) Miễn phí tham gia các khoá đào tạo trực tuyến, tương tác trực tiếp với doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua các công cụ dạy học trực tuyến có sẵn ứng dụng trên các thiết bị điện tử thông minh của đối tượng được đào tạo (Zoom Cloud Meeting, Microsoft Teams, Google Classroom và các công cụ khác). 3. Hỗ trợ đào tạo trực tiếp tại doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực sản xuất, chế biến a) Hỗ trợ tối đa 70% tổng chi phí của một khóa đào tạo tại doanh nghiệp nhỏ và vừa nhưng không quá 01 khóa/năm/doanh nghiệp; b) Hỗ trợ 100% tổng chi phí của một khóa đào tạo tại doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nhiều lao động nữ và doanh nghiệp nhỏ và vừa là doanh nghiệp xã hội nhưng không quá 01 khóa/năm/doanh nghiệp. Điều 32. Quy trình, thủ tục hỗ trợ 1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ thông qua các cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Doanh nghiệp nhỏ và vừa gửi Hồ sơ đề xuất nhu cầu hỗ trợ quy định tại khoản 4 Điều này thông qua hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến tới cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa để xem xét, quyết định. 2. Đối với nội dung hỗ trợ thông tin, phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa và hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh: Cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện theo kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước được giao. 3. Đối với nội dung hỗ trợ tư vấn, công nghệ, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị được thực hiện theo quy trình, thủ tục như sau: a) Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ đề xuất nhu cầu hỗ trợ của doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa xem xét hồ sơ, quyết định và có thông báo (bằng văn bản hoặc trực tuyến) cho doanh nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp không đủ điều kiện hỗ trợ, cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa có thông báo đề doanh nghiệp biết. Trường hợp doanh nghiệp đủ điều kiện hỗ trợ nhưng chưa đầy đủ hồ sơ, cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa hướng dẫn doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp doanh nghiệp đủ điều kiện hỗ trợ và đầy đủ hồ sơ, cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa có thông		

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	báo về việc hỗ trợ cho doanh nghiệp, trong thông báo thể hiện rõ nội dung, kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ và kinh phí khác (nếu có). b) Trường hợp cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa có khả năng cung cấp trực tiếp sản phẩm, dịch vụ hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa: Sau khi có thông báo về việc hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa cùng với doanh nghiệp nhỏ và vừa tiến hành ký hợp đồng; trong hợp đồng phải thể hiện rõ phần kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ, chi phí do doanh nghiệp nhỏ và vừa chi trả, chi phí khác (nếu có) và điều khoản thanh toán. Trên cơ sở kết quả triển khai thực hiện hợp đồng, hai bên nghiệm thu, thanh lý và thanh quyết toán chi phí hợp đồng theo quy định. c) Trường hợp cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có năng lực cung cấp sản phẩm, dịch vụ hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (gọi chung là bên cung cấp): Sau khi có thông báo về việc hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa cùng với bên cung cấp và doanh nghiệp nhỏ và vừa tiến hành ký hợp đồng; trong hợp đồng phải thể hiện rõ phần kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ, chi phí do doanh nghiệp nhỏ và vừa chi trả, chi phí khác (nếu có) và điều khoản thanh toán. Trên cơ sở kết quả triển khai thực hiện hợp đồng, ba bên nghiệm thu, thanh lý và thanh quyết toán chi phí hợp đồng theo quy định. d) Việc sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ của cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo các trường hợp tại điểm b, điểm c khoản này thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và văn bản hướng dẫn liên quan. 4. Hồ sơ đề xuất nhu cầu hỗ trợ bao gồm: a) Tờ khai xác định doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa và đề xuất nhu cầu hỗ trợ theo mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; b) Những tài liệu, hồ sơ liên quan đến nội dung đề xuất hỗ trợ (nếu có). 5. Hồ sơ thanh toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm: a) Thông báo về việc hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; b) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng và nghiệm thu (nếu có) giữa doanh nghiệp nhỏ và vừa với cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ hỗ trợ; c) Các hóa đơn, chứng từ tài chính có liên quan. Điều 28. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ 2. Bộ Tài chính có trách nhiệm: a) Hằng năm, căn cứ vào kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa do Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp và căn cứ khả năng bố trí của ngân sách nhà nước, Bộ Tài chính bố trí và phân bổ dự toán		

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	ngân sách chi thường xuyên thực hiện các nội dung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và Nghị định này; b) Chủ trì hướng dẫn cơ chế sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước vốn chi thường xuyên hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 22, Điều 25; kinh phí quản lý các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Nghị định này; c) Chủ trì trình Thủ tướng Chính phủ ban hành hướng dẫn chính sách cấp bù lãi suất đối với khoản vay của doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị. Chủ trì thực hiện tạm cấp và quyết toán cấp bù chênh lệch lãi suất cho các tổ chức tín dụng trên cơ sở dự toán ngân sách nhà nước giao theo quy định tại Mục 4 Chương IV Nghị định này.		
Điều 11. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ Chính phủ 1. Bộ Tài chính có trách nhiệm: a) Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách trung ương, tổng hợp kế hoạch và dự toán kinh phí, báo cáo cấp có thẩm quyền bố trí và phân bổ dự toán ngân sách chi thường xuyên cho các Bộ, cơ quan ngang bộ và bổ sung có mục tiêu cho các địa phương để thực hiện hỗ trợ theo quy định tại Điều 10 Nghị định này theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Nghị định 80/2021/NĐ-CP và Nghị định này; b) Định kỳ báo cáo kết quả triển khai thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh theo quy định tại Nghị định này, tổng hợp chung trong báo cáo tình hình triển khai Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và tình hình triển khai Nghị quyết 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân. 2. Bộ Khoa học và Công nghệ: Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trình cấp có thẩm quyền hoặc ban hành theo thẩm quyền để làm căn cứ thực hiện các chính sách quy định tại Nghị định này, trong đó quy định cụ thể: (1) xác định hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, hoạt động đổi mới sáng tạo, khoản chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp, các khoản chi từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp; (2) quy định cụ thể việc xác định và công nhận doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo, chuyên gia, nhà khoa học. 3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm:		Đã bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của quy định tại dự thảo Nghị định với các VBQPPL có liên quan.	

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
a) Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh hằng năm thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định tại Nghị định này, gửi Bộ Tài chính tổng hợp chung vào dự toán kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh. b) Báo cáo tình hình triển khai hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh theo quy định tại Nghị định này, tổng hợp chung trong báo cáo kết quả triển khai Nghị quyết 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.			
Điều 12. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1. Giao Sở Tài chính làm đầu mối, phối hợp với các sở, ngành triển khai hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh trên địa bàn. 2. Tổng hợp, bố trí kinh phí: a) Căn cứ khả năng cân đối của địa phương, xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách địa phương từ nguồn chi thường xuyên hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh hằng năm trên địa bàn theo quy định tại Nghị định này, tổng hợp chung trong nguồn kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt; b) Căn cứ nhu cầu thực tế và khả năng bố trí của ngân sách địa phương, xây dựng kế hoạch và dự toán đề xuất ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương để hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh theo quy định tại Điều 10 Nghị định này, tổng hợp chung trong kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền; c) Báo cáo tình hình triển khai hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh trên địa bàn theo quy định tại Nghị định này, tổng hợp chung trong báo cáo tình hình triển khai Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và tình hình triển khai Nghị quyết 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.		Đã bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của quy định tại dự thảo Nghị định với các VBQPPL có liên quan.	
Điều 13. Trách nhiệm của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức hội, hiệp hội doanh nghiệp 1. Phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh theo quy định tại Nghị định này. 2. Các tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức hội, hiệp hội doanh nghiệp có phạm vi hoạt động cả nước hoặc liên tỉnh: Căn cứ nhu cầu của doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh thuộc lĩnh vực, địa bàn phụ trách, hằng năm và trung hạn xây dựng kế hoạch và đề xuất nhu		Đã bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của quy định tại dự thảo Nghị định với các VBQPPL có liên quan.	

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
cầu, kinh phí hỗ trợ gửi Bộ Tài chính tổng hợp chung; tổ chức thực hiện các nội dung hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh trên cơ sở nhiệm vụ được giao; báo cáo tình hình thực hiện hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa cho cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ thực hiện hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. 3. Các tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức hội, hiệp hội doanh nghiệp của địa phương; Căn cứ nhu cầu của doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh thuộc lĩnh vực, địa bàn phụ trách, hằng năm và trung hạn xây dựng kế hoạch và đề xuất nhu cầu, kinh phí hỗ trợ gửi Sở Tài chính tổng hợp chung; tổ chức thực hiện các nội dung hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh trên cơ sở nhiệm vụ được giao; báo cáo tình hình thực hiện hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh cho cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ thực hiện hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh. 4. Huy động các nguồn lực và thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh theo quy định tại Nghị định này.			
Điều 14. Trách nhiệm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh 1. Cung cấp thông tin, tài liệu về doanh nghiệp kịp thời, đầy đủ, chính xác theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức hỗ trợ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, tài liệu đã cung cấp. 2. Tuân thủ quy định của pháp luật; thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước. 3. Thực hiện đúng cam kết với cơ quan, tổ chức hỗ trợ. Bố trí nguồn lực đối ứng để tiếp nhận, phối hợp và tổ chức thực hiện có hiệu quả nguồn lực hỗ trợ.		Đã bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của quy định tại dự thảo Nghị định với các VBQPPL có liên quan.	
Điều 15. Hiệu lực thi hành 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký, trừ khoản 2, 3, 4 Điều này. 2. Quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 6 và Điều 8 Nghị định này có hiệu lực từ ngày Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân có hiệu lực thi hành và áp dụng kể từ kỳ tính thuế năm 2025. 3. Quy định tại điểm khoản 2 Điều 6 và Điều 7 Nghị định này có hiệu lực từ ngày Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân có hiệu lực thi hành. 4. Các nội dung khác về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân không quy định tại Nghị định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế.	Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04/10/2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài Nghị định số 22/2020/NĐ-CP ngày 20/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 139/2016/NĐ-CP Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác Điều 10. Phương thức cho thuê nhà 1. Việc cho thuê nhà (gắn với quyền sử dụng đất) của tổ chức quản lý, kinh doanh nhà (sau đây gọi là cho thuê nhà) được thực hiện theo phương thức đấu giá, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.	Đã bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của quy định tại dự thảo Nghị định với các VBQPPL có liên quan.	

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
5. Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 22/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. 6. Việc miễn thu phí, lệ phí quy định tại khoản 8 Điều 10 Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân áp dụng cho tất cả các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp nếu phải cấp lại, cấp đổi các loại giấy tờ khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại bộ máy nhà nước theo quy định của pháp luật. 7. Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 10 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác như sau: “a) Cho các đối tượng ưu tiên thuê nhà; đối tượng ưu tiên gồm: Tổ chức hội có tính chất đặc thù theo quy định của pháp luật về hội thuê để làm trụ sở làm việc trong trường hợp chưa có trụ sở làm việc; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường thuộc danh mục chi tiết các loại hình và đáp ứng tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quyết định. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân”. 8. Trường hợp có quy định khác nhau về cùng một vấn đề giữa Nghị định này với Nghị định khác của Chính phủ thì áp dụng quy định của Nghị định này. Trường hợp Nghị định khác có quy định chính sách ưu đãi hoặc thuận lợi hơn Nghị định này thì đối tượng được ưu đãi được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi có lợi nhất. 9. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó. Điều 16. Trách nhiệm thi hành 1. Bộ trưởng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thi hành Nghị định này. 2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.	2. Việc cho thuê nhà được thực hiện theo phương thức niêm yết giá đối với các trường hợp sau đây: a) Cho các đối tượng ưu tiên thuê nhà; đối tượng ưu tiên gồm: Tổ chức hội có tính chất đặc thù theo quy định của pháp luật về hội thuê để làm trụ sở làm việc trong trường hợp chưa có trụ sở làm việc; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường thuộc danh mục chi tiết các loại hình và đáp ứng tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quyết định. b) Cho thuê nhà có số tiền thuê nhà xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này tại thời điểm xác định giá để cho thuê dưới 50 triệu đồng/năm. c) Cho thuê nhà đối với nhà, đất trong thời gian chờ thực hiện xử lý theo quy định của pháp luật quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định này. 3. Căn cứ Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, điều kiện áp dụng từng phương thức cho thuê quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, tổ chức quản lý, kinh doanh nhà có trách nhiệm quyết định phương thức cho thuê đối với từng trường hợp cụ thể.		
		Đã bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của quy định tại dự thảo Nghị định với các	

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
		VBQPPL có liên quan.	

3. Điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị định

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Điều 4. Hỗ trợ tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh 1. Quỹ đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ dành cho doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê đất, thuê lại đất được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xác định theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15. 2. Đối với khu công nghiệp, cụm công nghiệp thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15, sau 02 năm kể từ ngày khu công nghiệp, cụm công nghiệp hoàn thành việc đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng mà không có doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê, thuê lại, thì chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp được quyền cho các doanh nghiệp khác thuê, thuê lại, trừ quỹ đất xác định và thực hiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp. 3. Trường hợp nhà đầu tư được hỗ trợ đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15 thì không được tính vốn, kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách địa phương cho dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ vào tổng vốn đầu tư của dự án; có trách nhiệm duy tu, bảo dưỡng và quản lý các công trình kết cấu hạ tầng giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải và thông tin liên lạc được hỗ trợ từ nguồn ngân sách địa phương sau khi hoàn thành đầu tư xây dựng, nghiệm thu các công trình này theo quy định của pháp luật về xây dựng và được bàn giao từ chủ đầu tư công trình. 4. Khoản hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15 được hoàn trả cho chủ đầu tư dự án đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều này. 5. Trường hợp chủ đầu tư dự án đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công	HIỆP ĐỊNH VỀ TRỢ CẤP VÀ CÁC BIỆN PHÁP ĐỐI KHÁNG Điều 1. Định nghĩa trợ cấp 1.1 Theo Hiệp định này, trợ cấp được coi là tồn tại nếu: (a)(1) có sự đóng góp về tài chính của chính phủ hoặc một cơ quan công cộng trên lãnh thổ của một Thành viên (theo Hiệp định này sau đây gọi chung là “chính phủ”) khi: (i) chính phủ thực tế có chuyển trực tiếp các khoản vốn (ví dụ như cấp phát, cho vay, hay góp cổ phần), có khả năng chuyển hoặc nhận nợ trực tiếp (như bảo lãnh tiền vay); (ii) các khoản thu phải nộp cho chính phủ đã được bỏ qua hay không thu (ví dụ: ưu đãi tài chính như miễn thuế)¹; (iii) chính phủ cung cấp hàng hoá hay dịch vụ không phải là hạ tầng cơ sở chung, hoặc mua hàng; Điều 2. Tính riêng biệt 2.1 Để xác định liệu một trợ cấp theo định nghĩa tại khoản 1 Điều 1 có được áp dụng riêng cho một doanh nghiệp hay một nhóm các doanh nghiệp hay ngành sản xuất (theo Hiệp định này gọi là “các doanh nghiệp nhất định”) trong phạm vi quyền hạn của cơ quan có thẩm quyền cấp trợ cấp hay không, các nguyên tắc sau sẽ được áp dụng: (b) Khi cơ quan có thẩm quyền cấp trợ cấp hay luật mà cơ quan đó thực hiện đặt ra các tiêu chuẩn khách quan hoặc điều kiện² được trợ cấp hay giá trị khoản trợ cấp, thì không được coi là có tính riêng biệt nếu khả năng nhận trợ cấp được mặc nhiên áp dụng và các tiêu chuẩn, điều kiện đó được tuân thủ chặt chẽ. Các tiêu chuẩn hoặc điều kiện đó phải được thể hiện một cách rõ ràng trong luật, quy định hoặc tài liệu chính thức khác, để có thể nhận biết được. Điều 8. Xác định những trợ cấp không thể đối kháng	Các hỗ trợ quy định tại dự thảo Nghị định thuộc nhóm trợ cấp không thể đối kháng (trợ cấp hộp xanh) quy định tại Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng, đảm bảo tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước CHXHCN Việt Nam là thành viên, không trái với cam kết quốc tế, do các quy định này áp dụng chung cho các doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa, các doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân và doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.	

¹ Phù hợp với các quy định của Điều XVI GATT 1994 (Ghi chú Điều XVI) và các quy định của Phụ lục từ I đến III thuộc Hiệp định này, việc miễn thuế xuất khẩu hay các loại thuế khác cho các sản phẩm tương tự tiêu dùng trong nước, hoặc thoái thu thuế xuất khẩu hay thuế khác không vượt quá các khoản đã nộp, sẽ không bị coi là trợ cấp.

² Các tiêu chí và điều kiện khách quan nêu ở đây là những tiêu chí và điều kiện tự nhiên, không ưu ái cho một số doanh nghiệp hơn một số doanh nghiệp khác, là những biện pháp mang tính chất kinh tế, áp dụng chung như số lượng nhân viên hay quy mô doanh nghiệp.

ngành, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ trả tiền thuê đất hàng năm, căn cứ giá cho thuê đất, thuê lại đất hàng năm và mức hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15, chủ đầu tư xác định số tiền hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất cho doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong năm và được hoàn trả khoản hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất này theo một trong các hình thức như sau: a) Khấu trừ trực tiếp vào số tiền thuê đất phải nộp trong năm thực hiện hỗ trợ tiền thuê đất và nộp số tiền thuê đất còn lại sau khi trừ đi số tiền hỗ trợ tiền thuê đất vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về quản lý thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan. Trường hợp số tiền hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất lớn hơn số tiền thuê đất hàng năm phải nộp thì được tiếp tục khấu trừ vào số tiền thuê đất phải nộp của những năm tiếp theo. b) Hoàn trả trực tiếp từ ngân sách địa phương theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. 6. Trường hợp chủ đầu tư dự án đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ thuê đất của Nhà nước trả tiền thuê đất một lần hoặc được Nhà nước miễn toàn bộ tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê, căn cứ giá cho thuê đất, thuê lại đất và mức hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15, chủ đầu tư xác định số tiền hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất cho doanh nghiệp công nghệ	8.1. Những trợ cấp dưới đây được coi là không thể đối kháng³: a) trợ cấp không mang tính chất riêng biệt nêu tại Điều 2; b) trợ cấp mang tính chất riêng biệt như nêu tại Điều 2 nhưng đáp ứng mọi điều kiện nêu tại các điểm 2(a), 2(b) hoặc 2(c) dưới đây. 8.2. Cho dù có các quy định tại Phần III và V, những trợ cấp dưới đây là những trợ cấp không thể đối kháng: a) Hỗ trợ cho các hoạt động nghiên cứu do các hãng hay các cơ sở đào tạo cao học hoặc cơ sở nghiên cứu thông qua ký hợp đồng với các hãng thực hiện. Nếu^{4, 5, 6}: sự hỗ trợ không chiếm⁷ quá 75% chi phí cho nghiên cứu công nghiệp⁸ hoặc 50% chi phí cho phát triển sản phẩm tiền cạnh tranh^{9, 10}. và với điều kiện là sự trợ giúp như vậy được hạn chế hoàn toàn trong: (i) chi phí nhân sự (các nhà nghiên cứu, kỹ thuật viên và cán bộ hỗ trợ chỉ sử dụng cho hoạt động nghiên cứu); (ii) chi phí công cụ, thiết bị, đất đai và nhà cửa hoàn toàn và thường xuyên (trừ khi được sử dụng vào mục đích thương mại) sử dụng cho hoạt động nghiên cứu; (iii) chi phí tư vấn và các dịch vụ tương đương chỉ sử dụng hoàn toàn cho hoạt động nghiên cứu, kể cả thanh toán cho nghiên cứu thuê bên ngoài, hiểu biết kỹ thuật, bản quyền, v. v. ; (iv) chi phí bổ sung phụ trội phát sinh trực tiếp là hoạt động nghiên cứu; (v) các chi phí điều hành khác (như là vật liệu, vật tư được cung cấp		
---	--	--	--

³ Thừa nhận rằng các Thành viên thực hiện một cách rộng rãi sự hỗ trợ của Chính phủ nhằm những mục đích khác nhau và rằng sự hỗ trợ thuần túy như vậy có thể không được coi là trợ cấp không dẫn tới hành động đối kháng theo các quy định của Điều này không hạn chế khả năng của các Thành viên áp dụng những hỗ trợ đó.

⁴ Vì biết trước rằng máy bay dân dụng được điều chỉnh theo quy định riêng thuộc hệ thống đa biên, giới hạn này không áp dụng đối với máy bay dân dụng.

⁵ Không chậm hơn 18 tháng, kể từ ngày hiệp định WTO có hiệu lực, Ủy ban về trợ cấp và các biện pháp đối kháng quy định tại Điều 24 (trong Hiệp định này gọi tắt là "Ủy ban") phải xem xét việc thi hành các quy định của điểm 2(a) nhằm có những sửa đổi cần thiết để các quy định này thi hành tốt hơn. Khi xem xét sửa đổi, Ủy ban sẽ cân nhắc cẩn thận những gì đã được xác định thuộc loại nêu trong khoản này dựa trên những kinh nghiệm của các Thành viên khi thực thi các chương trình nghiên cứu và công việc của các tổ chức quốc tế liên quan.

⁶ Các quy định của Hiệp định này không áp dụng đối với các hoạt động nghiên cứu cơ bản do hệ thống giáo dục cao cấp hay các thiết chế (cơ quan chuyên nghiên cứu) tiến hành độc lập. Thuật ngữ nghiên cứu cơ bản mang ý nghĩa mở rộng hiểu biết về khoa học và kỹ thuật/ công nghệ chung không gắn với mục tiêu công nghiệp và thương mại.

⁷ Mức cho phép với những hỗ trợ không đối kháng nêu tại điểm này sẽ được tính trên cơ sở tham khảo tổng chi phí phát sinh trong thời gian tiến hành từng dự án.

⁸ Thuật ngữ "nghiên cứu công nghiệp" là việc tìm kiếm những kiến thức mới nhằm sử dụng hữu ích trong phát triển những sản phẩm mới, quy trình hay dịch vụ mới, hoặc cải tiến đáng kể sản phẩm mới, quy trình hay dịch vụ mới.

⁹ Thuật ngữ "các hoạt động phát triển sản phẩm tiền cạnh tranh" nghĩa là việc chuyển kết quả nghiên cứu công nghiệp thành kế hoạch, bản thiết kế, bản vẽ của những sản phẩm, quy trình hay dịch vụ, mới được điều chỉnh cải tiến, dù là nhằm mục đích bán ra hay để sử dụng, kể cả việc bán vẽ mẫu ban đầu, không có tính chất sử dụng thương mại. Ở đây có thể bao gồm cả việc hình thành ý tưởng, thiết kế sản phẩm, quy trình hay dịch vụ, sự thể hiện hay đề án thử nghiệm hay trung gian hay, miễn là chính những đề án vẫn giữ nguyên như vậy không được chuyển đổi trực tiếp hay sử dụng cho ứng dụng công nghiệp hay khai thác thương mại. Ở đây không bao gồm những công việc sửa đổi điều chỉnh thường nhật hay định kỳ đối với sản phẩm hiện có, những dây chuyền sản xuất, quy trình chế tác, dịch vụ hay những hoạt động đang được thực hiện dù rằng những sửa đổi điều chỉnh này có thể là những cải tiến.

¹⁰ Đối với những chương trình bao gồm cả nghiên cứu công nghiệp và phát triển sản phẩm tiền cạnh tranh, mức cho phép trợ giúp không dẫn đến khởi kiện không cao hơn mức cho phép trợ giúp không dẫn tới khởi kiện trung bình áp dụng cho hai chủng loại nêu trên, tính trên cơ sở mọi chi phí tương ứng như nêu tại điểm (i) đến điểm (v) của khoản này.

cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong từng năm được hỗ trợ tiền thuê đất, tiền thuê lại đất theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15 và được hoàn trả trực tiếp khoản hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất này từ ngân sách địa phương theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. 7. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành mức hỗ trợ tiền thuê đất, thuê lại đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ và hình thức, thời hạn hoàn trả tiền hỗ trợ cho chủ đầu tư dự án đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp sau khi được Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương. Mức hỗ trợ giảm tiền thuê đất, tiền thuê lại đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp tối thiểu bằng 30% giá cho thuê đất, cho thuê lại đất theo hợp đồng thuê đất, thuê lại đất với chủ đầu tư theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15. 8. Vườn ươm công nghệ quy định tại Điều này là cơ sở ươm tạo được công nhận theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn. 9. Doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân được hưởng chính sách quy định tại Điều này là doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao và các văn bản hướng dẫn và thuộc loại hình kinh tế tư nhân theo quy định của pháp luật về thống kê. 10. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được hưởng chính sách quy định tại Điều này là doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn.	và các thứ tương tự) phát sinh trực tiếp từ hoạt động nghiên cứu;		
Điều 5. Hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công 1. Nhà nước hỗ trợ cho thuê nhà, đất là tài sản công quy định tại Điều 8 Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội được thực hiện thông qua việc thuê nhà, đất của tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương theo quy định tại Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng kinh doanh nhà địa phương quản lý. 2. Đối tượng được hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo được công nhận bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị quyết số 198/2025/QH15.	HIỆP ĐỊNH VỀ TRỢ CẤP VÀ CÁC BIỆN PHÁP ĐỐI KHÁNG Điều 1. Định nghĩa trợ cấp 1.2 Theo Hiệp định này, trợ cấp được coi là tồn tại nếu: (a)(1) có sự đóng góp về tài chính của chính phủ hoặc một cơ quan công cộng trên lãnh thổ của một Thành viên (theo Hiệp định này sau đây gọi chung là “chính phủ”) khi: (iii) chính phủ thực tế có chuyển trực tiếp các khoản vốn (ví dụ như cấp phát, cho vay, hay góp cổ phần), có khả năng chuyển hoặc nhận nợ trực tiếp (như bảo lãnh tiền vay); (iv) các khoản thu phải nộp cho chính phủ đã được bỏ qua hay không thu (ví dụ: ưu đãi tài chính như miễn thuế)¹¹; (iii) chính phủ cung cấp hàng hoá hay dịch vụ không phải là hạ tầng cơ sở chung, hoặc mua hàng;	Các quy định tại dự thảo Nghị định này áp dụng chung cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, đảm bảo tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước CHXHCN Việt Nam là thành viên, không trái với cam kết quốc tế.	

¹¹ Phù hợp với các quy định của Điều XVI GATT 1994 (Ghi chú Điều XVI) và các quy định của Phụ lục từ I đến III thuộc Hiệp định này, việc miễn thuế xuất khẩu hay các loại thuế khác cho các sản phẩm tương tự tiêu dùng trong nước, hoặc thoái thu thuế xuất khẩu hay thuế khác không vượt quá các khoản đã nộp, sẽ không bị coi là trợ cấp.

3. Các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này được hỗ trợ thuê nhà theo các hình thức hỗ trợ sau: a) Được cho thuê nhà theo phương thức niêm yết giá theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP; b) Được giảm tiền thuê nhà theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP; c) Được giảm tiền thuê nhà trong trường hợp tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương được giảm tiền thuê đất theo quy định, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền để thực hiện các biện pháp điều hành kinh tế xã hội theo quy định tại khoản 2 Điều 157 Luật Đất đai 2024. 4. Nguyên tắc hỗ trợ a) Việc hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này phải đảm bảo đúng đối tượng, công bằng, công khai, minh bạch, hiệu quả, đúng pháp luật; b) Việc xử lý trong trường hợp có nhiều doanh nghiệp đăng ký thuê nhà thì việc lựa chọn đối tượng cho thuê được thực hiện theo nguyên tắc quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP; c) Việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc cho thuê nhà, việc xử lý vi phạm thực hiện theo quy định tại Nghị định số 108/2024/NĐ-CP; d) Tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương và đối tượng được hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm thực hiện đầy đủ quyền hạn và trách nhiệm quy định tại Điều 28, Điều 29 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP. 5. Căn cứ quy định tại Nghị định số 108/2024/NĐ-CP, các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này và tình hình thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể về danh mục tài sản công cho thuê, tiêu chí, mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ, trình tự, thủ tục cho thuê đối với từng loại tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị quyết số 198/2025/QH15 và các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.	Điều 2. Tính riêng biệt 2.1 Để xác định liệu một trợ cấp theo định nghĩa tại khoản 1 Điều 1 có được áp dụng riêng cho một doanh nghiệp hay một nhóm các doanh nghiệp hay ngành sản xuất (theo Hiệp định này gọi là “các doanh nghiệp nhất định”) trong phạm vi quyền hạn của cơ quan có thẩm quyền cấp trợ cấp hay không, các nguyên tắc sau sẽ được áp dụng: (b) Khi cơ quan có thẩm quyền cấp trợ cấp hay luật mà cơ quan đó thực hiện đặt ra các tiêu chuẩn khách quan hoặc điều kiện¹² được trợ cấp hay giá trị khoản trợ cấp, thì không được coi là có tính riêng biệt nếu khả năng nhận trợ cấp được mặc nhiên áp dụng và các tiêu chuẩn, điều kiện đó được tuân thủ chặt chẽ. Các tiêu chuẩn hoặc điều kiện đó phải được thể hiện một cách rõ ràng trong luật, quy định hoặc tài liệu chính thức khác, để có thể nhận biết được. Điều 8. Xác định những trợ cấp không thể đối kháng 8.1. Những trợ cấp dưới đây được coi là không thể đối kháng¹³: a) trợ cấp không mang tính chất riêng biệt nêu tại Điều 2; b) trợ cấp mang tính chất riêng biệt như nêu tại Điều 2 nhưng đáp ứng mọi điều kiện nêu tại các điểm 2(a), 2(b) hoặc 2(c) dưới đây. 8.2. Cho dù có các quy định tại Phần III và V, những trợ cấp dưới đây là những trợ cấp không thể đối kháng: a) Hỗ trợ cho các hoạt động nghiên cứu do các hãng hay các cơ sở đào tạo cao học hoặc cơ sở nghiên cứu thông qua ký hợp đồng với các hãng thực hiện. Nếu^{14, 15, 16}: sự hỗ trợ không chiếm¹⁷ quá 75% chi phí cho nghiên cứu công nghiệp¹⁸ hoặc 50% chi phí cho phát triển sản		
--	---	--	--

¹² Các tiêu chí và điều kiện khách quan nêu ở đây là những tiêu chí và điều kiện tự nhiên, không ưu ái cho một số doanh nghiệp hơn một số doanh nghiệp khác, là những biện pháp mang tính chất kinh tế, áp dụng chung như số lượng nhân viên hay quy mô doanh nghiệp.

¹³ Thừa nhận rằng các Thành viên thực hiện một cách rộng rãi sự hỗ trợ của Chính phủ nhằm những mục đích khác nhau và rằng sự hỗ trợ thuần túy như vậy có thể không được coi là trợ cấp không dẫn tới hành động đối kháng theo các quy định của Điều này không hạn chế khả năng của các Thành viên áp dụng những hỗ trợ đó.

¹⁴ Vì biết trước rằng máy bay dân dụng được điều chỉnh theo quy định riêng thuộc hệ thống đa biên, giới hạn này không áp dụng đối với máy bay dân dụng.

¹⁵ Không chậm hơn 18 tháng, kể từ ngày hiệp định WTO có hiệu lực, Ủy ban về trợ cấp và các biện pháp đối kháng quy định tại Điều 24 (trong Hiệp định này gọi tắt là “Ủy ban”) phải xem xét việc thi hành các quy định của điểm 2(a) nhằm có những sửa đổi cần thiết để các quy định này thi hành tốt hơn. Khi xem xét sửa đổi, Ủy ban sẽ cân nhắc cẩn thận những gì đã được xác định thuộc loại nêu trong khoản này dựa trên những kinh nghiệm của các Thành viên khi thực thi các chương trình nghiên cứu và công việc của các tổ chức quốc tế liên quan.

¹⁶ Các quy định của Hiệp định này không áp dụng đối với các hoạt động nghiên cứu cơ bản do hệ thống giáo dục cao cấp hay các thiết chế (cơ quan chuyên nghiên cứu) tiến hành độc lập. Thuật ngữ nghiên cứu cơ bản mang ý nghĩa mở rộng hiểu biết về khoa học và kỹ thuật/ công nghệ chung không gắn với mục tiêu công nghiệp và thương mại.

¹⁷ Mức cho phép với những hỗ trợ không đối kháng nêu tại điểm này sẽ được tính trên cơ sở tham khảo tổng chi phí phát sinh trong thời gian tiến hành từng dự án.

¹⁸ Thuật ngữ “nghiên cứu công nghiệp” là việc tìm kiếm những kiến thức mới nhằm sử dụng hữu ích trong phát triển những sản phẩm mới, quy trình hay dịch vụ mới, hoặc cải tiến đáng kể sản phẩm mới, quy trình hay dịch vụ mới.

	phẩm tiền cạnh tranh¹⁹, ²⁰. và với điều kiện là sự trợ giúp như vậy được hạn chế hoàn toàn trong: (i) chi phí nhân sự (các nhà nghiên cứu, kỹ thuật viên và cán bộ hỗ trợ chỉ sử dụng cho hoạt động nghiên cứu); (ii) chi phí công cụ, thiết bị, đất đai và nhà cửa hoàn toàn và thường xuyên (trừ khi được sử dụng vào mục đích thương mại) sử dụng cho hoạt động nghiên cứu; (iii) chi phí tư vấn và các dịch vụ tương đương chỉ sử dụng hoàn toàn cho hoạt động nghiên cứu, kể cả thanh toán cho nghiên cứu thuê bên ngoài, hiểu biết kỹ thuật, bản quyền, v. v. ; (iv) chi phí bổ sung phụ trội phát sinh trực tiếp là hoạt động nghiên cứu; (v) các chi phí điều hành khác (như là vật liệu, vật tư được cung cấp và các thứ tương tự) phát sinh trực tiếp từ hoạt động nghiên cứu;		
Điều 6. Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 1. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo được công nhận bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn; công ty quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo là công ty thực hiện quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa có thu nhập từ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn: a) Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp đối với khoản thu nhập này. b) Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập tại khoản này được tính liên tục từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo; trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong 03 năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.	HIỆP ĐỊNH VỀ TRỢ CẤP VÀ CÁC BIỆN PHÁP ĐỐI KHÁNG Điều 1. Định nghĩa trợ cấp 1.3 Theo Hiệp định này, trợ cấp được coi là tồn tại nếu: (a)(1) có sự đóng góp về tài chính của chính phủ hoặc một cơ quan công cộng trên lãnh thổ của một Thành viên (theo Hiệp định này sau đây gọi chung là “chính phủ”) khi: (v) chính phủ thực tế có chuyển trực tiếp các khoản vốn (ví dụ như cấp phát, cho vay, hay góp cổ phần), có khả năng chuyển hoặc nhận nợ trực tiếp (như bảo lãnh tiền vay); (vi) các khoản thu phải nộp cho chính phủ đã được bỏ qua hay không thu (ví dụ: ưu đãi tài chính như miễn thuế)²¹; (iii) chính phủ cung cấp hàng hoá hay dịch vụ không phải là hạ tầng cơ sở chung, hoặc mua hàng; Điều 2. Tính riêng biệt 2.1 Để xác định liệu một trợ cấp theo định nghĩa tại khoản 1 Điều 1 có được áp dụng riêng cho một doanh nghiệp hay một nhóm các	Các hỗ trợ quy định tại dự thảo Nghị định thuộc nhóm trợ cấp không thể đối kháng (trợ cấp hợp pháp) quy định tại Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng, đảm bảo tính tương thích với các điều ước quốc tế có liên quan mà nước CHXHCN Việt Nam là thành viên, không trái với các cam kết quốc tế, do các quy định này áp dụng chung cho các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực	

¹⁹ Thuật ngữ “các hoạt động phát triển sản phẩm tiền cạnh tranh” nghĩa là việc chuyển kết quả nghiên cứu công nghiệp thành kế hoạch, bản thiết kế, bản vẽ của những sản phẩm, quy trình hay dịch vụ, mới được điều chỉnh cải tiến, dù là nhằm mục đích bán ra hay để sử dụng, kể cả việc bán về mẫu ban đầu, không có tính chất sử dụng thương mại. Ở đây có thể bao gồm cả việc hình thành ý tưởng, thiết kế sản phẩm, quy trình hay dịch vụ, sự thể hiện hay để án thử nghiệm hay trung gian hay, miễn là chính những đề án vẫn giữ nguyên như vậy không được chuyển đổi trực tiếp hay sử dụng cho ứng dụng công nghiệp hay khai thác thương mại. Ở đây không bao gồm những công việc sửa đổi điều chỉnh thường nhật hay định kỳ đối với sản phẩm hiện có, những dây chuyền sản xuất, quy trình chế tác, dịch vụ hay những hoạt động đang được thực hiện dù rằng những sửa đổi điều chỉnh này có thể là những cải tiến.

²⁰ Đối với những chương trình bao gồm cả nghiên cứu công nghiệp và phát triển sản phẩm tiền cạnh tranh, mức cho phép trợ giúp không dẫn đến khởi kiện không cao hơn mức cho phép trợ giúp không dẫn tới khởi kiện trung bình áp dụng cho hai chủng loại nêu trên, tính trên cơ sở mọi chi phí tương ứng như nêu tại điểm (i) đến điểm (v) của khoản này.

²¹ Phù hợp với các quy định của Điều XVI GATT 1994 (Ghi chú Điều XVI) và các quy định của Phụ lục từ I đến III thuộc Hiệp định này. việc miễn thuế xuất khẩu hay các loại thuế khác cho các sản phẩm tương tự tiêu dùng trong nước, hoặc thoái thu thuế xuất khẩu hay thuế khác không vượt quá các khoản đã nộp, sẽ không bị coi là trợ cấp.

c) Phải hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo được miễn thuế tại khoản này với thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh không được ưu đãi thuế khác; trường hợp không hạch toán riêng được thì phần thu nhập từ hoạt động được ưu đãi thuế được xác định bằng $(-)$ tổng thu nhập chịu thuế nhân (x) với tỷ lệ phần trăm $(\%)$ doanh thu hoặc chi phí được trừ của hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế so với tổng doanh thu hoặc tổng chi phí được trừ của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, công ty quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo trong kỳ tính thuế. d) Trường hợp có khoản doanh thu hoặc chi phí được trừ không thể hạch toán riêng được thì khoản doanh thu hoặc chi phí được trừ đó xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu hoặc chi phí được trừ của hoạt động sản xuất, kinh doanh hưởng ưu đãi thuế trên tổng doanh thu hoặc chi phí được trừ của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, công ty quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo. 2. Doanh nghiệp có thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo: a) Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản thu nhập này. b) Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp quy định tại khoản này là thu nhập có được từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (bao gồm cả trường hợp bán doanh nghiệp), trừ thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần của công ty đại chúng theo quy định của Luật Chứng khoán. c) Trường hợp bán toàn bộ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ	doanh nghiệp hay ngành sản xuất (theo Hiệp định này gọi là “các doanh nghiệp nhất định”) trong phạm vi quyền hạn của cơ quan có thẩm quyền cấp trợ cấp hay không, các nguyên tắc sau sẽ được áp dụng: (b) Khi cơ quan có thẩm quyền cấp trợ cấp hay luật mà cơ quan đó thực hiện đặt ra các tiêu chuẩn khách quan hoặc điều kiện²² được trợ cấp hay giá trị khoản trợ cấp, thì không được coi là có tính riêng biệt nếu khả năng nhận trợ cấp được mặc nhiên áp dụng và các tiêu chuẩn, điều kiện đó được tuân thủ chặt chẽ. Các tiêu chuẩn hoặc điều kiện đó phải được thể hiện một cách rõ ràng trong luật, quy định hoặc tài liệu chính thức khác, để có thể nhận biết được. Điều 8. Xác định những trợ cấp không thể đối kháng 8.1. Những trợ cấp dưới đây được coi là không thể đối kháng²³: a) trợ cấp không mang tính chất riêng biệt nêu tại Điều 2; b) trợ cấp mang tính chất riêng biệt như nêu tại Điều 2 nhưng đáp ứng mọi điều kiện nêu tại các điểm 2(a), 2(b) hoặc 2(c) dưới đây. 8.2. Cho dù có các quy định tại Phần III và V, những trợ cấp dưới đây là những trợ cấp không thể đối kháng: a) Hỗ trợ cho các hoạt động nghiên cứu do các hãng hay các cơ sở đào tạo cao học hoặc cơ sở nghiên cứu thông qua ký hợp đồng với các hãng thực hiện. Nếu^{24, 25, 26}: sự hỗ trợ không chiếm²⁷ quá 75% chi phí cho nghiên cứu công nghiệp²⁸ hoặc 50% chi phí cho phát triển sản	KHCN, đổi mới sáng tạo và có thời hạn nhất định.	
--	---	---	--

²² Các tiêu chí và điều kiện khách quan nêu ở đây là những tiêu chí và điều kiện tự nhiên, không ưu ái cho một số doanh nghiệp hơn một số doanh nghiệp khác, là những biện pháp mang tính chất kinh tế, áp dụng chung như số lượng nhân viên hay quy mô doanh nghiệp.

²³ Thừa nhận rằng các Thành viên thực hiện một cách rộng rãi sự hỗ trợ của Chính phủ nhằm những mục đích khác nhau và rằng sự hỗ trợ thuần túy như vậy có thể không được coi là trợ cấp không dẫn tới hành động đối kháng theo các quy định của Điều này không hạn chế khả năng của các Thành viên áp dụng những hỗ trợ đó.

²⁴ Vì biết trước rằng máy bay dân dụng được điều chỉnh theo quy định riêng thuộc hệ thống đa biên, giới hạn này không áp dụng đối với máy bay dân dụng.

²⁵ Không chậm hơn 18 tháng, kể từ ngày hiệp định WTO có hiệu lực, Ủy ban về trợ cấp và các biện pháp đối kháng quy định tại Điều 24 (trong Hiệp định này gọi tắt là “Ủy ban”) phải xem xét việc thi hành các quy định của điểm 2(a) nhằm có những sửa đổi cần thiết để các quy định này thi hành tốt hơn. Khi xem xét sửa đổi, Ủy ban sẽ cân nhắc cẩn thận những gì đã được xác định thuộc loại nêu trong khoản này dựa trên những kinh nghiệm của các Thành viên khi thực thi các chương trình nghiên cứu và công việc của các tổ chức quốc tế liên quan.

²⁶ Các quy định của Hiệp định này không áp dụng đối với các hoạt động nghiên cứu cơ bản do hệ thống giáo dục cao cấp hay các thiết chế (cơ quan chuyên nghiên cứu) tiến hành độc lập. Thuật ngữ nghiên cứu cơ bản mang ý nghĩa mở rộng hiểu biết về khoa học và kỹ thuật/ công nghệ chung không gắn với mục tiêu công nghiệp và thương mại.

²⁷ Mức cho phép với những hỗ trợ không đối kháng nêu tại điểm này sẽ được tính trên cơ sở tham khảo tổng chi phí phát sinh trong thời gian tiến hành từng dự án.

²⁸ Thuật ngữ “nghiên cứu công nghiệp” là việc tìm kiếm những kiến thức mới nhằm sử dụng hữu ích trong phát triển những sản phẩm mới, quy trình hay dịch vụ mới, hoặc cải tiến đáng kể sản phẩm mới, quy trình hay dịch vụ mới.

chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản thì kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo hoạt động chuyển nhượng bất động sản. 3. Doanh nghiệp nhỏ và vừa đăng ký kinh doanh lần đầu không bao gồm doanh nghiệp thành lập mới do sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp; doanh nghiệp thành lập mới mà người đại diện theo pháp luật (trừ trường hợp người đại diện theo pháp luật không phải là thành viên góp vốn), thành viên hợp danh hoặc người có sở vốn góp cao nhất đã tham gia hoạt động kinh doanh với vai trò là người đại diện theo pháp luật, thành viên hợp danh hoặc người có sở vốn góp cao nhất trong các doanh nghiệp đang hoạt động hoặc đã giải thể nhưng chưa được 12 tháng tính từ thời điểm giải thể doanh nghiệp cũ đến thời điểm thành lập doanh nghiệp mới: a) Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu; b) Thời gian miễn thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu; c) Quy định ưu đãi tại khoản này không áp dụng đối với thu nhập quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15. 4. Trong cùng một thời gian, nếu doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, công ty quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa có khoản thu nhập được hưởng miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này vừa được hưởng miễn thuế, giảm thuế khác với quy định tại Nghị định này thì được lựa chọn hưởng miễn thuế, giảm thuế có lợi nhất và thực hiện ổn định, không thay đổi trong thời gian miễn thuế, giảm thuế. 5. Trường hợp trong kỳ tính thuế đầu tiên mà doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, công ty quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế dưới 12 tháng thì được lựa chọn hưởng miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại Nghị định này ngay từ kỳ tính thuế đầu tiên đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được miễn thuế, giảm thuế từ kỳ tính thuế tiếp theo.	phẩm tiền cạnh tranh²⁹, ³⁰. và với điều kiện là sự trợ giúp như vậy được hạn chế hoàn toàn trong: (i) chi phí nhân sự (các nhà nghiên cứu, kỹ thuật viên và cán bộ hỗ trợ chi sử dụng cho hoạt động nghiên cứu); (ii) chi phí công cụ, thiết bị, đất đai và nhà cửa hoàn toàn và thường xuyên (trừ khi được sử dụng vào mục đích thương mại) sử dụng cho hoạt động nghiên cứu; (iii) chi phí tư vấn và các dịch vụ tương đương chi sử dụng hoàn toàn cho hoạt động nghiên cứu, kể cả thanh toán cho nghiên cứu thuê bên ngoài, hiểu biết kỹ thuật, bản quyền, v. v. ; (iv) chi phí bổ sung phụ trội phát sinh trực tiếp là hoạt động nghiên cứu; (v) các chi phí điều hành khác (như là vật liệu, vật tư được cung cấp và các thứ tương tự) phát sinh trực tiếp từ hoạt động nghiên cứu;		
--	---	--	--

²⁹ Thuật ngữ “các hoạt động phát triển sản phẩm tiền cạnh tranh” nghĩa là việc chuyển kết quả nghiên cứu công nghiệp thành kế hoạch, bản thiết kế, bản vẽ của những sản phẩm, quy trình hay dịch vụ, mới được điều chỉnh cải tiến, dù là nhằm mục đích bán ra hay để sử dụng, kể cả việc bán vẽ mẫu ban đầu, không có tính chất sử dụng thương mại. Ở đây có thể bao gồm cả việc hình thành ý tưởng, thiết kế sản phẩm, quy trình hay dịch vụ, sự thể hiện hay đề án thử nghiệm hay trung gian hay, miễn là chính những đề án vẫn giữ nguyên như vậy không được chuyển đổi trực tiếp hay sử dụng cho ứng dụng công nghiệp hay khai thác thương mại. Ở đây không bao gồm những công việc sửa đổi điều chỉnh thường nhật hay định kỳ đối với sản phẩm hiện có, những dây chuyền sản xuất, quy trình chế tác, dịch vụ hay những hoạt động đang được thực hiện dù rằng những sửa đổi điều chỉnh này có thể là những cải tiến.

³⁰ Đối với những chương trình bao gồm cả nghiên cứu công nghiệp và phát triển sản phẩm tiền cạnh tranh, mức cho phép trợ giúp không dẫn đến khởi kiện không cao hơn mức cho phép trợ giúp không dẫn tới khởi kiện trung bình áp dụng cho hai chủng loại nêu trên, tính trên cơ sở mọi chi phí tương ứng như nêu tại điểm (i) đến điểm (v) của khoản này.

Điều 7. Miễn, giảm thuế thu nhập cá nhân

1. Cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được miễn thuế thu nhập cá nhân đối với khoản thu nhập này. Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp quy định tại khoản này là thu nhập có được từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (bao gồm cả trường hợp bán doanh nghiệp), trừ thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần của công ty đại chúng theo quy định của Luật Chứng khoán.

Trường hợp bán toàn bộ doanh nghiệp do cá nhân làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản thì kê khai và nộp thuế thu nhập cá nhân theo hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

2. Cá nhân là chuyên gia, nhà khoa học được công nhận bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và văn bản hướng dẫn có thu nhập từ tiền lương, tiền công nhận được từ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm nghiên cứu phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo được công nhận bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn được miễn thuế trong thời hạn 02 năm (24 tháng liên tục) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm (48 tháng liên tục) tiếp theo đối với khoản thu nhập này.

Thời gian miễn, giảm thuế tính liên tục kể từ tháng phát sinh thu nhập được miễn, giảm thuế. Trường hợp phát sinh thu nhập trong tháng thì thời gian tính miễn, giảm thuế được tính đủ tháng.

Trường hợp cá nhân vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công được miễn, giảm thuế theo quy định tại khoản này vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công khác thì số thuế thu nhập cá nhân được miễn, giảm theo quy định tại khoản này được xác định như sau:

Số thuế được miễn trong kỳ tính thuế	=	Số thuế TNCN tính trên tổng thu nhập từ tiền lương, tiền công trong kỳ tính thuế	x	Thu nhập được miễn thuế từ tiền lương, tiền công tại khoản này		Tổng thu nhập chịu
--------------------------------------	---	--	---	--	--	--------------------

HIỆP ĐỊNH VỀ TRỢ CẤP VÀ CÁC BIỆN PHÁP ĐỐI KHÁNG**Điều 1. Định nghĩa trợ cấp**

1.4 Theo Hiệp định này, trợ cấp được coi là tồn tại nếu:

(a)(1) có sự đóng góp về tài chính của chính phủ hoặc một cơ quan công cộng trên lãnh thổ của một Thành viên (theo Hiệp định này sau đây gọi chung là “chính phủ”) khi:

(vii) chính phủ thực tế có chuyển trực tiếp các khoản vốn (ví dụ như cấp phát, cho vay, hay góp cổ phần), có khả năng chuyển hoặc nhận nợ trực tiếp (như bảo lãnh tiền vay);

(viii) các khoản thu phải nộp cho chính phủ đã được bỏ qua hay không thu (ví dụ: ưu đãi tài chính như miễn thuế)³¹;

(iii) chính phủ cung cấp hàng hoá hay dịch vụ không phải là hạ tầng cơ sở chung, hoặc mua hàng;

Điều 2. Tính riêng biệt

2.1 Để xác định liệu một trợ cấp theo định nghĩa tại khoản 1 Điều 1 có được áp dụng riêng cho một doanh nghiệp hay một nhóm các doanh nghiệp hay ngành sản xuất (theo Hiệp định này gọi là “các doanh nghiệp nhất định”) trong phạm vi quyền hạn của cơ quan có thẩm quyền cấp trợ cấp hay không, các nguyên tắc sau sẽ được áp dụng:

(b) Khi cơ quan có thẩm quyền cấp trợ cấp hay luật mà cơ quan đó thực hiện đặt ra các tiêu chuẩn khách quan hoặc điều kiện³² được trợ cấp hay giá trị khoản trợ cấp, thì không được coi là có tính riêng biệt nếu khả năng nhận trợ cấp được mặc nhiên áp dụng và các tiêu chuẩn, điều kiện đó được tuân thủ chặt chẽ. Các tiêu chuẩn hoặc điều kiện đó phải được thể hiện một cách rõ ràng trong luật, quy định hoặc tài liệu chính thức khác, để có thể nhận biết được.

Điều 8. Xác định những trợ cấp không thể đối kháng

8.1. Những trợ cấp dưới đây được coi là không thể đối kháng³³:

a) trợ cấp không mang tính chất riêng biệt nêu tại Điều 2;

b) trợ cấp mang tính chất riêng biệt như nêu tại Điều 2 nhưng đáp ứng mọi điều kiện nêu tại các điểm 2(a), 2(b) hoặc 2(c) dưới đây.

8.2. Cho dù có các quy định tại Phần III và V, những trợ cấp dưới đây là những trợ cấp không thể đối kháng:

a) Hỗ trợ cho các hoạt động nghiên cứu do các hãng hay các cơ sở đào tạo cao học hoặc cơ sở nghiên cứu thông qua ký hợp đồng với các

Các hỗ trợ quy định tại dự thảo Nghị định thuộc nhóm trợ cấp không thể đối kháng (trợ cấp hợp xanh) quy định tại Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng, đảm bảo tính tương thích với các điều ước quốc tế có liên quan mà nước CHXHCN Việt Nam là thành viên, không trái với các cam kết quốc tế, do các quy định này áp dụng chung cho các chuyên gia, nhà khoa học tại các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực KHCN, đổi mới sáng tạo và có thời hạn nhất định.

³¹ Phù hợp với các quy định của Điều XVI GATT 1994 (Ghi chú Điều XVI) và các quy định của Phụ lục từ I đến III thuộc Hiệp định này, việc miễn thuế xuất khẩu hay các loại thuế khác cho các sản phẩm tương tự tiêu dùng trong nước, hoặc thoái thu thuế xuất khẩu hay thuế khác không vượt quá các khoản đã nộp, sẽ không bị coi là trợ cấp.

³² Các tiêu chí và điều kiện khách quan nêu ở đây là những tiêu chí và điều kiện tự nhiên, không ưu ái cho một số doanh nghiệp hơn một số doanh nghiệp khác, là những biện pháp mang tính chất kinh tế, áp dụng chung như số lượng nhân viên hay quy mô doanh nghiệp.

³³ Thừa nhận rằng các Thành viên thực hiện một cách rộng rãi sự hỗ trợ của Chính phủ nhằm những mục đích khác nhau và rằng sự hỗ trợ thuần túy như vậy có thể không được coi là trợ cấp không dẫn tới hành động đối kháng theo các quy định của Điều này không hạn chế khả năng của các Thành viên áp dụng những hỗ trợ đó.

Số thuế được giảm trong kỳ tính thuế = 50% x Số thuế TNCN tính trên tổng thu nhập từ tiền lương, tiền công trong kỳ tính thuế x Thu nhập được giảm thuế từ tiền lương, tiền công tại khoản này Tổng thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công trong kỳ tính thuế	thuế từ tiền lương, tiền công trong kỳ tính thuế hãng thực hiện. Nếu^{34, 35, 36}: sự hỗ trợ không chiếm³⁷ quá 75% chi phí cho nghiên cứu công nghiệp³⁸ hoặc 50% chi phí cho phát triển sản phẩm tiền cạnh tranh^{39, 40}. và với điều kiện là sự trợ giúp như vậy được hạn chế hoàn toàn trong: (i) chi phí nhân sự (các nhà nghiên cứu, kỹ thuật viên và cán bộ hỗ trợ chi sử dụng cho hoạt động nghiên cứu); (ii) chi phí công cụ, thiết bị, đất đai và nhà cửa hoàn toàn và thường xuyên (trừ khi được sử dụng vào mục đích thương mại) sử dụng cho hoạt động nghiên cứu; (iii) chi phí tư vấn và các dịch vụ tương đương chi sử dụng hoàn toàn cho hoạt động nghiên cứu, kể cả thanh toán cho nghiên cứu thuê bên ngoài, hiểu biết kỹ thuật, bản quyền, v. v. ; (iv) chi phí bổ sung phụ trội phát sinh trực tiếp là hoạt động nghiên cứu; (v) các chi phí điều hành khác (như là vật liệu, vật tư được cung cấp và các thứ tương tự) phát sinh trực tiếp từ hoạt động nghiên cứu;		
Điều 8. Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số 1. Doanh nghiệp được trích tối đa 20% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập một (01) Quỹ là Quỹ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số hoặc Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp (sau đây gọi là Quỹ). a) Trong thời hạn 05 năm, kể từ khi trích lập, nếu Quỹ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích thì doanh nghiệp phải nộp ngân sách nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính	HIỆP ĐỊNH VỀ TRỢ CẤP VÀ CÁC BIỆN PHÁP ĐỐI KHÁNG Điều 1. Định nghĩa trợ cấp 1.5 Theo Hiệp định này, trợ cấp được coi là tồn tại nếu: (a)(1) có sự đóng góp về tài chính của chính phủ hoặc một cơ quan công cộng trên lãnh thổ của một Thành viên (theo Hiệp định này sau đây gọi chung là “chính phủ”) khi: (ix) chính phủ thực tế có chuyển trực tiếp các khoản vốn (ví dụ như cấp phát, cho vay, hay góp cổ phần), có khả năng chuyển hoặc nhận nợ trực tiếp (như bảo lãnh tiền vay);	Các hỗ trợ quy định tại dự thảo Nghị định thuộc nhóm trợ cấp không thể đối kháng (trợ cấp hợp pháp) quy định tại Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng, đảm bảo tính tương thích với các điều ước	

³⁴ Vì biết trước rằng máy bay dân dụng được điều chỉnh theo quy định riêng thuộc hệ thống đa biến, giới hạn này không áp dụng đối với máy bay dân dụng.

³⁵ Không chậm hơn 18 tháng, kể từ ngày hiệp định WTO có hiệu lực, Ủy ban về trợ cấp và các biện pháp đối kháng quy định tại Điều 24 (trong Hiệp định này gọi tắt là “Ủy ban”) phải xem xét việc thi hành các quy định của điểm 2(a) nhằm có những sửa đổi cần thiết để các quy định này thi hành tốt hơn. Khi xem xét sửa đổi, Ủy ban sẽ cân nhắc cẩn thận những gì đã được xác định thuộc loại nêu trong khoản này dựa trên những kinh nghiệm của các Thành viên khi thực thi các chương trình nghiên cứu và công việc của các tổ chức quốc tế liên quan.

³⁶ Các quy định của Hiệp định này không áp dụng đối với các hoạt động nghiên cứu cơ bản do hệ thống giáo dục cao cấp hay các thiết chế (cơ quan chuyên nghiên cứu) tiến hành độc lập. Thuật ngữ nghiên cứu cơ bản mang ý nghĩa mở rộng hiểu biết về khoa học và kỹ thuật/ công nghệ chung không gắn với mục tiêu công nghiệp và thương mại.

³⁷ Mức cho phép với những hỗ trợ không đối kháng nêu tại điểm này sẽ được tính trên cơ sở tham khảo tổng chi phí phát sinh trong thời gian tiến hành từng dự án.

³⁸ Thuật ngữ “nghiên cứu công nghiệp” là việc tìm kiếm những kiến thức mới nhằm sử dụng hữu ích trong phát triển những sản phẩm mới, quy trình hay dịch vụ mới, hoặc cải tiến đáng kể sản phẩm mới, quy trình hay dịch vụ mới.

³⁹ Thuật ngữ “các hoạt động phát triển sản phẩm tiền cạnh tranh” nghĩa là việc chuyển kết quả nghiên cứu công nghiệp thành kế hoạch, bản thiết kế, bản vẽ của những sản phẩm, quy trình hay dịch vụ, mới được điều chỉnh cải tiến, dù là nhằm mục đích bán ra hay để sử dụng. Kể cả việc bản vẽ mẫu ban đầu, không có tính chất sử dụng thương mại. Ở đây có thể bao gồm cả việc hình thành ý tưởng, thiết kế sản phẩm, quy trình hay dịch vụ, sự thể hiện hay đề án thử nghiệm hay trung gian hay, miễn là chính những đề án vẫn giữ nguyên như vậy không được chuyển đổi trực tiếp hay sử dụng cho ứng dụng công nghiệp hay khai thác thương mại. Ở đây không bao gồm những công việc sửa đổi điều chỉnh thường nhật hay định kỳ đối với sản phẩm hiện có, những dây chuyền sản xuất, quy trình chế tác, dịch vụ hay những hoạt động đang được thực hiện dù rằng những sửa đổi điều chỉnh này có thể là những cải tiến.

⁴⁰ Đối với những chương trình bao gồm cả nghiên cứu công nghiệp và phát triển sản phẩm tiền cạnh tranh, mức cho phép trợ giúp không dẫn đến khởi kiện không cao hơn mức cho phép trợ giúp không dẫn tới khởi kiện trung bình áp dụng cho hai chủng loại nêu trên, tính trên cơ sở mọi chi phí tương ứng như nêu tại điểm (i) đến điểm (v) của khoản này.

trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để tính số thuế thu hồi là thuế suất áp dụng cho doanh nghiệp trong thời gian trích lập Quỹ. Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần Quỹ không sử dụng hết là lãi suất trái phiếu kho bạc loại kỳ hạn 05 năm hoặc kỳ hạn 10 năm (trong trường hợp không có loại kỳ hạn 05 năm) phát hành gần thời điểm thu hồi nhất và thời gian tính lãi là 02 năm. Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ sử dụng sai mục đích là mức tính tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và thời gian tính lãi là khoảng thời gian kể từ khi trích lập Quỹ đến khi thu hồi; b) Doanh nghiệp không được hạch toán các khoản chi từ Quỹ vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế; c) Doanh nghiệp đang hoạt động mà có thay đổi do sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thì doanh nghiệp mới thành lập, doanh nghiệp nhận sáp nhập từ việc sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp được kế thừa và chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng Quỹ của doanh nghiệp trước khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi; d) Các khoản chi từ Quỹ thực hiện theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn đối với các khoản chi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. 2. Doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với: a) Khoản chi phí đào tạo và đào tạo lại nhân lực của doanh nghiệp lớn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chuỗi. Chi phí đào tạo và đào tạo lại nhân lực của doanh nghiệp được xác định theo quy định của Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn. Doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia chuỗi của doanh nghiệp lớn là doanh	(x) các khoản thu phải nộp cho chính phủ đã được bỏ qua hay không thu (ví dụ: ưu đãi tài chính như miễn thuế)⁴¹; (iii) chính phủ cung cấp hàng hoá hay dịch vụ không phải là hạ tầng cơ sở chung, hoặc mua hàng; Điều 2. Tính riêng biệt 2.1 Để xác định liệu một trợ cấp theo định nghĩa tại khoản 1 Điều 1 có được áp dụng riêng cho một doanh nghiệp hay một nhóm các doanh nghiệp hay ngành sản xuất (theo Hiệp định này gọi là “các doanh nghiệp nhất định”) trong phạm vi quyền hạn của cơ quan có thẩm quyền cấp trợ cấp hay không, các nguyên tắc sau sẽ được áp dụng: (b) Khi cơ quan có thẩm quyền cấp trợ cấp hay luật mà cơ quan đó thực hiện đặt ra các tiêu chuẩn khách quan hoặc điều kiện⁴² được trợ cấp hay giá trị khoản trợ cấp, thì không được coi là có tính riêng biệt nếu khả năng nhận trợ cấp được mặc nhiên áp dụng và các tiêu chuẩn, điều kiện đó được tuân thủ chặt chẽ. Các tiêu chuẩn hoặc điều kiện đó phải được thể hiện một cách rõ ràng trong luật, quy định hoặc tài liệu chính thức khác, để có thể nhận biết được. Điều 8. Xác định những trợ cấp không thể đối kháng 8.1. Những trợ cấp dưới đây được coi là không thể đối kháng⁴³: a) trợ cấp không mang tính chất riêng biệt nêu tại Điều 2; b) trợ cấp mang tính chất riêng biệt như nêu tại Điều 2 nhưng đáp ứng mọi điều kiện nêu tại các điểm 2(a), 2(b) hoặc 2(c) dưới đây. 8.2. Cho dù có các quy định tại Phần III và V, những trợ cấp dưới đây là những trợ cấp không thể đối kháng: a) Hỗ trợ cho các hoạt động nghiên cứu do các hãng hay các cơ sở đào tạo cao học hoặc cơ sở nghiên cứu thông qua ký hợp đồng với các hãng thực hiện. Nếu^{44, 45, 46} sự hỗ trợ không chiếm⁴⁷ quá 75% chi phí	quốc tế có liên quan mà nước CHXHCN Việt Nam là thành viên, không trái với các cam kết quốc tế, do các quy định này áp dụng chung cho hoạt động nghiên cứu và phát triển, hoạt động đào tạo nâng cao chất lượng lao động của các tất cả các doanh nghiệp.
---	--	--

⁴¹ Phù hợp với các quy định của Điều XVI GATT 1994 (Ghi chú Điều XVI) và các quy định của Phụ lục từ I đến III thuộc Hiệp định này, việc miễn thuế xuất khẩu hay các loại thuế khác cho các sản phẩm tương tự tiêu dùng trong nước, hoặc thoát thu thuế xuất khẩu hay thuế khác không vượt quá các khoản đã nộp, sẽ không bị coi là trợ cấp.

⁴² Các tiêu chí và điều kiện khách quan nêu ở đây là những tiêu chí và điều kiện tự nhiên, không ưu ái cho một số doanh nghiệp hơn một số doanh nghiệp khác, là những biện pháp mang tính chất kinh tế, áp dụng chung như số lượng nhân viên hay quy mô doanh nghiệp.

⁴³ Thừa nhận rằng các Thành viên thực hiện một cách rộng rãi sự hỗ trợ của Chính phủ nhằm những mục đích khác nhau và rằng sự hỗ trợ thuần túy như vậy có thể không được coi là trợ cấp không dẫn tới hành động đối kháng theo các quy định của Điều này không hạn chế khả năng của các Thành viên áp dụng những hỗ trợ đó.

⁴⁴ Vì biết trước rằng máy bay dân dụng được điều chỉnh theo quy định riêng thuộc hệ thống đa biên, giới hạn này không áp dụng đối với máy bay dân dụng.

⁴⁵ Không chậm hơn 18 tháng, kể từ ngày hiệp định WTO có hiệu lực, Ủy ban về trợ cấp và các biện pháp đối kháng quy định tại Điều 24 (trong Hiệp định này gọi tắt là “Ủy ban”) phải xem xét việc thi hành các quy định của điểm 2(a) nhằm có những sửa đổi cần thiết để các quy định này thi hành tốt hơn. Khi xem xét sửa đổi, Ủy ban sẽ cân nhắc cẩn thận những gì đã được xác định thuộc loại nêu trong khoản này dựa trên những kinh nghiệm của các Thành viên khi thực thi các chương trình nghiên cứu và công việc của các tổ chức quốc tế liên quan.

⁴⁶ Các quy định của Hiệp định này không áp dụng đối với các hoạt động nghiên cứu cơ bản do hệ thống giáo dục cao cấp hay các thiết chế (cơ quan chuyên nghiên cứu) tiến hành độc lập. Thuật ngữ nghiên cứu cơ bản mang ý nghĩa mở rộng hiểu biết về khoa học và kỹ thuật/ công nghệ chung không gắn với mục tiêu công nghiệp và thương mại.

⁴⁷ Mức cho phép với những hỗ trợ không đối kháng nêu tại điểm này sẽ được tính trên cơ sở tham khảo tổng chi phí phát sinh trong thời gian tiến hành từng dự án.

ngành vừa và nhỏ có hợp đồng hợp tác ký kết với doanh nghiệp lớn theo quy định về hợp đồng tại Bộ luật Dân sự và các văn bản hướng dẫn; Doanh nghiệp lớn được xác định là doanh nghiệp không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. b) Khoản chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn đối với hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ không vượt quá 200% chi phí thực tế của hoạt động này tại doanh nghiệp.	cho nghiên cứu công nghiệp⁴⁸ hoặc 50% chi phí cho phát triển sản phẩm tiền cạnh tranh^{49, 50}. và với điều kiện là sự trợ giúp như vậy được hạn chế hoàn toàn trong: (i) chi phí nhân sự (các nhà nghiên cứu, kỹ thuật viên và cán bộ hỗ trợ chỉ sử dụng cho hoạt động nghiên cứu); (ii) chi phí công cụ, thiết bị, đất đai và nhà cửa hoàn toàn và thường xuyên (trừ khi được sử dụng vào mục đích thương mại) sử dụng cho hoạt động nghiên cứu; (iii) chi phí tư vấn và các dịch vụ tương đương chỉ sử dụng hoàn toàn cho hoạt động nghiên cứu, kể cả thanh toán cho nghiên cứu thuê bên ngoài, hiểu biết kỹ thuật, bản quyền, v. v. ; (iv) chi phí bổ sung phụ trội phát sinh trực tiếp là hoạt động nghiên cứu; (v) các chi phí điều hành khác (như là vật liệu, vật tư được cung cấp và các thử tương tự) phát sinh trực tiếp từ hoạt động nghiên cứu;		
Điều 9. Hỗ trợ cung cấp miễn phí các nền tảng số, phần mềm kế toán dùng chung cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh 1. Nhà nước cung cấp miễn phí cho doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh nền tảng số tích hợp các giải pháp chuyển đổi số bao gồm phần mềm kế toán có tính năng đảm bảo tích hợp được với phần mềm hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền và dịch vụ chữ ký số mà doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh sử dụng theo quy định khoản 3 Điều 12 Nghị quyết số 198/2025/QH15. 2. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm tổ chức thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ các nền tảng số, phần mềm kế toán đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều này để thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này. Việc thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ được thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn. 3. Phần mềm kế toán phải đảm bảo tối thiểu các yêu cầu chuyên môn, nghiệp	HIỆP ĐỊNH VỀ TRỢ CẤP VÀ CÁC BIỆN PHÁP ĐỐI KHÁNG Điều 1. Định nghĩa trợ cấp 1.6 Theo Hiệp định này, trợ cấp được coi là tồn tại nếu: (a)(1) có sự đóng góp về tài chính của chính phủ hoặc một cơ quan công cộng trên lãnh thổ của một Thành viên (theo Hiệp định này sau đây gọi chung là “chính phủ”) khi: (xi) chính phủ thực tế có chuyển trực tiếp các khoản vốn (ví dụ như cấp phát, cho vay, hay góp cổ phần), có khả năng chuyển hoặc nhận nợ trực tiếp (như bảo lãnh tiền vay); (xii) các khoản thu phải nộp cho chính phủ đã được bỏ qua hay không thu (ví dụ: ưu đãi tài chính như miễn thuế)⁵¹; (iii) chính phủ cung cấp hàng hoá hay dịch vụ không phải là hạ tầng cơ sở chung, hoặc mua hàng; Điều 2. Tính riêng biệt 2.1 Để xác định liệu một trợ cấp theo định nghĩa tại khoản 1 Điều 1	Quy định tại dự thảo Nghị định thuộc nhóm trợ cấp không thể đối kháng (trợ cấp hộp xanh) quy định tại Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng, đảm bảo tính tương thích với các điều ước quốc tế có liên quan mà nước CHXHCN Việt Nam là thành viên, không trái với các cam kết quốc tế, do các hỗ trợ này cung cấp các	

⁴⁸ Thuật ngữ “nghiên cứu công nghiệp” là việc tìm kiếm những kiến thức mới nhằm sử dụng hữu ích trong phát triển những sản phẩm mới, quy trình hay dịch vụ mới, hoặc cải tiến đáng kể sản phẩm mới, quy trình hay dịch vụ mới.

⁴⁹ Thuật ngữ “các hoạt động phát triển sản phẩm tiền cạnh tranh” nghĩa là việc chuyển kết quả nghiên cứu công nghiệp thành kế hoạch, bản thiết kế, bản vẽ của những sản phẩm, quy trình hay dịch vụ, mới được điều chỉnh cải tiến, dù là nhằm mục đích bán ra hay để sử dụng, kể cả việc bán vẽ mẫu ban đầu, không có tính chất sử dụng thương mại. Ở đây có thể bao gồm cả việc hình thành ý tưởng, thiết kế sản phẩm, quy trình hay dịch vụ, sự thể hiện hay đề án thử nghiệm hay trung gian hay, miễn là chính những đề án vẫn giữ nguyên như vậy không được chuyển đổi trực tiếp hay sử dụng cho ứng dụng công nghiệp hay khai thác thương mại. Ở đây không bao gồm những công việc sửa đổi điều chỉnh thường nhật hay định kỳ đối với sản phẩm hiện có, những dây chuyền sản xuất, quy trình chế tác, dịch vụ hay những hoạt động đang được thực hiện dù rằng những sửa đổi điều chỉnh này có thể là những cải tiến.

⁵⁰ Đối với những chương trình bao gồm cả nghiên cứu công nghiệp và phát triển sản phẩm tiền cạnh tranh, mức cho phép trợ giúp không dẫn đến khởi kiện không cao hơn mức cho phép trợ giúp không dẫn tới khởi kiện trung bình áp dụng cho hai chủng loại nêu trên, tính trên cơ sở mọi chi phí tương ứng như nêu tại điểm (i) đến điểm (v) của khoản này.

⁵¹ Phù hợp với các quy định của Điều XVI GATT 1994 (Ghi chú Điều XVI) và các quy định của Phụ lục từ I đến III thuộc Hiệp định này, việc miễn thuế xuất khẩu hay các loại thuế khác cho các sản phẩm tương tự tiêu dùng trong nước, hoặc thoái thu thuế xuất khẩu hay thuế khác không vượt quá các khoản đã nộp, sẽ không bị coi là trợ cấp.

vụ về kế toán như sau: a) Các quy trình, nghiệp vụ kế toán được thiết lập trên phần mềm phải đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật kế toán, pháp luật thuế và pháp luật khác có liên quan, không làm thay đổi bản chất, nguyên tắc, phương pháp kế toán và thông tin, số liệu trình bày trên sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định; b) Việc xử lý các quy trình kế toán, các thông tin, số liệu liên quan đến nhau phải đảm bảo sự chính xác, phù hợp, không trùng lặp. Khi sửa chữa phải lưu lại dấu vết các nội dung đã ghi sổ kế toán theo trình tự thời gian; c) Thông tin, dữ liệu trên phần mềm kế toán phải đảm bảo tính bảo mật, an toàn và phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo mật, an toàn thông tin. Phần mềm phải đảm bảo cung cấp chức năng lưu trữ, sao lưu dữ liệu kế toán của hộ, cá nhân kinh doanh trên nền tảng điện toán đám mây, đáp ứng thời gian lưu trữ tối thiểu theo quy định tại Luật Kế toán và các nghị định hướng dẫn. Hệ thống thông tin được thiết lập có khả năng cảnh báo hoặc ngăn chặn việc can thiệp có chủ ý làm thay đổi thông tin, số liệu đã ghi sổ kế toán; d) Cung cấp đầy đủ, kịp thời được thông tin và dữ liệu đầu ra theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền và các bên sử dụng dữ liệu, thông tin; đ) Có khả năng nâng cấp, sửa đổi, bổ sung phù hợp với những thay đổi của pháp luật kế toán, thuế và pháp luật khác có liên quan; e) Có khả năng kết nối hoặc sẵn sàng kết nối thuế với các phần mềm có liên quan khi thực hiện công tác kế toán (phần mềm hóa đơn điện tử, chữ ký số...). 4. Doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được cung cấp tài khoản và sử dụng các phần mềm miễn phí trên nền tảng số theo quy định tại khoản 1 Điều này. 5. Việc tổ chức lập dự toán, thẩm định, phê duyệt chi phí hỗ trợ và lập báo cáo quyết toán hàng năm theo quy định của pháp luật hiện hành, đảm bảo sử dụng hiệu quả, minh bạch, công khai nguồn ngân sách và các nguồn lực huy động.	có được áp dụng riêng cho một doanh nghiệp hay một nhóm các doanh nghiệp hay ngành sản xuất (theo Hiệp định này gọi là “các doanh nghiệp nhất định”) trong phạm vi quyền hạn của cơ quan có thẩm quyền cấp trợ cấp hay không, các nguyên tắc sau sẽ được áp dụng: (b) Khi cơ quan có thẩm quyền cấp trợ cấp hay luật mà cơ quan đó thực hiện đặt ra các tiêu chuẩn khách quan hoặc điều kiện⁵² được trợ cấp hay giá trị khoản trợ cấp, thì không được coi là có tính riêng biệt nếu khả năng nhận trợ cấp được mặc nhiên áp dụng và các tiêu chuẩn, điều kiện đó được tuân thủ chặt chẽ. Các tiêu chuẩn hoặc điều kiện đó phải được thể hiện một cách rõ ràng trong luật, quy định hoặc tài liệu chính thức khác, để có thể nhận biết được. Điều 8. Xác định những trợ cấp không thể đối kháng 8.1. Những trợ cấp dưới đây được coi là không thể đối kháng⁵³: a) trợ cấp không mang tính chất riêng biệt nêu tại Điều 2; b) trợ cấp mang tính chất riêng biệt như nêu tại Điều 2 nhưng đáp ứng mọi điều kiện nêu tại các điểm 2(a), 2(b) hoặc 2(c) dưới đây. 8.2. Cho dù có các quy định tại Phần III và V, những trợ cấp dưới đây là những trợ cấp không thể đối kháng: a) Hỗ trợ cho các hoạt động nghiên cứu do các hãng hay các cơ sở đào tạo cao học hoặc cơ sở nghiên cứu thông qua ký hợp đồng với các hãng thực hiện. Nếu^{54, 55, 56}: sự hỗ trợ không chiếm⁵⁷ quá 75% chi phí cho nghiên cứu công nghiệp⁵⁸ hoặc 50% chi phí cho phát triển sản	nền tảng, phần mềm dùng chung áp dụng cho tất cả doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh để các đối tượng này thực hiện các yêu cầu của quy định pháp luật, nhằm tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp thực hiện quản trị kinh doanh minh bạch, tăng cường công tác quản lý thuế, tránh tình trạng thất thu thuế, bảo đảm môi trường kinh doanh lành mạnh, bình đẳng, công bằng và minh bạch cho tất cả các loại hình tổ chức kinh tế trong nền kinh tế quốc gia.
---	---	--

⁵² Các tiêu chí và điều kiện khách quan nêu ở đây là những tiêu chí và điều kiện tự nhiên, không ưu ái cho một số doanh nghiệp hơn một số doanh nghiệp khác, là những biện pháp mang tính chất kinh tế, áp dụng chung như số lượng nhân viên hay quy mô doanh nghiệp.

⁵³ Thừa nhận rằng các Thành viên thực hiện một cách rộng rãi sự hỗ trợ của Chính phủ nhằm những mục đích khác nhau và rằng sự hỗ trợ thuần túy như vậy có thể không được coi là trợ cấp không dẫn tới hành động đối kháng theo các quy định của Điều này không hạn chế khả năng của các Thành viên áp dụng những hỗ trợ đó.

⁵⁴ Vì biết trước rằng máy bay dân dụng được điều chỉnh theo quy định riêng thuộc hệ thống đa biên, giới hạn này không áp dụng đối với máy bay dân dụng.

⁵⁵ Không chậm hơn 18 tháng, kể từ ngày hiệp định WTO có hiệu lực, Ủy ban về trợ cấp và các biện pháp đối kháng quy định tại Điều 24 (trong Hiệp định này gọi tắt là “Ủy ban”) phải xem xét việc thi hành các quy định của điểm 2(a) nhằm có những sửa đổi cần thiết để các quy định này thi hành tốt hơn. Khi xem xét sửa đổi, Ủy ban sẽ cân nhắc cẩn thận những gì đã được xác định thuộc loại nêu trong khoản này dựa trên những kinh nghiệm của các Thành viên khi thực thi các chương trình nghiên cứu và công việc của các tổ chức quốc tế liên quan.

⁵⁶ Các quy định của Hiệp định này không áp dụng đối với các hoạt động nghiên cứu cơ bản do hệ thống giáo dục cao cấp hay các thiết chế (cơ quan chuyên nghiên cứu) tiến hành độc lập. Thuật ngữ nghiên cứu cơ bản mang ý nghĩa mở rộng hiểu biết về khoa học và kỹ thuật/ công nghệ chung không gắn với mục tiêu công nghiệp và thương mại.

⁵⁷ Mức cho phép với những hỗ trợ không đối kháng nêu tại điểm này sẽ được tính trên cơ sở tham khảo tổng chi phí phát sinh trong thời gian tiến hành từng dự án.

⁵⁸ Thuật ngữ “nghiên cứu công nghiệp” là việc tìm kiếm những kiến thức mới nhằm sử dụng hữu ích trong phát triển những sản phẩm mới, quy trình hay dịch vụ mới, hoặc cải tiến đáng kể sản phẩm mới, quy trình hay dịch vụ mới.

	phẩm tiền cạnh tranh⁵⁹, ⁶⁰. và với điều kiện là sự trợ giúp như vậy được hạn chế hoàn toàn trong: (i) chi phí nhân sự (các nhà nghiên cứu, kỹ thuật viên và cán bộ hỗ trợ chỉ sử dụng cho hoạt động nghiên cứu); (ii) chi phí công cụ, thiết bị, đất đai và nhà cửa hoàn toàn và thường xuyên (trừ khi được sử dụng vào mục đích thương mại) sử dụng cho hoạt động nghiên cứu; (iii) chi phí tư vấn và các dịch vụ tương đương chỉ sử dụng hoàn toàn cho hoạt động nghiên cứu, kể cả thanh toán cho nghiên cứu thuê bên ngoài, hiểu biết kỹ thuật, bản quyền, v. v. ; (iv) chi phí bổ sung phụ trội phát sinh trực tiếp là hoạt động nghiên cứu; (v) các chi phí điều hành khác (như là vật liệu, vật tư được cung cấp và các thử tương tự) phát sinh trực tiếp từ hoạt động nghiên cứu;		
Điều 10. Hỗ trợ miễn phí dịch vụ đào tạo về quản trị doanh nghiệp, kế toán, thuế, nhân sự cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh 1. Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% tổng chi phí của khóa đào tạo quản trị doanh nghiệp (bao gồm quản trị kế toán, thuế, nhân sự) cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. Khóa đào tạo quản trị doanh nghiệp bao gồm quản trị doanh nghiệp cơ bản và quản trị doanh nghiệp chuyên sâu. 2. Xác định đối tượng hỗ trợ a) Doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ được xác định theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; b) Hộ kinh doanh được xác định theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp; c) Cá nhân kinh doanh được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 198/2025/QH15. 3. Nguyên tắc hỗ trợ: Thực hiện theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.	HIỆP ĐỊNH VỀ TRỢ CẤP VÀ CÁC BIỆN PHÁP ĐỐI KHÁNG Điều 1. Định nghĩa trợ cấp 1.7 Theo Hiệp định này, trợ cấp được coi là tồn tại nếu: (a)(1) có sự đóng góp về tài chính của chính phủ hoặc một cơ quan công cộng trên lãnh thổ của một Thành viên (theo Hiệp định này sau đây gọi chung là “chính phủ”) khi: (xiii) chính phủ thực tế có chuyển trực tiếp các khoản vốn (ví dụ như cấp phát, cho vay, hay góp cổ phần), có khả năng chuyển hoặc nhận nợ trực tiếp (như bảo lãnh tiền vay); (xiv) các khoản thu phải nộp cho chính phủ đã được bỏ qua hay không thu (ví dụ: ưu đãi tài chính như miễn thuế)⁶¹; (iii) chính phủ cung cấp hàng hoá hay dịch vụ không phải là hạ tầng cơ sở chung, hoặc mua hàng; Điều 2. Tính riêng biệt 2.1 Để xác định liệu một trợ cấp theo định nghĩa tại khoản 1 Điều 1 có được áp dụng riêng cho một doanh nghiệp hay một nhóm các doanh nghiệp hay ngành sản xuất (theo Hiệp định này gọi là “các doanh nghiệp nhất định”) trong phạm vi quyền hạn của cơ quan có	Quy định tại dự thảo Nghị định thuộc nhóm trợ cấp không thể đối kháng (trợ cấp hợp pháp) quy định tại Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng, đảm bảo tính tương thích với các điều ước quốc tế có liên quan mà nước CHXHCN Việt Nam là thành viên, không trái với các cam kết quốc tế, do các hỗ trợ này cung cấp các khóa đào tạo áp dụng cho tất cả doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh	

⁵⁹ Thuật ngữ “các hoạt động phát triển sản phẩm tiền cạnh tranh” nghĩa là việc chuyển kết quả nghiên cứu công nghiệp thành kế hoạch, bản thiết kế, bản vẽ của những sản phẩm, quy trình hay dịch vụ, mới được điều chỉnh cải tiến, dù là nhằm mục đích bán ra hay để sử dụng, kể cả việc bán vẽ mẫu ban đầu, không có tính chất sử dụng thương mại. Ở đây có thể bao gồm cả việc hình thành ý tưởng, thiết kế sản phẩm, quy trình hay dịch vụ, sự thể hiện hay đề án thử nghiệm hay trung gian hay, miễn là chính những đề án vẫn giữ nguyên như vậy không được chuyển đổi trực tiếp hay sử dụng cho ứng dụng công nghiệp hay khai thác thương mại. Ở đây không bao gồm những công việc sửa đổi điều chỉnh thường nhật hay định kỳ đối với sản phẩm hiện có, những dây chuyền sản xuất, quy trình chế tác, dịch vụ hay những hoạt động đang được thực hiện dù rằng những sửa đổi điều chỉnh này có thể là những cải tiến.

⁶⁰ Đối với những chương trình bao gồm cả nghiên cứu công nghiệp và phát triển sản phẩm tiền cạnh tranh, mức cho phép trợ giúp không dẫn đến khởi kiện không cao hơn mức cho phép trợ giúp không dẫn tới khởi kiện trung bình áp dụng cho hai chủng loại nêu trên, tính trên cơ sở mọi chi phí tương ứng như nêu tại điểm (i) đến điểm (v) của khoản này.

⁶¹ Phù hợp với các quy định của Điều XVI GATT 1994 (Ghi chú Điều XVI) và các quy định của Phụ lục từ I đến III thuộc Hiệp định này, việc miễn thuế xuất khẩu hay các loại thuế khác cho các sản phẩm tương tự tiêu dùng trong nước, hoặc thoái thu thuế xuất khẩu hay thuế khác không vượt quá các khoản đã nộp, sẽ không bị coi là trợ cấp.

trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. 4. Việc tổ chức các khóa đào tạo quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các văn bản hướng dẫn thi hành. 5. Quy trình hỗ trợ cho doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4 và khoản 5 Điều 32 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các văn bản hướng dẫn thi hành. Tờ khai đề xuất nhu cầu hỗ trợ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này.	thẩm quyền cấp trợ cấp hay không, các nguyên tắc sau sẽ được áp dụng: (b) Khi cơ quan có thẩm quyền cấp trợ cấp hay luật mà cơ quan đó thực hiện đặt ra các tiêu chuẩn khách quan hoặc điều kiện⁶² được trợ cấp hay giá trị khoản trợ cấp, thì không được coi là có tính riêng biệt nếu khả năng nhận trợ cấp được mặc nhiên áp dụng và các tiêu chuẩn, điều kiện đó được tuân thủ chặt chẽ. Các tiêu chuẩn hoặc điều kiện đó phải được thể hiện một cách rõ ràng trong luật, quy định hoặc tài liệu chính thức khác, để có thể nhận biết được. Điều 8. Xác định những trợ cấp không thể đối kháng 8.1. Những trợ cấp dưới đây được coi là không thể đối kháng⁶³: a) trợ cấp không mang tính chất riêng biệt nêu tại Điều 2; b) trợ cấp mang tính chất riêng biệt như nêu tại Điều 2 nhưng đáp ứng mọi điều kiện nêu tại các điểm 2(a), 2(b) hoặc 2(c) dưới đây. 8.2. Cho dù có các quy định tại Phần III và V, những trợ cấp dưới đây là những trợ cấp không thể đối kháng: a) Hỗ trợ cho các hoạt động nghiên cứu do các hãng hay các cơ sở đào tạo cao học hoặc cơ sở nghiên cứu thông qua ký hợp đồng với các hãng thực hiện. Nếu^{64, 65, 66}; sự hỗ trợ không chiếm⁶⁷ quá 75% chi phí cho nghiên cứu công nghiệp⁶⁸ hoặc 50% chi phí cho phát triển sản phẩm tiên cạnh tranh^{69, 70}. và với điều kiện là sự trợ giúp như vậy được hạn chế hoàn toàn trong:	doanh và cá nhân kinh doanh để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng cường hiệu biết, tuân thủ pháp luật của các đối tượng này.
--	---	---

⁶² Các tiêu chí và điều kiện khách quan nêu ở đây là những tiêu chí và điều kiện tự nhiên, không ưu ái cho một số doanh nghiệp hơn một số doanh nghiệp khác, là những biện pháp mang tính chất kinh tế, áp dụng chung như số lượng nhân viên hay quy mô doanh nghiệp.

⁶³ Thừa nhận rằng các Thành viên thực hiện một cách rộng rãi sự hỗ trợ của Chính phủ nhằm những mục đích khác nhau và rằng sự hỗ trợ thuần túy như vậy có thể không được coi là trợ cấp không dẫn tới hành động đối kháng theo các quy định của Điều này không hạn chế khả năng của các Thành viên áp dụng những hỗ trợ đó.

⁶⁴ Vì biết trước rằng máy bay dân dụng được điều chỉnh theo quy định riêng thuộc hệ thống đa biên, giới hạn này không áp dụng đối với máy bay dân dụng.

⁶⁵ Không chậm hơn 18 tháng, kể từ ngày hiệp định WTO có hiệu lực, Ủy ban về trợ cấp và các biện pháp đối kháng quy định tại Điều 24 (trong Hiệp định này gọi tắt là "Ủy ban") phải xem xét việc thi hành các quy định của điểm 2(a) nhằm có những sửa đổi cần thiết để các quy định này thi hành tốt hơn. Khi xem xét sửa đổi, Ủy ban sẽ cân nhắc cẩn thận những gì đã được xác định thuộc loại nêu trong khoản này dựa trên những kinh nghiệm của các Thành viên khi thực thi các chương trình nghiên cứu và công việc của các tổ chức quốc tế liên quan.

⁶⁶ Các quy định của Hiệp định này không áp dụng đối với các hoạt động nghiên cứu cơ bản do hệ thống giáo dục cao cấp hay các thiết chế (cơ quan chuyên nghiên cứu) tiến hành độc lập.

Thuật ngữ nghiên cứu cơ bản mang ý nghĩa mở rộng hiểu biết về khoa học và kỹ thuật/ công nghệ chung không gắn với mục tiêu công nghiệp và thương mại.

⁶⁷ Mức cho phép với những hỗ trợ không đối kháng nêu tại điểm này sẽ được tính trên cơ sở tham khảo tổng chi phí phát sinh trong thời gian tiến hành từng dự án.

⁶⁸ Thuật ngữ "nghiên cứu công nghiệp" là việc tìm kiếm những kiến thức mới nhằm sử dụng hữu ích trong phát triển những sản phẩm mới, quy trình hay dịch vụ mới, hoặc cải tiến đáng kể sản phẩm mới, quy trình hay dịch vụ mới.

⁶⁹ Thuật ngữ "các hoạt động phát triển sản phẩm tiên cạnh tranh" nghĩa là việc chuyển kết quả nghiên cứu công nghiệp thành kế hoạch, bản thiết kế, bản vẽ của những sản phẩm, quy trình hay dịch vụ, mới được điều chỉnh cải tiến, dù là nhằm mục đích bán ra hay để sử dụng, kể cả việc bản vẽ mẫu ban đầu, không có tính chất sử dụng thương mại. Ở đây có thể bao gồm cả việc hình thành ý tưởng, thiết kế sản phẩm, quy trình hay dịch vụ, sự thể hiện hay đề án thử nghiệm hay trung gian hay, miễn là chính những đề án vẫn giữ nguyên như vậy không được chuyển đổi trực tiếp hay sử dụng cho ứng dụng công nghiệp hay khai thác thương mại. Ở đây không bao gồm những công việc sửa đổi điều chỉnh thường nhật hay định kỳ đối với sản phẩm hiện có, những dây chuyền sản xuất, quy trình chế tác, dịch vụ hay những hoạt động đang được thực hiện dù rằng những sửa đổi điều chỉnh này có thể là những cải tiến.

⁷⁰ Đối với những chương trình bao gồm cả nghiên cứu công nghiệp và phát triển sản phẩm tiên cạnh tranh, mức cho phép trợ giúp không dẫn đến khởi kiện không cao hơn mức cho phép trợ giúp không dẫn tới khởi kiện trung bình áp dụng cho hai chủng loại nêu trên, tính trên cơ sở mọi chi phí tương ứng như nêu tại điểm (i) đến điểm (v) của khoản này.

	(i) chi phí nhân sự (các nhà nghiên cứu, kỹ thuật viên và cán bộ hỗ trợ chỉ sử dụng cho hoạt động nghiên cứu); (ii) chi phí công cụ, thiết bị, đất đai và nhà cửa hoàn toàn và thường xuyên (trừ khi được sử dụng vào mục đích thương mại) sử dụng cho hoạt động nghiên cứu; (iii) chi phí tư vấn và các dịch vụ tương đương chỉ sử dụng hoàn toàn cho hoạt động nghiên cứu, kể cả thanh toán cho nghiên cứu thuê bên ngoài, hiểu biết kỹ thuật, bản quyền, v. v. ; (iv) chi phí bổ sung phụ trội phát sinh trực tiếp là hoạt động nghiên cứu; (v) các chi phí điều hành khác (như là vật liệu, vật tư được cung cấp và các thứ tương tự) phát sinh trực tiếp từ hoạt động nghiên cứu;		
--	---	--	--